

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TÓM TẮT**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030**  
**THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
**DỰ THẢO**

*(Kèm theo Thông báo số 6891/TB-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của UBND TX. Hoài Nhơn về việc lấy ý kiến đóng góp của các tổ chức và cá nhân về nội dung Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 thị xã Hoài Nhơn)*

**Hoài Nhơn, năm 2022**

**MỤC LỤC**

|  |           |
|--|-----------|
| <b>I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ HOÀI NHƠN.....</b>  | <b>1</b>  |
| <b>II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>  | <b>2</b>  |
| 2.1. Văn bản do Trung ương ban hành.....   | 2         |
| 2.2. Văn bản do UBND tỉnh Bình Định ban hành .....   | 3         |
| 2.3. Văn bản do thị xã Hoài Nhơn ban hành .....  | 3         |
| <b>III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>                   | <b>5</b>  |
| 3.1. Mục đích .....  | 5         |
| 3.2. Yêu cầu .....   | 5         |
| 3.3. Nhiệm vụ.....   | 5         |
| <b>IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT .....</b>  | <b>7</b>  |
| 4.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....  | 7         |
| 4.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước .....                                   | 9         |
| <b>V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC .....</b>                            | <b>17</b> |
| 5.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....                              | 17        |
| 5.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....     | 23        |
| 5.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước..... | 24        |
| <b>VI. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>   | <b>26</b> |
| 6.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....   | 26        |
| 6.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....  | 30        |
| 6.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....  | 37        |
| 6.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất.....   | 62        |
| 6.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....  | 63        |
| <b>VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....</b>  | <b>65</b> |
| 7.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....   | 65        |
| 7.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....   | 66        |
| 7.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất .....                         | 66        |
| 7.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ .....  | 67        |
| <b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>  | <b>69</b> |
| <b>I. KẾT LUẬN .....</b>   | <b>69</b> |
| <b>II. KIẾN NGHỊ .....</b>   | <b>69</b> |

## **I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ HOÀI NHƠN**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh. Tài nguyên đất có hạn trong khi nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả.

Luật Đất đai năm 2013 quy định nguyên tắc sử dụng đất phải đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Do đó, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu của công tác quản lý đất đai nhằm phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

Đồng thời, Luật Đất đai năm 2013 cũng quy định việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 25/11/2013 và được điều chỉnh theo Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 03 tháng 04 năm 2019. Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt đã góp phần quan trọng trong quá trình phát triển KTXH của thị xã, giúp tăng cường công tác quản lý về đất đai theo pháp luật, gia tăng hiệu quả sử dụng đất, tăng thu ngân sách địa phương từ đất... Đến nay, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã đã hết thời kỳ quy hoạch. Vì vậy, việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hoài Nhơn là hết sức cần thiết nhằm quản lý, sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, bền vững theo đúng định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của thị xã và khu vực trong giai đoạn 2021-2030; làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thị xã.

Thực hiện theo công văn số 3380/UBND-KT ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của tỉnh và lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030; Văn bản số 1935/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định về việc khẩn trương triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, UBND thị xã Hoài Nhơn tiến hành lập “Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thị xã Hoài Nhơn” để đảm bảo tính thống nhất về quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, kinh tế xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư, các khu du lịch, dịch vụ, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai.

## **II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Văn bản do Trung ương ban hành**

Luật Đất đai năm 2013;

Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định phương pháp định giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Nghị quyết số 751/2019/UBNTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 932/NQ-UNTĐVQH14 ngày 22/4/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Hoài Nhơn và các phường thuộc thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;

Nghị Quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025;

Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc Hội về Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021-2025;

Quyết định 326/QĐ-TTĐ ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

## **2.2. Văn bản do UBND tỉnh Bình Định ban hành**

Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 15/9/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về xây dựng và phát triển thị xã Hoài Nhơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 02/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố;

Văn bản số 3380/UBND-KT ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của tỉnh và lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

Văn bản số 1935/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định về việc khẩn trương triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 25/11/2013 về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015);

Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 03 tháng 04 năm 2019 về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Hoài Nhơn;

Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Hoài Nhơn;

Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2022 về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Hoài Nhơn;

Quyết định số 4051/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

Quyết định số 4327/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc bổ sung Cụm công nghiệp Giao Hội, thị xã Hoài Nhơn vào Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

## **2.3. Văn bản do thị xã Hoài Nhơn ban hành**

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Hoài Nhơn lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2020 và chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2021;

Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giai đoạn 2016 - 2020; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giai đoạn 2021-2025;

Kế hoạch 07-KH/TU ngày 27/10/2020 của Thị ủy Hoài Nhơn về việc thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 15/9/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XIX) về xây dựng và phát triển thị xã Hoài Nhơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

Quyết định số 18003/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 về việc Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn thuộc nguồn vốn ngân sách thị xã giai đoạn 2021 – 2025;

Quyết định số 10143/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 về việc ban hành kế hoạch thực hiện Kế hoạch 07-KH/TU ngày 27/10/2020 của Thị ủy Hoài Nhơn về việc thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 15/9/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XIX) về xây dựng và phát triển thị xã Hoài Nhơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

Quyết định số 4969/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND thị xã Hoài Nhơn về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ - dự toán kinh phí và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn Lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;

Các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu đô thị, khu đô thị thương mại – dịch vụ,... của thị xã Hoài Nhơn;

Và các biên bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các ban, ngành, các cấp thị xã Hoài Nhơn.

#### **\* Tài liệu tham khảo**

Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ thị xã Hoài Nhơn lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai thị xã Hoài Nhơn qua các năm;

Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 thị xã Hoài Nhơn;

Quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực;

Các quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn thị xã;

Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021 - 2030 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Niên giám thống kê thị xã Hoài Nhơn qua các năm;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022 thị xã Hoài Nhơn;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Hoài Nhơn;

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Hoài Nhơn;

Bản đồ địa chính chính quy tỷ lệ 1/1000; 1/2000 và 1/10.000 của các xã, phường;

Các biên bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các ban, ngành, các xã, phường, thị xã Hoài Nhơn.

### **III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Mục đích**

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững;

Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thị xã;

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thị xã Hoài Nhơn nhằm phát huy tốt nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chủ động trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của thị xã.

#### **3.2. Yêu cầu**

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai 2013, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn phải dựa trên hiện trạng sử dụng đất của địa phương;

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thị xã Hoài Nhơn phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp trên, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch của các cấp, các ngành; các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh phân bổ và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của thị xã nói riêng cũng như cả tỉnh nói chung;

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thị xã Hoài Nhơn phải đáp ứng yêu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, có hiệu quả đi đôi với bảo vệ môi trường, tôn tạo di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, đảm bảo phát triển bền vững.

#### **3.3. Nhiệm vụ**

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã giai đoạn 2011 - 2020 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 được hoàn thiện và đạt hiệu quả cao hơn;

Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của thị xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường;

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng có hiệu quả; xác định loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường;

Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng vào các mục đích thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường;

Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020, bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Hoài Nhơn và các bản đồ chuyên đề.



## IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

### 4.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

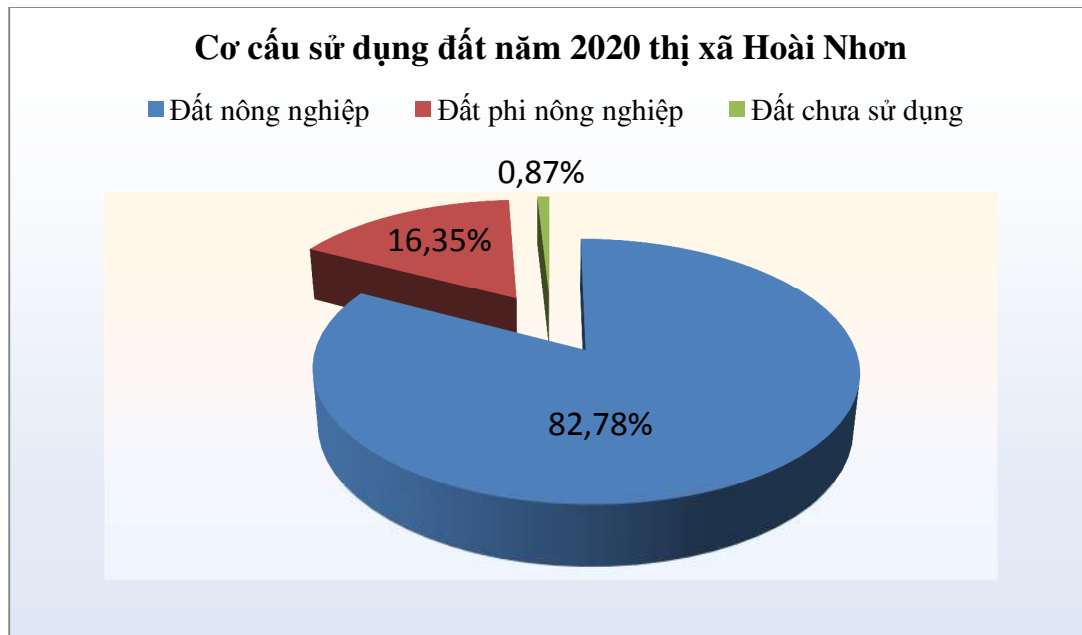
Theo số liệu Thống kê năm 2020, hiện trạng sử dụng đất của từng loại đất thị xã Hoài Nhơn được thống kê như sau:

**Bảng 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất thị xã Hoài Nhơn**

| STT        | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)   |
|------------|---|------------|---------------------|--------------|
| (1)        | (2)   | (3)        | (4)                 | (5)          |
|            | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>                                      |            | <b>42.086,75</b>    |              |
| <b>1</b>   | <b>Đất nông nghiệp</b>  | <b>NNP</b> | <b>34.839,10</b>    | <b>82,78</b> |
| 1.1        | Đất trồng lúa   | LUA        | 5.953,70            | 14,15        |
| -          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                                     | LUC        | 5.514,68            | 13,10        |
| -          | Đất trồng lúa nước còn lại  | LUK        | 439,01              | 1,04         |
| 1.2        | Đất trồng cây hàng năm còn lại  | HNK        | 3.246,77            | 7,71         |
| 1.3        | Đất trồng cây lâu năm   | CLN        | 5.621,84            | 13,36        |
| 1.4        | Đất rừng phòng hộ   | RPH        | 6.366,73            | 15,13        |
| 1.6        | Đất rừng sản xuất   | RSX        | 13.299,62           | 31,60        |
| -          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                         | RSN        | 2.812,55            | 6,68         |
| 1.7        | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS        | 290,69              | 0,69         |
| 1.9        | Đất nông nghiệp khác  | NKH        | 59,73               | 0,14         |
| <b>2</b>   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>  | <b>PNN</b> | <b>6.880,74</b>     | <b>16,35</b> |
| 2.1        | Đất quốc phòng  | CQP        | 65,57               | 0,16         |
| 2.2        | Đất an ninh   | CAN        | 2,90                | 0,01         |
| 2.4        | Đất cụm công nghiệp   | SKN        | 233,12              | 0,55         |
| 2.5        | Đất thương mại, dịch vụ   | TMD        | 8,55                | 0,02         |
| 2.6        | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                      | SKC        | 55,74               | 0,13         |
| 2.7        | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                    | SKS        | 1,52                | 0,00         |
| 2.8        | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                              | SKX        | 47,91               | 0,11         |
| <b>2.9</b> | <b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b> | <b>DHT</b> | <b>3.444,49</b>     | <b>8,18</b>  |
| -          | Đất giao thông  | DGT        | 1.593,19            | 3,79         |
| -          | Đất thủy lợi  | DTL        | 913,86              | 2,17         |
| -          | Đất cơ sở văn hóa   | DVH        | 11,30               | 0,03         |
| -          | Đất cơ sở y tế  | DYT        | 21,61               | 0,05         |
| -          | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo  | DGD        | 92,65               | 0,22         |
| -          | Đất cơ sở thể dục - thể thao  | DTT        | 33,87               | 0,08         |
| -          | Đất công trình năng lượng   | DNL        | 4,07                | 0,01         |
| -          | Đất công trình bưu chính viễn thông                                     | DBV        | 1,40                | 0,00         |
| -          | Đất có di tích lịch sử - văn hóa  | DDT        | 30,75               | 0,07         |
| -          | Đất bãi thải, xử lý chất thải   | DRA        | 10,13               | 0,02         |
| -          | Đất cơ sở tôn giáo  | TON        | 14,35               | 0,03         |
| -          | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng               | NTD        | 708,20              | 1,68         |
| -          | Đất chợ   | DCH        | 9,11                | 0,02         |
| 2.10       | Đất danh lam thắng cảnh   | DDL        |                     |              |
| 2.11       | Đất sinh hoạt cộng đồng   | DSH        | 22,79               | 0,05         |
| 2.12       | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                                    | DKV        | 3,16                | 0,01         |
| 2.13       | Đất ở tại nông thôn   | ONT        | 464,92              | 1,10         |
| 2.14       | Đất ở tại đô thị  | ODT        | 1.269,27            | 3,02         |
| 2.15       | Đất xây dựng trụ sở cơ quan   | TSC        | 19,81               | 0,05         |
| 2.16       | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                               | DTS        | 1,50                | 0,00         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất             | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)  |
|----------|----------------------------------|------------|---------------------|-------------|
| (1)      | (2)                              | (3)        | (4)                 | (5)         |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng             | TIN        | 12,35               | 0,03        |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON        | 1.087,52            | 2,58        |
| 2.20     | Đất cổ mặt nước chuyên dùng      | MNC        | 139,63              | 0,33        |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>          | <b>CSD</b> | <b>366,90</b>       | <b>0,87</b> |
| 3.1      | Đất băng chưa sử dụng            | BCS        | 364,75              | 0,87        |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng         | DCS        | 2,15                | 0,01        |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây         | NCS        |                     |             |

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 thị xã Hoài Nhơn)



Hình 1. Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 thị xã Hoài Nhơn

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã là 42.086,75 ha, chiếm 6,98 % tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 34.839,1 ha, chiếm 82,78 % tổng diện tích đất tự nhiên của thị xã.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 6.880,74 ha, chiếm 16,35 % tổng diện tích đất tự nhiên của thị xã.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 366,9 ha, chiếm 0,87% tổng diện tích đất tự nhiên của thị xã.

Quỹ đất tự nhiên của thị xã phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là phường Hoài Đức 6.371,87 ha, xã Hoài Sơn 5.936,83 ha, xã Hoài Mỹ 4.892,17 ha và các đơn vị có diện tích nhỏ là phường Tam Quan 721,73 ha và phường Tam Quan Bắc 758,73 ha.

## 4.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

### 4.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên

**Bảng 02: Diện tích tự nhiên của thị xã Hoài Nhơn qua các năm**

| Năm  | Diện tích tự nhiên (ha) |
|------|-------------------------|
| 2010 | 42.149,53               |
| 2015 | 42.084,37               |
| 2020 | 42.086,75               |

( Số liệu thống kê đất đai năm 2010, 2015 và 2020 của thị xã Hoài Nhơn)

Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên thị xã Hoài Nhơn là 42.086,75 ha, giảm 62,78 ha so với năm 2010 và tăng 2,38 ha so với năm 2015.

*Nguyên nhân giảm:* do phương pháp xác định diện tích giữa 2 kỳ kiểm kê khác nhau (2009 và 2014) mặc dù đường địa giới không thay đổi. Đối với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, vẫn trên cơ sở sử dụng bản đồ địa giới hành chính theo Chi thị 364, nên địa giới hành chính của thị xã vẫn ổn định, đồng thời có sự đổi mới về nội dung, phương pháp thực hiện với mục tiêu phải điều tra khoanh vẽ các khoanh đất kiểm kê lên bản đồ kể cả các yếu tố hình tuyến như đường giao thông, các hệ thống sông suối, kênh mương,... và sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp, thống nhất áp dụng trên toàn quốc để tổng hợp số liệu. Do đó, kiểm kê năm 2014 đảm bảo độ chính xác, đúng với ranh địa giới hành chính thực tế đang quản lý, sử dụng.

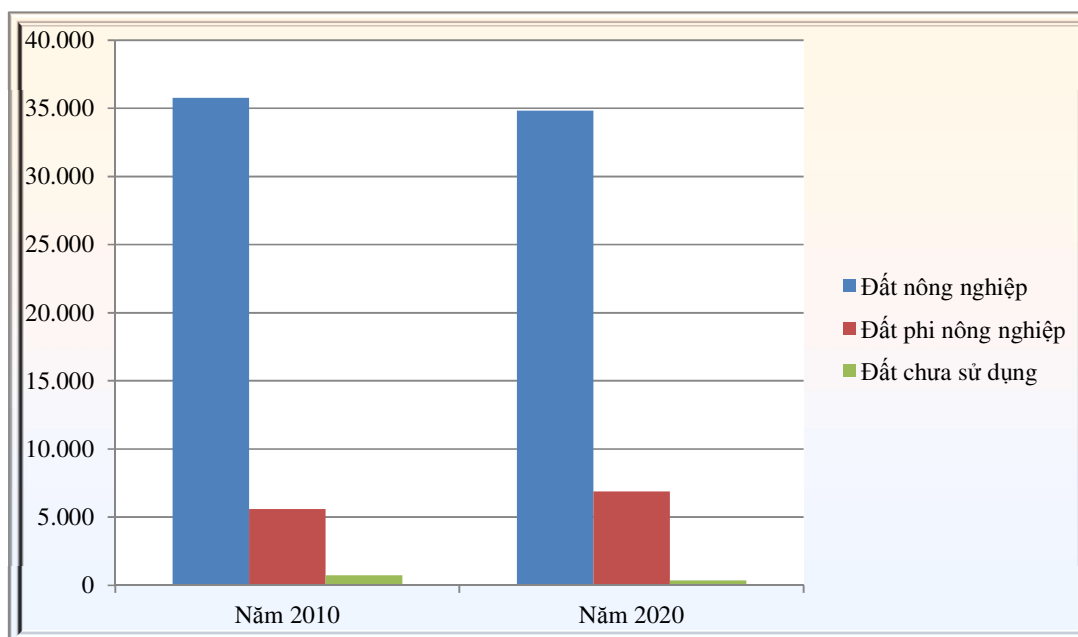
*Nguyên nhân tăng:* đến thời điểm kiểm kê đất đai năm 2019, phường Tam Quan Bắc đã xây dựng công trình bờ kè chắn sóng nhô ra biển làm cho tổng diện tích tự nhiên tăng lên 2,38 ha, mặc dù đường địa giới hành chính 364 ổn định không thay đổi giữa 2 kỳ kiểm kê (kỳ kiểm kê 2014 và 2019).

### 4.2.2. Biến động sử dụng các loại đất

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2010 là 35.787,78 ha, đến năm 2020 là 34.839,10 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2010 là 5.615,74 ha, đến năm 2020 là 6.880,74 ha;

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2010 là 746,01 ha, đến năm 2020 là 366,90 ha.



Hình 2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 thị xã Hoài Nhơn

#### 4.2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, đất nông nghiệp của thị xã có đến ngày 31/12/2020 là 34.839,10 ha, diện tích đất nông nghiệp giảm 948,70 ha so với năm 2010 và giảm 465,60 ha so với năm 2015. Diện tích đất nông nghiệp biến động như sau:

**Bảng 03: Biến động diện tích đất nông nghiệp thời kỳ 2010 – 2020**

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Diện tích năm 2010 (ha) | Diện tích năm 2015 (ha) | Diện tích năm 2020 (ha) | Tăng (+), giảm(-) |                  |
|----|-----------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|------------------|
|    |                             |            |                         |                         |                         | So với 2010 (ha)  | So với 2015 (ha) |
|    | <b>Đất nông nghiệp</b>      | <b>NNP</b> | <b>35.787,78</b>        | <b>35.304,68</b>        | <b>34.839,1</b>         | <b>-948,70</b>    | <b>-465,60</b>   |
| 1  | Đất trồng lúa               | LUA        | 6.094,32                | 6.061,64                | 5.953,7                 | -140,62           | -107,94          |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK        | 4.570,55                | 3.393,60                | 3.246,77                | -1.323,78         | -146,83          |
| 3  | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 4.728,73                | 5.453,29                | 5.621,84                | 893,11            | 168,55           |
| 4  | Đất rừng phòng hộ           | RPH        | 7.815,58                | 8.023,28                | 6.366,73                | -1.448,85         | -1.656,55        |
| 5  | Đất rừng sản xuất           | RSX        | 12.271,11               | 12.044,84               | 13.299,62               | 1.028,51          | 1.254,78         |
| 6  | Đất nuôi trồng thủy sản     | NTS        | 302,92                  | 281,18                  | 290,69                  | -12,23            | 9,51             |
| 7  | Đất nông nghiệp khác        | NKH        | 4,57                    | 46,85                   | 59,73                   | 55,16             | 12,88            |

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2010, 2015 và 2020 của thị xã Hoài Nhơn)

Quỹ đất nông nghiệp trong 10 năm qua biến động giảm, do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án nhằm phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của thị xã. Cụ thể các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*\* Đất trồng lúa:*

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 5.953,7 ha, giảm 140,62 ha so với năm 2010 và giảm 107,94 ha so với năm 2015. Nguyên nhân giảm là do chuyển sang đất phi nông nghiệp để xây dựng các khu dân cư tại các xã, phường, các tuyến đường giao thông, các công trình thủy lợi, xây dựng trường học, khu thể thao, đất năng lượng,... Một số công trình, dự án đã thực hiện như: Trụ sở làm việc Công an thị xã mới; Mở rộng Cụm công nghiệp Hoài Sơn; Đường từ quốc lộ 1 đến khu di tích Đào Duy Từ; MR tuyến từ nhà ông Miên X5 GH1 - đến đường Tây Tinh; Mở rộng đường liên xã( Từ ngã 3 đình đến Sân vận động xã) thời kỳ 3; Nâng cấp mở rộng tuyến đường Định Công đi Mỹ Khánh; Kênh mương 3 Bàu thôn Thiện Đức, Thiện Đức Bắc, Thiện Đức Đông; Xây dựng mới bờ kè chống xói lở suối Gai; Kè chống xói lở nam sông Lại Giang; Kênh Mương hồ Phú Thạnh; Khu thể thao Công Lương; Định Trị;... và nhiều công trình khác. Diện tích giảm còn lại do phương pháp khoanh vẽ của các lần kiểm kê đất đai.

*\* Đất trồng cây hàng năm khác:*

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 3.246,77 ha, giảm 1.323,78 ha so với năm 2010 và giảm 146,83 ha so với năm 2015. Nguyên nhân giảm là do chuyển diện tích đất trồng cây hàng năm khác sang các mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ như: chuyển sang đất trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn, đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất công trình công cộng,... Diện tích giảm còn lại do phương pháp khoanh vẽ của các lần kiểm kê đất đai.

*\* Đất trồng cây lâu năm:*

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 5.621,84 ha, tăng 893,11 ha so với năm 2010 và tăng 168,55 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng chủ yếu do các hộ gia đình mở rộng diện tích canh tác trồng cây lâu năm từ đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất nhằm nâng cao thu nhập, ổn định sản xuất, một phần do chuyển từ đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ do điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và từ đất chưa sử dụng. Diện tích tăng còn lại do phương pháp khoanh vẽ, kiểm kê lại quỹ đất, xác định lại diện tích và mục đích theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

*\* Đất rừng phòng hộ:*

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 là 6.366,73 ha, giảm 1.448,85 ha so với năm 2010 và giảm 1.656,55 ha so với năm 2015. Nguyên nhân giảm chủ yếu do điều

chỉnh diện tích rừng phòng hộ sang rừng sản xuất theo Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả rà soát 3 loại rừng thời kỳ 2018-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định. Diện tích giảm còn lại do phương pháp khoanh vẽ của các lần kiểm kê đất đai.

*\* Đất rừng sản xuất:*

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 13.299,62 ha, tăng 1.028,51 ha so với năm 2010 và tăng 1.254,78 ha so với năm 2015. Nguyên nhân đất rừng sản xuất tăng chủ yếu do điều chỉnh diện tích rừng phòng hộ sang rừng sản xuất theo Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả rà soát 3 loại rừng thời kỳ 2018-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định và do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng và từ đất cây lâu năm sang. Diện tích tăng còn lại do phương pháp khoanh vẽ, kiểm kê lại quỹ đất, xác định lại diện tích và mục đích theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

*\* Đất nuôi trồng thủy sản:*

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 290,69 ha, giảm 12,23 ha so với năm 2010 và tăng 9,51 ha so với năm 2015.

*Nguyên nhân tăng:* Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng do kiểm kê, khoanh bao lại theo đúng mục đích sử dụng đất hiện trạng.

*Nguyên nhân giảm:* Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm chủ yếu do chuyển mục đích sang các loại đất khác như: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất mặt nước chuyên dùng.

*\* Đất nông nghiệp khác:*

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 là 59,73 ha, tăng 55,16 ha so với năm 2010 và tăng 12,88 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng do kiểm kê, khoanh bao lại theo đúng mục đích sử dụng đất hiện trạng và do chuyển mục đích từ các loại đất khác sang như: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm.

**4.2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, đất phi nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 6.880,74 ha, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 1.265,0 ha so với năm 2010 và tăng 511,12 ha so với năm 2015. Diện tích đất phi nông nghiệp biến động như sau:

**Bảng 04: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp thời kỳ 2010 – 2020**

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Diện tích năm 2010 (ha) | Diện tích năm 2015 (ha) | Diện tích năm 2020 (ha) | Tăng (+), giảm(-) |                  |
|-----|----------------------|-----|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|------------------|
|     |                      |     |                         |                         |                         | So với 2010 (ha)  | So với 2015 (ha) |
| 2   | Đất phi nông nghiệp  | PNN | 5.615,74                | 6.369,62                | 6.880,74                | 1.265,00          | 511,12           |
| 2.1 | Đất ở                | OTC | 1.104,67                | 1.538,15                | 1.734,19                | 629,52            | 196,04           |

| TT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                             | Mã  | Diện tích năm 2010 (ha) | Diện tích năm 2015 (ha) | Diện tích năm 2020 (ha) | Tăng (+), giảm(-) |                  |
|-------|--|-----|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|------------------|
|       |  |     |                         |                         |                         | So với 2010 (ha)  | So với 2015 (ha) |
| 2.1.2 | Đất ở tại nông thôn                              | ONT | 961,12                  | 1.218,68                | 464,92                  | -496,20           | -753,76          |
| 2.1.3 | Đất ở tại đô thị                                 | ODT | 143,55                  | 319,47                  | 1.269,27                | 1.125,72          | 949,80           |
| 2.2   | Đất chuyên dùng                                  | CDG | 2.264,76                | 2.860,34                | 3.184,51                | 919,75            | 324,17           |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                      | TSC | 24,55                   | 19,32                   | 19,81                   | -4,74             | 0,49             |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng                                   | CQP | 35,6                    | 65,73                   | 65,57                   | 29,97             | -0,16            |
| 2.2.3 | Đất an ninh                                      | CAN | 0,85                    | 0,89                    | 2,90                    | 2,05              | 2,01             |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                | DSN | 129,35                  | 141,21                  | 160,93                  | 31,58             | 19,72            |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp         | CSK | 117,16                  | 176,47                  | 346,84                  | 229,68            | 170,37           |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng                        | CCC | 1957,25                 | 2.456,72                | 2.588,46                | 631,21            | 131,74           |
| 2.3   | Đất cơ sở tôn giáo                               | TON | 15,12                   | 13,41                   | 14,35                   | -0,77             | 0,94             |
| 2.4   | Đất cơ sở tín ngưỡng                             | TIN | 12,18                   | 12,27                   | 12,35                   | 0,17              | 0,08             |
| 2.5   | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD | 669,53                  | 689,37                  | 708,20                  | 38,67             | 18,83            |
| 2.6   | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                 | SON | 1.157,40                | 1.117,20                | 1.087,52                | -69,88            | -29,68           |
| 2.7   | Đất có mặt nước chuyên dùng                      | MNC | 391,9                   | 138,88                  | 139,63                  | -252,27           | 0,75             |
| 2.8   | Đất phi nông nghiệp khác                         | PNK | 0,18                    | 0                       | 0                       | -0,18             | 0,00             |

( Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2010, 2015 và 2020 của thị xã Hoài Nhơn)

\* Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 là 464,92 ha, giảm 496,20 ha so với năm 2010 và giảm 753,76 ha so với năm 2015.

Thực tế cho thấy đất ở tại nông thôn của thị xã Hoài Nhơn tăng trong 10 năm qua, do qua nhiều năm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thị xã đã thực hiện xong rất nhiều công trình, dự án về quy hoạch các khu dân cư nông thôn và chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn (cùng thửa đất có nhà ở),... Tuy nhiên, đến ngày 01/6/2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 932/NQ-UBTVQH14 ngày 22/4/2020 về việc thành lập thị xã Hoài Nhơn và các phường thuộc thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, đã có 11 phường được thành lập từ 02 thị trấn và 09 xã của huyện Hoài Nhơn, vì vậy đất ở tại nông thôn biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị. Ngoài ra còn do khoanh vẽ, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng qua các lần kiểm kê đất đai.

\* Đất ở tại đô thị:

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 là 1.269,27 ha, tăng 1.125,72 ha so với năm 2010 và tăng 949,80 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do thực hiện các công trình dự

án quy hoạch khu dân cư, khu đô thị thương mại, dịch vụ, các khu đô thị, khu tái định cư,... Mặt khác do chuyển từ đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thị theo Nghị Quyết số 932/NQ-UBTVQH14 ngày 22/4/2020 về việc thành lập thị xã Hoài Nhơn và các phường thuộc thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Ngoài ra còn do khoanh vẽ, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng qua các lần kiểm kê đất đai.

*\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 19,81 ha, giảm 4,74 ha so với năm 2010 và tăng 0,49 ha so với năm 2015.

Nguyên nhân giảm là do thay đổi tiêu chí thống kê một số diện tích đất, trước đây các trụ sở hợp tác xã và các trụ sở thôn được thống kê vào đất xây dựng trụ sở cơ quan, đến năm 2014, thực hiện kiểm kê theo Thông tư số 29/TT-BTNMT về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì trụ sở hợp tác xã chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và trụ sở thôn chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng, vì vậy đất trụ sở cơ quan biến động giảm. Mặt khác, đất trụ sở cơ quan giảm do thực hiện một số công trình, dự án như xây dựng khu dân cư, các tuyến đường giao thông, khu thể thao, ... Ngoài ra còn do khoanh vẽ, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng qua các lần kiểm kê đất đai.

*\* Đất quốc phòng:*

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 là 65,57 ha, tăng 29,97 ha so với năm 2010 và giảm 0,16 ha so với năm 2015.

*Nguyên nhân tăng* là do năm 2016, thị xã đã xây dựng Công trình chiến đấu và doanh trại bộ đội Sh02-BĐ2013 tại phường Hoài Hảo, diện tích 30,0 ha;

*Nguyên nhân giảm:* do chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,16 ha.

*\* Đất an ninh:*

Diện tích đất an ninh năm 2020 là 2,90 ha, tăng 2,05 ha so với năm 2010 và tăng 2,01 ha so với năm 2015.

Nguyên nhân tăng do mở rộng cơ quan làm việc công an thị xã (0,04 ha) và xây dựng trụ sở làm việc Công an thị xã mới (2,01 ha).

*\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp:*

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2020 là 160,93 ha, tăng 31,58 ha so với năm 2010 và tăng 19,72 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng do thực hiện nhu cầu về xây dựng các trường học, bệnh viện, trạm y tế, các khu thể dục thể thao, các nhà văn hoá,... trên địa bàn thị xã và do khoanh vẽ, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng qua các lần kiểm kê đất đai.

*\* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:*

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2020 là 346,84 ha, tăng 229,68 ha so với năm 2010 và tăng 170,37 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng do mở rộng và xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị xã như: Đất sản xuất kinh doanh lò gạch Hoffman phường Hoài Tân; Khu chế biến Chỉ Sơ Dừa phường



Hoài Hảo; Đất sản xuất kinh doanh (Gò Khảm) phường Hoài Hương; Chi nhánh Bidipha Hoài Nhơn, phường Bồng Sơn;...

*\* Đất có mục đích công cộng:*

Diện tích đất có mục đích công cộng năm 2020 là 2.588,46 ha, tăng 631,21 ha so với năm 2020 và tăng 131,37 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng do trong kỳ quy hoạch thị xã đã thực hiện xây dựng các công trình, dự án như các tuyến đường giao thông, các công trình thủy lợi, công trình năng lượng, khu vui chơi giải trí, khu di tích lịch sử, chợ và các nhà sinh hoạt cộng đồng. Một số công trình đã thực hiện như: Làm mới đường bê tông xi măng Từ cầu Liêm Bình đến trường Hoà Mỹ 2 (Bồng Sơn); Giao thông nội đồng thôn Lộ Diêu từ Cầu Trần đi lên Cây Me dài 2500 mét rộng 6 mét, xã Hoài Mỹ, Mở rộng, nâng cấp đường giao thông nông thôn và hệ thống thoát nước (hoài Hải); Mở rộng đường Mỹ Bình - Thiện Chánh qua 4 xã: Hoài Phú, Hoài Châu, Tam Quan, Tam Quan Bắc; Công trình đường dây điện 220KV Quảng Ngãi-Quy Nhơn (đi qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn); Xây dựng bờ kè Thạnh Xuân Đông (giai đoạn 3); Xây dựng bờ kè kết hợp đường giao thông suối Quán Dưa (Hoài Sơn); Công viên (chợ Cửa hàng cũ) (Hoài Xuân);... và nhiều công trình khác. Mặt khác do khoanh vẽ, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng qua các lần kiểm kê đất đai.

*\* Đất cơ sở tôn giáo:*

Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 14,35 ha, giảm 0,77 ha so với năm 2010 và tăng 0,94 ha so với năm 2015.

Nguyên nhân giảm: do trước đây, đất cơ sở tôn giáo và đất cơ sở tín ngưỡng được gộp thành đất tôn giáo, tín ngưỡng, đến năm 2014 thực hiện kiểm kê theo Thông tư số 29/TT-BTNMT về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì 2 loại đất này được tách ra riêng nên đất cơ sở tôn giáo biến động giảm do chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng. Phần giảm còn lại do khoanh vẽ, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng qua các lần kiểm kê đất đai.

Nguyên nhân tăng: do năm 2020, thị xã đã mở rộng chùa Long Sơn (Bồng Sơn) và mở rộng chùa Dương Hoà (Hoài Xuân).

*\* Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 12,35 ha, tăng 0,17 ha so với năm 2010 và tăng 0,08 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng, do trước đây, đất cơ sở tôn giáo và đất cơ sở tín ngưỡng được gộp thành đất tôn giáo, tín ngưỡng, đến năm 2014 thực hiện kiểm kê theo Thông tư số 29/TT-BTNMT về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì 2 loại đất này được tách ra riêng nên đất cơ sở tín ngưỡng biến động tăng do chuyển từ đất cơ sở tôn giáo. Phần tăng còn lại do khoanh vẽ, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng qua các lần kiểm kê đất đai. Ngoài ra, năm 2017 thị xã đã xây dựng Đền thờ liệt sĩ giai đoạn 2 Khu quy hoạch hành chính dịch vụ dân cư Bạch Đằng tại phường Bồng Sơn, nên đất cơ sở tín ngưỡng biến động tăng.

*\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT:*

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT năm 2020 là 708,20 ha, tăng 38,67 ha so với năm 2010 và tăng 18,83 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng

do trong kỳ quy hoạch, thị xã đã xây dựng và mở rộng các khu nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, cụ thể như sau: Mở rộng nghĩa trang nhân dân vị trí phía Tây đuôi Gò Cồn thôn Thiện Đức giáp ranh xã Hoài Thanh (Hoài Hương); Nghĩa trang nhân dân Bắc đập ông Gắm (Hoài Phú); Nghĩa trang nhân dân Lộ Diêu; Xuân Vinh; Định Công; Định Trị (Hoài Mỹ);...

*\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 1.087,52 ha, giảm 69,88 so với năm 2010 và giảm 29,68 ha so với năm 2015. Nguyên nhân, do trước đây mã loại đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) và mã loại đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) được gộp thành đất sông suối và mặt nước chuyên dùng (SMN), đến năm 2014 thực hiện kiểm kê theo Thông tư số 29/TT-BTNMT về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì 2 loại đất này được tách ra riêng nên đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối biến động giảm do chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng. Ngoài ra còn do sự sai khác trong phương pháp xác định diện tích giữa các kỳ kiểm kê.

*\* Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 139,63 ha, giảm 252,27 ha và tăng 0,75 ha so với năm 2015. Nguyên nhân, do khoan vẽ, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng qua các lần kiểm kê đất đai.

*\* Đất phi nông nghiệp khác:*

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2010 là 0,18 ha, đến năm 2020 đã chuyển toàn bộ sang đất nuôi trồng thủy sản.

**4.2.2.3. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, đất chưa sử dụng có đến ngày 31/12/2020 là 366,90 ha, diện tích đất chưa sử dụng giảm 379,11 ha so với năm 2010 và giảm 43,17 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do khai thác sử dụng cho mục đích lâm nghiệp 121,29 ha, sản xuất nông nghiệp 206,03 ha, sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 84,92 ha. Ngoài ra trong kỳ kiểm kê năm 2014, sử dụng phương pháp khoan vẽ bằng công nghệ số, nên có sự chênh lệch diện tích so với năm 2010. Cụ thể chi tiết như sau:

**Bảng 05: Biến động diện tích đất chưa sử dụng thời kỳ 2010 – 2020**

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã  | Diện tích năm 2010 (ha) | Diện tích năm 2015 (ha) | Diện tích năm 2020 (ha) | Tăng (+), giảm(-) |                  |
|-----|-----------------------|-----|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|------------------|
|     |                       |     |                         |                         |                         | So với 2010 (ha)  | So với 2015 (ha) |
| 3   | Đất chưa sử dụng      | CSD | 746,01                  | 410,07                  | 366,90                  | -379,11           | -43,17           |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 585,61                  | 407,92                  | 364,75                  | -220,86           | -43,17           |

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất     | Mã  | Diện tích năm 2010 (ha) | Diện tích năm 2015 (ha) | Diện tích năm 2020 (ha) | Tăng (+), giảm(-) |                  |
|-----|--------------------------|-----|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|------------------|
|     |                          |     |                         |                         |                         | So với 2010 (ha)  | So với 2015 (ha) |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 158,26                  | 2,15                    | 2,15                    | -156,11           | 0,00             |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | 2,14                    |                         |                         | -2,14             | 0,00             |

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2010, 2015 và 2020 thị xã Hoài Nhơn)

#### 4.2.3. Đánh giá chung về biến động sử dụng đất

Nhìn chung, biến động sử dụng đất trên địa bàn thị xã trong giai đoạn 2010 - 2020 là phù hợp với tình hình, xu thế phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng giảm, đất phi nông nghiệp tăng.

Trong những năm qua việc đưa đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp đã đạt được những kết quả đáng kể, góp phần mở rộng diện tích đất đưa vào sử dụng, cũng như bảo vệ môi trường. Việc chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đáp ứng cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, phát triển khu dân cư... cũng như xây dựng các công trình kinh tế đều được cân nhắc kỹ lưỡng, phù hợp với quy hoạch đã được duyệt, đáp ứng các quy luật phát triển của thị xã, trên nguyên tắc sử dụng tiết kiệm và hiệu quả, tránh lãng phí.

Trong giai đoạn 2010-2020, đất phi nông nghiệp tăng tập trung chủ yếu vào các loại đất như đất chuyên dùng (đất hạ tầng thuộc nhóm đất chuyên dùng) và đất ở nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư, các công trình dân sinh kinh tế. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng phần nào phản ánh quá trình phát triển đi lên của địa phương. Trong các loại đất phi nông nghiệp, đất chuyên dùng tăng mạnh, tập trung chủ yếu vào các loại đất sản xuất kinh doanh, đất xây dựng công trình sự nghiệp và đất có mục đích công cộng cho thấy cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của thị xã Hoài Nhơn đã được các cấp, ngành quan tâm đầu tư.

### V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

#### 5.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

So sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2011-2020) được UBND tỉnh phê duyệt chính là đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của thị xã Hoài Nhơn.

Kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước như sau:

**Bảng 6: Kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã         | Diện tích Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                         |                  |
|----------|--|------------|--|-------------------|-------------------------|------------------|
|          |  |            |  | Diện tích (ha)    | So sánh                 |                  |
|          |  |            |  |                   | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)        |
| (1)      | (2)  | (3)        | (4)  | (5)               | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100% |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>                               |            | <b>42.084,37</b>   | <b>42.086,75</b>  | <b>2,38</b>             | <b>100,01</b>    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>NNP</b> | <b>34.001,70</b>   | <b>34.839,10</b>  | <b>837,40</b>           | <b>102,46</b>    |
|          | Trong đó:  |            |  |                   |                         |                  |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA        | 5.877,96   | 5.953,70          | 75,74                   | 101,29           |
| -        | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>5.438,16</i>  | <i>5.514,68</i>   | <i>76,52</i>            | <i>101,41</i>    |
| -        | <i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>                                | <i>LUK</i> | <i>439,80</i>  | <i>439,01</i>     | <i>-0,79</i>            | <i>99,82</i>     |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm còn lại                                   | HNK        | 2.983,50   | 3.246,77          | 263,27                  | 108,82           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN        | 5.241,36   | 5.621,84          | 380,48                  | 107,26           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | RPH        | 7.694,00   | 6.366,73          | -1.327,27               | 82,75            |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng  | RDD        |  |                   |                         |                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất  | RSX        | <i>11.793,05</i>   | 13.299,62         | 1.506,57                | 112,78           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS        | 252,06   | 290,69            | 38,63                   | 115,33           |
| 1.8      | Đất làm muối   | LMU        |  |                   |                         |                  |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác   | NKH        | 159,77   | 59,73             | -100,04                 | 37,38            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>7.912,00</b>  | <b>6.880,74</b>   | <b>-1.031,26</b>        | <b>86,97</b>     |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | CQP        | 124,00   | 65,57             | -58,43                  | 52,88            |
| 2.2      | Đất an ninh  | CAN        | 5,54   | 2,90              | -2,64                   | 52,38            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp  | SKK        |  |                   |                         |                  |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp  | SKN        | 251,30   | 233,12            | -18,18                  | 92,77            |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD        | 249,86   | 8,55              | -241,31                 | 3,42             |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 104,00   | 55,74             | -48,26                  | 53,60            |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 33,58  | 1,52              | -32,06                  | 4,53             |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 88,37  | 47,91             | -40,46                  | 54,21            |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 4.145,75   | 3.444,49          | -701,26                 | 83,08            |
| -        | <i>Đất giao thông</i>  | <i>DGT</i> | <i>1.949,07</i>  | <i>1.593,19</i>   | <i>-355,88</i>          | <i>81,74</i>     |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>  | <i>DTL</i> | <i>988,54</i>  | <i>913,86</i>     | <i>-74,68</i>           | <i>92,45</i>     |
| -        | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>   | <i>DVH</i> | <i>11,38</i>   | <i>11,30</i>      | <i>-0,08</i>            | <i>99,28</i>     |
| -        | <i>Đất cơ sở y tế</i>  | <i>DYT</i> | <i>22,31</i>   | <i>21,61</i>      | <i>-0,70</i>            | <i>96,86</i>     |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>                              | <i>DGD</i> | <i>94,21</i>   | <i>92,65</i>      | <i>-1,56</i>            | <i>98,34</i>     |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>                              | <i>DTT</i> | <i>61,58</i>   | <i>33,87</i>      | <i>-27,71</i>           | <i>55,01</i>     |
| -        | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                 | <i>DNL</i> | <i>180,00</i>  | <i>4,07</i>       | <i>-175,93</i>          | <i>2,26</i>      |
| -        | <i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>                       | <i>DBV</i> | <i>1,33</i>  | <i>1,40</i>       | <i>0,07</i>             | <i>105,26</i>    |
| -        | <i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>                          | <i>DKG</i> |  |                   |                         |                  |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã         | Diện tích Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                         |                  |
|----------|---|------------|--|-------------------|-------------------------|------------------|
|          |   |            |  | Diện tích (ha)    | So sánh                 |                  |
|          |   |            |  |                   | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)        |
| (1)      | (2)   | (3)        | (4)  | (5)               | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100% |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT        | 32,00  | 30,75             | -1,25                   | 96,10            |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA        | 28,50  | 10,13             | -18,37                  | 35,55            |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo  | TON        | 13,41  | 14,35             | 0,94                    | 107,05           |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 746,00   | 708,20            | -37,80                  | 94,93            |
| -        | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học                             | DKH        |  |                   |                         |                  |
| -        | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội                               | DXH        |  |                   |                         |                  |
| -        | Đất chợ   | DCH        | 17,43  | 9,11              | -8,32                   | 52,28            |
| 2.1      | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL        |  |                   |                         |                  |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH        | 29,62  | 22,79             | -6,83                   | 76,95            |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV        | 4,00   | 3,16              | -0,84                   | 79,00            |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT        | 1.346,47   | 464,92            | -881,55                 | 34,53            |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị  | ODT        | 378,38   | 1.269,27          | 890,89                  | 335,45           |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC        | 26,00  | 19,81             | -6,19                   | 76,20            |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS        | 2,00   | 1,50              | -0,50                   | 74,85            |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG        |  |                   |                         |                  |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN        | 12,23  | 12,35             | 0,12                    | 100,99           |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON        | 1.007,96   | 1.087,52          | 79,56                   | 107,89           |
| 2.2      | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC        | 102,93   | 139,63            | 36,70                   | 135,65           |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK        |  |                   |                         |                  |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>CSD</b> | <b>170,67</b>  | <b>366,90</b>     | <b>196,23</b>           | <b>214,98</b>    |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                     | BCS        | 164,95   | 364,75            | 199,80                  | 221,13           |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                  | DCS        | 5,73   | 2,15              | -3,58                   | 37,55            |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                  | NCS        |  |                   |                         |                  |

(Nguồn: Số liệu tính toán của công ty tư vấn năm 2022)

\* Kết quả thực hiện:

- Đất nông nghiệp: Thực hiện 34.839,10 ha/34.001,70 ha, đạt 102,46% so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt (cao hơn 837,40 ha). Diện tích đất nông nghiệp thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt, một phần do chuyển từ đất chưa sử dụng sang sử dụng cho mục đích nông nghiệp và do một số công trình, dự án chưa thực hiện được trong giai đoạn quy hoạch như: Trang trại nông lâm kết hợp thôn Phú Xuân (xã Hoài Mỹ); Trường bắn, thao trường huấn luyện cho LLVT Hoài Nhơn (tại Hóc Ké - Giao Hội 1) (phường Hoài Tân và Hoài Thanh Tây); Cụm công nghiệp Ngọc Sơn - Phường Hoài Thanh Tây; Khu giết mổ tập trung (tại khu vực có tục danh Hồ Lý - khu phố Đệ Đức 1, phường Hoài Tân); Mỏ đất thôn Tường Sơn Nam; Cồn Hậu; An Hội Bắc; Đường giao thông và khu dân cư tuyến đường Thái Lợi; Xây dựng tuyến đường thay thế tuyến đường Trần Phú thị trấn Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn (nay là phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn), (bao gồm diện tích của đoạn chỉnh tuyến trên địa bàn phường Hoài Hảo);

Bên xe khách và bên xe tải Bồng Sơn; Đường kết nối đường 26/3 đến cụm công nghiệp Hoài Châu;... và do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2014. Trong nhóm đất nông nghiệp, các loại đất thực hiện cao hơn chỉ tiêu quy hoạch gồm: đất trồng lúa thực hiện được 5.953,70 ha/5.877,96 ha, đạt 101,29% so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt; đất trồng cây hàng năm khác thực hiện 3.246,77/2.983,50 ha, đạt 108,82% so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt; đất trồng cây lâu năm thực hiện 5.621,84 ha/5.241,36 ha, đạt 107,26%; đất rừng sản xuất thực hiện 13.299,62 ha/11.793,05 ha, đạt 112,78% và đất nuôi trồng thủy sản thực hiện 290,69 ha/252,06 ha, đạt 115,33%.

- Đất phi nông nghiệp: Thực hiện 6.880,74 ha/7.912,0 ha, đạt 86,97% so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt (thấp hơn 1.031,26 ha). Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2011-2020, có một số công trình, dự án chưa thực hiện được theo kế hoạch đề ra do thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc do trở ngại trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng... Một số công trình, dự án chưa thực hiện như: Đường kết nối đường 26/3 đến cụm công nghiệp Hoài Châu; Khu dân cư dọc tuyến thuộc tuyến đường thay thế đường Trần Phú; Hoa viên cây xanh (Phía đông khu tái định cư Bàu Rong và trụ sở công an thị xã); Nghĩa trang nhân dân khu vực Đồi Pháo (Hoài Hảo);... Phần còn lại do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2014. Trong nhóm đất phi nông nghiệp, các loại đất thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch gồm: Đất quốc phòng 52,88%; Đất an ninh 52,38%; Đất cụm công nghiệp 92,77%; Đất thương mại dịch vụ 3,42%; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 54,21%; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 83,08%; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 79%; Đất ở tại nông thôn 34,53%; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 76,20%; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 74,85%.

- Đất chưa sử dụng: chỉ tiêu diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 170,67 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 366,90 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 196,23 ha.

*Nguyên nhân:* Đất chưa sử dụng vẫn còn cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch dự kiến đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, nhưng đến nay một số công trình vẫn chưa thực hiện dẫn đến chỉ tiêu đất chưa sử dụng có sự chênh lệch. Vì vậy, trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

**\* Về thực hiện các công trình, dự án theo đơn vị hành chính:**

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thị xã đã triển khai thực hiện 707/1105 công trình, dự án với diện tích 1.270,80/3.113,15 ha (đạt 63,98% số công trình, dự án và 40,82% diện tích). Kết quả thực hiện các công trình, dự án theo đơn vị hành chính như sau:

**Bảng 7: Tổng hợp các công trình, dự án đã thực hiện theo đơn vị hành chính**

| TT | Đơn vị hành chính     | Công trình, dự án được duyệt giai đoạn 2011-2020 |                 | Công trình, dự án đã thực hiện giai đoạn 2011-2020 |                 | Tỷ lệ hoàn thành |               |
|----|-----------------------|--|-----------------|--|-----------------|------------------|---------------|
|    |                       | Số lượng (công trình)                            | Diện tích (ha)  | Số lượng (công trình)                              | Diện tích (ha)  | Số lượng (%)     | Diện tích (%) |
| 1  | Phường Tam Quan       | 54   | 92,93           | 25   | 45,91           | 46,30            | 49,40         |
| 2  | Phường Hoài Thanh     | 48   | 175,69          | 27   | 78,59           | 56,25            | 44,73         |
| 3  | Xã Hoài Sơn           | 66   | 381,66          | 51   | 74,77           | 77,27            | 19,59         |
| 4  | Phường Hoài Thanh Tây | 47   | 196,17          | 13   | 50,41           | 27,66            | 25,70         |
| 5  | Phường Bồng Sơn       | 122  | 450,95          | 70   | 256,96          | 57,38            | 56,98         |
| 6  | Xã Hoài Châu          | 62   | 94,52           | 48   | 61,25           | 77,42            | 64,80         |
| 7  | Phường Hoài Xuân      | 51   | 63,37           | 31   | 35,35           | 60,78            | 55,78         |
| 8  | Phường Hoài Hảo       | 55   | 219,92          | 41   | 111,92          | 74,55            | 50,89         |
| 9  | Xã Hoài Châu Bắc      | 57   | 87,76           | 29   | 57,30           | 50,88            | 65,30         |
| 10 | Phường Tam Quan Nam   | 39   | 72,89           | 26   | 40,97           | 66,67            | 56,20         |
| 11 | Phường Tam Quan Bắc   | 85   | 169,66          | 55   | 52,59           | 64,71            | 31,00         |
| 12 | Xã Hoài Hải           | 34   | 154,94          | 14   | 24,48           | 41,18            | 15,80         |
| 13 | Phường Hoài Tân       | 106  | 295,36          | 77   | 102,66          | 72,64            | 34,76         |
| 14 | Xã Hoài Phú           | 77   | 89,86           | 52   | 51,50           | 67,53            | 57,31         |
| 15 | Phường Hoài Hương     | 52   | 88,80           | 28   | 41,44           | 53,85            | 46,67         |
| 16 | Xã Hoài Mỹ            | 97   | 277,91          | 84   | 101,71          | 86,60            | 36,60         |
| 17 | Phường Hoài Đức       | 53   | 200,77          | 36   | 82,99           | 67,92            | 41,34         |
|    | <b>Tổng Cộng</b>      | <b>1105</b>                                      | <b>3.113,15</b> | <b>707</b>   | <b>1.270,80</b> | <b>63,98</b>     | <b>40,82</b>  |

(Nguồn: Số liệu tính toán của công ty tư vấn năm 2022)

Địa phương có tỷ lệ thực hiện cao là xã Hoài Châu Bắc đạt 65,30% theo diện tích; xã Hoài Châu đạt 64,80% theo diện tích; xã Hoài Phú đạt 57,31% theo diện tích; phường Tam Quan Nam đạt 56,20% theo diện tích; phường Hoài Xuân đạt 55,78% theo diện tích. Bên cạnh đó có một số địa phương đăng ký nhu cầu nhiều nhưng thực hiện quá ít như xã Hoài Sơn, xã Hoài Hải, phường Hoài Thanh Tây,...

**\* Về thực hiện các công trình, dự án theo mục đích sử dụng đất:**

**Bảng 8: Tổng hợp các công trình, dự án đã thực hiện theo mục đích sử dụng đất**

| STT      | Loại đất                    | Mã loại đất | Công trình, dự án được duyệt đến năm giai đoạn 2011-2020 |                | Công trình, dự án đã thực hiện Giai đoạn 2011-2020 |                | Tỷ lệ đạt được (%)    |                |
|----------|-----------------------------|-------------|--|----------------|--|----------------|-----------------------|----------------|
|          |                             |             | Số lượng (công trình)                                    | Diện tích (ha) | Số lượng (công trình)                              | Diện tích (ha) | Số lượng (công trình) | Diện tích (ha) |
| <b>I</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>      |             | <b>43</b>  | <b>809,96</b>  | <b>18</b>  | <b>179,62</b>  | <b>41,86</b>          | <b>22,18</b>   |
| 2        | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK         | 10   | 142,21         | 8  | 140,35         | 80,00                 | 98,69          |
| 3        | Đất trồng cây lâu năm       | CLN         | 11   | 214,37         | 4  | 2,11           | 36,36                 | 0,98           |
| 4        | Đất rừng phòng hộ           | RPH         | 2  | 20,39          | 2  | 20,39          | 100,00                | 100,00         |
| 6        | Đất rừng sản xuất           | RSX         | 2  | 287,89         | 1  | 3              | 50,00                 | 1,04           |

| STT        | Loại đất  | Mã loại đất | Công trình, dự án được duyệt đến năm giai đoạn 2011-2020 |                 | Công trình, dự án đã thực hiện Giai đoạn 2011-2020 |                 | Tỷ lệ đạt được (%)    |                |
|------------|---|-------------|--|-----------------|--|-----------------|-----------------------|----------------|
|            |   |             | Số lượng (công trình)                                    | Diện tích (ha)  | Số lượng (công trình)                              | Diện tích (ha)  | Số lượng (công trình) | Diện tích (ha) |
| 7          | Đất nuôi trồng thủy sản                           | NTS         | 3  | 18,48           | 1  | 0,07            | 33,33                 | 0,38           |
| 9          | Đất nông nghiệp khác                              | NKH         | 15   | 126,62          | 2  | 13,7            | 13,33                 | 10,82          |
| <b>II</b>  | <b>Đất Phi nông nghiệp</b>                        |             | <b>1.062</b>   | <b>2.303,19</b> | <b>689</b>   | <b>1.091,18</b> | <b>64,88</b>          | <b>47,38</b>   |
| 1          | Đất quốc phòng                                    | CQP         | 10   | 60,23           | 1  | 30              | 10,00                 | 49,81          |
| 2          | Đất an ninh                                       | CAN         | 6  | 2,55            | 2  | 2,05            | 33,33                 | 80,39          |
| 3          | Đất phát triển hạ tầng                            | DHT         | 704  | 746,02          | 478  | 260,35          | 67,90                 | 34,90          |
| 3.1        | Đất cơ sở văn hóa                                 | DVH         | 8  | 7,58            | 4  | 4,98            | 50,00                 | 65,70          |
| 3.2        | Đất cơ sở Y tế                                    | DYT         | 8  | 18,38           | 3  | 1,06            | 37,50                 | 5,77           |
| 3.3        | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                      | DGD         | 54   | 23,88           | 38   | 19,1            | 70,37                 | 79,97          |
| 3.4        | Đất cơ sở Thể dục - Thể thao                      | DTT         | 54   | 22,69           | 33   | 10,2            | 61,11                 | 44,95          |
| 3.7        | Đất giao thông                                    | DGT         | 455  | 410,44          | 302  | 180,84          | 66,37                 | 44,06          |
| 3.8        | Đất thủy lợi                                      | DTL         | 85   | 81,36           | 65   | 38,66           | 76,47                 | 47,52          |
| 3.9        | Đất công trình năng lượng                         | DNL         | 32   | 178,59          | 29   | 3,59            | 90,63                 | 2,01           |
| 3.10       | Đất Bru chính viễn thông                          | DBV         | 2  | 0,11            | 2  | 0,11            | 100,00                | 100,00         |
| 3.11       | Đất chợ   | DCH         | 6  | 2,99            | 2  | 1,81            | 33,33                 | 60,54          |
| 4          | Đất di tích, lịch sử, văn hóa                     | DDT         | 14   | 21,04           | 5  | 3,09            | 35,71                 | 14,69          |
| 6          | Đất xử lý chất thải, bãi thải                     | DRA         | 11   | 23,35           | 6  | 5,5             | 54,55                 | 23,55          |
| 7          | Đất ở   |             | 64   | 614,51          | 61   | 607,67          | 95,31                 | 98,89          |
| 7.1        | Đất ở nông thôn                                   | ONT         | 31   | 490,17          | 31   | 490,17          | 100,00                | 100,00         |
| 7.2        | Đất ở đô thị                                      | ODT         | 33   | 124,34          | 30   | 117,5           | 90,91                 | 94,50          |
| 8          | Đất Trụ sở cơ quan                                | TSC         | 8  | 3,07            | 7  | 2,07            | 87,50                 | 67,43          |
| 9          | Đất công trình sự nghiệp                          | DTS         | 1  | 0,82            |  |                 |                       |                |
| 12         | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng | NTD         | 16   | 46,88           | 3  | 7               | 18,75                 | 14,93          |
| 13         | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm        | SKX         | 21   | 90,75           | 15   | 44,19           | 71,43                 | 48,69          |
| 14         | Đất sinh hoạt cộng đồng                           | DSH         | 85   | 14,83           | 65   | 9,3             | 76,47                 | 62,71          |
| 15         | Đất khu vui chơi giải trí, sinh hoạt công cộng    | DKV         | 6  | 4,23            | 1  | 0,13            | 16,67                 | 3,07           |
| 16         | Đất cơ sở tín ngưỡng                              | TIN         | 2  | 0,44            |  |                 |                       |                |
| 17         | Đất cụm công nghiệp                               | SKN         | 14   | 282,32          | 7  | 35,44           | 50,00                 | 12,55          |
| 20         | Đất thương mại, dịch vụ                           | TMD         | 42   | 184,70          | 15   | 9,77            | 35,71                 | 5,29           |
| 21         | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                | SKC         | 53   | 81,94           | 19   | 27,99           | 35,85                 | 34,16          |
| 22         | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản              | SKS         | 4  | 46,63           | 4  | 46,63           | 100,00                | 100,00         |
| 23         | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                  | SON         | 1  | 78,88           |  |                 |                       |                |
| <b>III</b> | <b>Tổng (I + II)</b>                              |             | <b>1.105</b>   | <b>3.113,15</b> | <b>707</b>   | <b>1.270,8</b>  | <b>63,98</b>          | <b>40,82</b>   |

(Nguồn: Số liệu tính toán của công ty tư vấn năm 2022)

Loại đất có công trình thực hiện cao là đất phát triển hạ tầng, đạt 478 công trình (bao gồm: Đất cơ sở văn hóa 04 công trình, Đất cơ sở Y tế 03 công trình, Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 38 công trình, Đất cơ sở Thể dục - Thể thao 33 công trình, Đất giao thông 302 công trình, Đất thủy lợi 65 công trình, Đất công trình năng lượng 29 công trình, Đất Bru chính viễn thông 02 công trình, Đất chợ 02 công trình); Đất ở đạt 61 công trình (bao gồm: đất ở tại nông thôn 31 công trình, đất ở tại đô thị 30 công trình). Bên cạnh đó có một số loại đất đăng ký nhu cầu nhiều nhưng thực hiện ít như: Đất xử lý chất thải,



bãi thải; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng; Đất khu vui chơi giải trí, sinh hoạt công cộng; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;...

Một số công trình có diện tích lớn đã được thực hiện tiêu biểu như: Đập ngăn mặn sông Lại Giang; Sửa chữa nâng cấp Hồ Thiết Đính; Kè chống sạt lở sông Xương; Cụm Công Nghiệp Đê Đức - Hoài Tân (Đê Đức 1); Cụm công nghiệp hoài châu; Cụm công nghiệp Ngọc Sơn - Hoài Thanh Tây; Đường dọc kênh Lại Giang (Từ khu dân cư Tây Bắc Chợ - Cầu số 4); Làm mới đường bê tông xi măng Từ cầu Liêm Bình đến trường Hoà Mỹ 2; Đất ở phường Hoài Hảo; Đất ở khu dân cư phường Hoài Hương; Đất ở phường Tam Quan; ...

## 5.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Trong kỳ quy hoạch (2011 -2020), diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ 64,89% (cho phép chuyển 2.048,11 ha, thực hiện 1.329,12 ha, thấp hơn 718,99 ha), diện tích tất cả các loại đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp phần lớn đạt thấp hơn chỉ tiêu QHSDĐ được duyệt. Nguyên nhân là do nhiều công trình, dự án chưa thực hiện được như kế hoạch đề ra.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: đạt 100% (cho phép chuyển 417,44 ha, thực hiện 417,44 ha), chủ yếu là khai thác đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở đạt 51,73% (cho phép chuyển 39,69 ha, thực hiện 20,53 ha).

### Bảng 9: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                               | Mã             | Kế hoạch CMD được duyệt 2011-2020 (ha) | Kết quả thực hiện đến cuối năm 2020 |                         |                 |
|----------|--|----------------|--|-------------------------------------|-------------------------|-----------------|
|          |  |                |  | Diện tích (ha)                      | So sánh                 |                 |
|          |  |                |  |                                     | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)       |
| (1)      | (2)  | (3)            | (4)                                    | (5)                                 | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100 |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>                 |                |  |                                     |                         |                 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>2.048,11</b>                        | <b>1.329,12</b>                     | <b>-718,99</b>          | <b>64,89</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                      | LUA/PNN        | 241,84                                 | 124,87                              | -116,97                 | 51,63           |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>         | <i>LUC/PNN</i> | 171,92                                 | 50,04                               | -121,88                 | 29,10           |
|          | <i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>                  | <i>LUK/PNN</i> |  | 0,26                                | 0,26                    | 0,00            |
|          | <i>Đất trồng lúa nương</i>                         | <i>LUN/PNN</i> |  |                                     |                         |                 |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                        | HNK/PNN        | 692,34                                 | 358,74                              | -333,60                 | 51,82           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                              | CLN/PNN        | 465,44                                 | 465,44                              | 0,00                    | 100,0           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                  | RPH/PNN        | 97,76                                  | 20,51                               | -77,25                  | 20,98           |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                  | RDD/PNN        |  |                                     |                         |                 |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                  | RSX/PNN        | 495,89                                 | 217,47                              | -278,42                 | 43,85           |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã             | Kế hoạch CMDĐ được duyệt 2011-2020 (ha) | Kết quả thực hiện đến cuối năm 2020 |                         |                 |
|----------|---|----------------|---|-------------------------------------|-------------------------|-----------------|
|          |   |                |   | Diện tích (ha)                      | So sánh                 |                 |
|          |   |                |   |                                     | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)       |
| (1)      | (2)   | (3)            | (4)                                     | (5)                                 | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100 |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN        | 54,84                                   | 29,38                               | -25,46                  | 53,57           |
| 1.8      | Đất làm muối  | LMU/PNN        |   |                                     |                         |                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác  | NKH/PNN        |   | 0,04                                | 0,04                    | 0,00            |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>417,44</b>                           | <b>417,44</b>                       | <b>0,00</b>             | <b>100,0</b>    |
| 2.9      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR(a)     | 417,44                                  | 417,44                              | 0,00                    | 100,0           |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> | <b>39,69</b>                            | <b>20,53</b>                        | <b>-19,16</b>           | <b>51,73</b>    |

(Nguồn: Số liệu tính toán của công ty tư vấn năm 2022)

### 5.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

**Bảng 10: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã         | Kế hoạch đưa đất CSD vào sử dụng được duyệt đến 2020 (ha) | Kết quả thực hiện đến cuối năm 2020 |                         |                 |
|----------|--|------------|---|-------------------------------------|-------------------------|-----------------|
|          |  |            |   | Diện tích (ha)                      | So sánh                 |                 |
|          |  |            |   |                                     | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)       |
| (1)      | (2)  | (3)        | (4)   | (5)                                 | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100 |
|          | <b>TỔNG CỘNG:</b>  |            | <b>456,34</b>   | <b>412,24</b>                       | <b>-44,10</b>           | <b>90,34</b>    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>NNP</b> | <b>37,77</b>  | <b>327,32</b>                       | <b>289,55</b>           | <b>866,61</b>   |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA        |   |                                     |                         |                 |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | 0,26  | 0                                   | -0,26                   | 0,00            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN        | 0,26  | 116,04                              | 115,78                  | 44630,77        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | RPH        | 9,61  | 87,47                               | 77,86                   | 910,20          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất  | RSX        | 3,00  | 33,82                               | 30,82                   | 1127,33         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS        | 0,57  | 4,24                                | 3,67                    | 743,86          |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác   | NKH        | 6,50  | 1,12                                | -5,38                   | 17,23           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>418,57</b>   | <b>84,92</b>                        | <b>-333,65</b>          | <b>20,29</b>    |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | CQP        | 4,50  | 0                                   | -4,50                   | 0,00            |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp  | SKN        | 14,94   | 0,01                                | -14,93                  | 0,07            |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD        | 83,03   | 0,76                                | -82,27                  | 0,92            |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 6,57  | 12,37                               | 5,80                    | 188,28          |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 85,94   | 22,56                               | -63,38                  | 26,25           |
| 2.10     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 1,90  | 0                                   | -1,90                   | 0,00            |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 1,12  | 0                                   | -1,12                   | 0,00            |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Kế hoạch đưa đất CSD vào sử dụng được duyệt đến 2020 (ha) | Kết quả thực hiện đến cuối năm 2020 |                         |                 |
|------|---|-----|---|-------------------------------------|-------------------------|-----------------|
|      |   |     |   | Diện tích (ha)                      | So sánh                 |                 |
|      |   |     |   |                                     | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)       |
| (1)  | (2)   | (3) | (4)   | (5)                                 | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT | 15,31   | 6,98                                | -8,33                   | 45,59           |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị  | ODT | 0,02  | 0,65                                | 0,63                    | 3250,50         |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC | 0,60  | 0,71                                | 0,11                    | 118,33          |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 2,68  | 9,74                                | 7,06                    | 363,43          |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                | SKX | 1,50  | 27,03                               | 25,53                   | 1802,00         |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH | 0,61  | 0,27                                | -0,34                   | 44,26           |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV | 0,36  | 0                                   | -0,36                   | 0,00            |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN | 0,38  | 0                                   | -0,38                   | 0,00            |

(Nguồn: Số liệu tính toán của công ty tư vấn năm 2022)

Đất chưa sử dụng khai thác vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp đạt 90,34% so với chỉ tiêu QHSDD được duyệt (thấp hơn 44,10 ha), cho thấy thị xã đã khai thác rất tốt quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch 2011-2020. Tuy nhiên so với chỉ tiêu đạt cao của nhóm đất nông nghiệp (đạt 866,61%) thì nhóm đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ rất thấp (đạt 20,29%), cụ thể như sau:

- Đất chưa sử dụng khai thác vào mục đích nông nghiệp thực hiện đạt cao hơn so với chỉ tiêu QHSDD được duyệt (cao hơn 289,55 ha), diện tích đất CSD khai thác vào mục đích nông nghiệp vượt chỉ tiêu QHSDD được duyệt gồm các chỉ tiêu: đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất nuôi trồng thủy sản. Các chỉ tiêu thực hiện thấp đó là đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác.

- Đất chưa sử dụng khai thác vào mục đích phi nông nghiệp đạt 20,29% so với chỉ tiêu QHSD đất được duyệt (thấp hơn 333,65 ha). Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa thực hiện được như kế hoạch đề ra.

## VI. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 6.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

#### 6.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

\* Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025:

1. Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu đạt 51.851 tỷ đồng, tăng bình quân trên 14,1%/năm. Trong đó, công nghiệp – xây dựng tăng 15,1%/năm; thương mại - dịch vụ tăng 19,8%/năm; ngư - nông - lâm nghiệp tăng 4,0%/năm;
2. Cơ cấu kinh tế: công nghiệp - xây dựng chiếm 54,8%, thương mại - dịch vụ chiếm 29,7 %, ngư - nông - lâm nghiệp chiếm 15,5%;
3. Thu nhập bình quân đầu người trên 95 triệu đồng;
4. Giá trị kim ngạch xuất khẩu trên 320,3 triệu USD;
5. Giá trị sản phẩm thu hoạch 01 ha đất trồng trọt 140 triệu đồng/năm và nuôi trồng 01 ha thủy sản đạt 1.180 triệu đồng/năm;
6. Thu ngân sách Nhà nước phát sinh trên địa bàn tăng trên 11%/năm;
7. Đạt 70% tiêu chí đô thị loại III;
8. Xây dựng phường đạt chuẩn đô thị văn minh trên 80%;
9. Tỷ lệ lao động được đào tạo và bồi dưỡng nghề 95%;
10. Giải quyết việc làm mới hàng năm trên 6.000 lao động;
11. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,5% ;
12. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm còn 12,5%;
13. Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 100%, chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt 09 trường;
14. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân đạt 96%;
15. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động đạt 21%;
16. Tỷ lệ che phủ rừng 50%;
17. Tỷ lệ rác thải thu gom, vận chuyển và xử lý đạt trên 90%;
18. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh 100%, trong đó sử dụng nước sạch 80%;
19. Giao quân nghĩa vụ quân sự, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt chỉ tiêu tình giao.
20. Số vụ phạm pháp hình sự giảm hằng năm (5-7)%; số vụ, số người chết, bị thương do TNGT giảm hằng năm (5-7)%.

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giai đoạn 2016-2020; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giai đoạn 2021-2025 thị xã Hoài Nhơn)

#### 6.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

**a. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tạo nền tảng kinh tế phát triển nhanh, bền vững**

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng cao, hiệu quả, bền vững, giữ vai trò động lực quan trọng phát triển kinh tế và thực hiện mục tiêu công

ng nghiệp hóa, hiện đại hóa; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp đến năm 2025 và những năm tiếp theo; tranh thủ sự hỗ trợ của tỉnh đầu tư, xây dựng khu công nghiệp Bồng Sơn theo quy hoạch; khuyến khích thu hút phát triển các ngành công nghiệp dựa trên tiềm năng, lợi thế và sử dụng nguồn nguyên liệu của thị xã như: chế biến hải sản, may công nghiệp, đóng mới, nâng cấp, sửa chữa tàu cá, chế biến gỗ xuất khẩu, sản xuất vật liệu xây dựng, năng lượng mặt trời... , nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội.

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Tăng cường xúc tiến đầu tư, thu hút các dự án có chất lượng đầu tư cơ bản lấp đầy các khu, cụm công nghiệp. Khuyến khích ưu tiên đầu tư chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất theo hướng hiệu quả, phát huy lợi thế từng ngành, từng sản phẩm; đầu tư trang thiết bị có công nghệ tiên tiến, công nghiệp sạch, từng bước hiện đại hóa các ngành sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát huy hiệu quả các cụm công nghiệp theo hướng công nghệ cao và xây dựng các “cụm liên kết sản xuất”, gắn sản xuất với bảo vệ môi trường, sử dụng đất đúng mục đích.

Khuyến khích và đẩy mạnh khôi phục tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống và phát triển nghề mới. Củng cố và phát triển các mô hình kinh tế hợp tác xã; tạo điều kiện các doanh nghiệp liên kết hợp tác phát triển sản xuất, kinh doanh. Đẩy mạnh công tác khuyến công, đào tạo nghề, truyền nghề cho người lao động; tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, phát triển sản xuất. Phần đầu đến năm 2025 phát triển trên 700 doanh nghiệp, tăng 40% so năm 2020.

#### **b. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, tài chính, tín dụng**

Phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng đa dạng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả. Đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu sản phẩm, mở rộng thị trường; đa dạng hóa các kênh phân phối các sản phẩm có lợi thế của địa phương.

Chú trọng công tác quy hoạch, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại theo quy hoạch và nâng cấp các chợ dân sinh gắn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lợi thế. Phát triển các khu đô thị mới gắn phát triển dịch vụ, thương mại dọc bờ biển, ven sông Lai Giang và tại 4 trung tâm: Bồng Sơn, Tam Quan, Hoài Thanh Tây, Hoài Hương... Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, nhất là các dịch vụ có lợi thế như: dịch vụ hậu cần nghề cá, vận tải - kho bãi, bưu chính - viễn thông, ngân hàng, tài chính - tín dụng, bảo hiểm.

Kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch như: Nhà hàng, khách sạn, hạ tầng giao thông, điểm dừng chân, khu vui chơi giải trí, xây dựng nhà trưng bày sản phẩm OCOP, tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, tiện nghi tại các điểm du lịch của thị xã như: Du lịch trải nghiệm sinh thái, nghỉ dưỡng biển, rừng; du lịch văn hóa, lịch sử; tâm linh, làng nghề truyền thống. Trong đó, ưu tiên thu hút đầu tư du lịch sinh thái biển gắn Di tích bãi biển Lộ Diêu - Nơi cập bến tàu không số gắn Bãi Con thôn Diêu Quang, xã Hoài Hải và các xã, phường ven biển.

Đẩy mạnh đa dạng các loại hình thương mại bán lẻ kết hợp du lịch mua sắm; phát triển nhanh thương mại điện tử; quy hoạch hệ thống phân phối, bán buôn, bán lẻ, hỗ trợ doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường. Khuyến khích, tạo điều kiện các thành phần kinh tế phát triển thị trường bán lẻ, hợp tác trong và ngoài thị xã tạo chuỗi

giá trị, giải quyết ổn định đầu ra nguyên liệu có chất lượng, rõ nguồn gốc xuất xứ; khuyến khích Nhân dân ưu tiên tiêu dùng hàng Việt Nam.

Đẩy mạnh các biện pháp tăng thu ngân sách. Phân đầu thu ngân sách phát sinh trên địa bàn tăng bình quân 11%/năm. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra sử dụng ngân sách và quản lý vốn đầu tư chặt chẽ, hiệu quả, đúng quy định. Tạo điều kiện thuận lợi các ngân hàng, quỹ tín dụng Nhân dân phát huy hiệu quả hoạt động; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ ngân hàng huy động vốn và cho vay vốn đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh của Nhân dân.

Củng cố, kiện toàn nâng cao hiệu quả hoạt động các hợp tác xã, tạo điều kiện kinh tế hộ phát triển sản xuất hàng hóa; khuyến khích thành lập mới các hợp tác xã đa nghề gắn chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả.

### **c. Huy động mọi nguồn lực phát triển đô thị, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa**

Thực hiện tốt công tác quy hoạch, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch trên cơ sở các đồ án đã được phê duyệt. Xây dựng thị xã Hoài Nhơn phát triển đồng bộ, cân đối hài hòa, văn minh, hiện đại. Đẩy mạnh công tác lập quy hoạch và xây dựng phân khu các đô thị, quy hoạch chi tiết 1/500 các khu chức năng và các khu đô thị mới. Phân đầu đến năm 2025, đạt ít nhất 70% số tiêu chí theo hướng đạt chuẩn đô thị loại III và 80% số tiêu chí theo hướng đạt chuẩn phường đối với 02 xã Hoài Châu Bắc, Hoài Châu; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu gắn với tiêu chí đảm bảo phù hợp với phát triển đô thị Hoài Nhơn theo quy hoạch, chương trình phát triển đô thị được duyệt.

Tích cực huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo quy hoạch “1 trục, 2 cánh, 4 trung tâm”; chú trọng đầu tư hạ tầng phát triển các khu đô thị ven biển, ven sông và mở rộng không gian đô thị các trung tâm: Tam Quan, Bồng Sơn, Hoài Thanh Tây, Hoài Hương và các phường kết nối các vùng, xã liền kề. Đầu tư xây dựng và hoàn thành, đưa vào sử dụng các công trình trọng điểm phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội. Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải các khu đô thị tập trung; đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng, nhựa hóa các tuyến đường ra biển, đường nội thị, thị xã, phường và nâng cấp, mở rộng bê tông hóa các tuyến đường giao thông nông thôn liên xã, phường; nạo vét khơi thông, xây dựng kè sông Cạn kết hợp cấp, thoát nước và phát triển hạ tầng giao thông gắn phát triển thương mại - dịch vụ - đô thị; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa các phường và một số xã có tiềm năng lợi thế phát triển.

### **d. Phát triển kinh tế ngư, nông, lâm nghiệp bền vững**

Phát triển kinh ngư, nông, lâm nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa; xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất gắn với phát triển kinh tế hợp tác xã; phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Khuyến khích ngư dân đầu tư nâng cấp, cải hoán tàu cá công suất lớn, đánh bắt xa bờ, gắn bảo vệ chủ quyền biển đảo, không xâm phạm lãnh hải nước ngoài; khai thác có trách nhiệm, có báo cáo đúng quy định; phát triển đa dạng các hình thức hợp tác theo ngành nghề, gắn sản xuất với bảo quản, chế biến và cung ứng dịch vụ tạo liên kết phát triển kinh tế biển; ưu tiên thu hút doanh nghiệp đầu máy chế biến thủy sản xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm, tạo thương hiệu và sức cạnh tranh sản phẩm truyền thống, mở rộng thị trường tiêu thụ; đầu tư xây dựng đồng bộ tầng cảng cá, dịch vụ hậu cần nghề cá và

khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền; khơi thông luồng tàu ra, vào cảng Tam Quan an toàn.

Rà soát, quy hoạch các vùng nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi tôm theo phương thức thâm canh đối với những vùng có điều kiện, nuôi theo tiêu chuẩn VietGap, nuôi xen canh, nuôi tổng hợp theo hướng thân thiện với môi trường; kiểm soát chặt chẽ chất lượng con giống và dịch bệnh. Xây dựng có hiệu quả mô hình nuôi trồng thủy sản vùng ven biển phù hợp điều kiện thời tiết khí hậu ở địa phương.

Đẩy mạnh công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng; tập trung chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trên cạn, chuyển đổi đất gò đồi trồng cây lâm nghiệp hiệu quả thấp sang trồng cây có giá trị kinh tế cao; khuyến khích dồn điền đổi thửa, tập trung, tích tụ ruộng đất hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm; ưu tiên phát triển cây trồng có lợi thế như: dừa, cây ăn quả, hoa, rau theo hướng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm; ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, nhất là giống, quy trình chăm sóc, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả cây trồng, trang trại công nghiệp theo quy hoạch; khuyến khích đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, gắn chăn nuôi với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường. Chú trọng ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật an toàn sinh học, thực hiện các biện pháp thú y phòng, chống dịch bệnh.

Đẩy mạnh trồng rừng cây gỗ lớn, tiến tới cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC), phát triển vốn rừng kết hợp khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên rừng gắn với công nghệ chế biến sâu; khuyến khích trồng cây phân tán tạo cảnh quan môi trường nội thị, vành đai các cụm công nghiệp, tham gia bảo vệ, phát triển rừng và làm giàu từ rừng. Tăng cường khoanh nuôi, bảo vệ, chăm sóc rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển gắn với phòng cháy, chữa cháy, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp.

Thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hoá và chương trình mỗi xã hội một sản phẩm (OCOP) nhằm tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân. Các xã hoàn thành nông thôn mới nâng cao, phấn đấu ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

#### **e. Quản lý nhà nước về tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu**

Nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất 05 năm, giai đoạn 2020 – 2025, kế hoạch sử dụng đất hằng năm; tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thủ tục giao đất, thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất... đúng quy định pháp luật; đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Quản lý chặt chẽ đất công ích, khắc phục suy thoái đất, chỉnh lý biến động đất đai, phát triển quỹ đất.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên, khoáng sản và môi trường, giữ gìn và phát triển hài hoà môi trường sinh thái, rà soát bổ sung quy hoạch và thực hiện khai thác khoáng sản chặt chẽ, đúng quy định. Chú trọng công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ các dự án có nguy cơ ô nhiễm, nghiêm túc đánh giá tác động môi trường theo từng loại sản xuất. Tăng cường năng lực thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, nước thải, nhất là các cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung; ven đường, ven sông, ven biển; kiểm tra, xử lý nghiêm, kịp thời các trường hợp vi phạm tài nguyên, khoáng sản và môi trường không để phát sinh điểm nóng. Tăng cường năng lực, kỹ năng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu của cộng đồng. Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã

phải lồng ghép công tác ứng phó với biến đổi khí hậu theo hướng thích ứng điều kiện tự nhiên.

## 6.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030, nhu cầu sử dụng đất của thị xã Hoài Nhơn là 5.997,79 ha; trong đó nhu cầu đăng ký mới trong giai đoạn quy hoạch (2021-2030) là 5.346,13 ha; từ quy hoạch giai đoạn 2011-2020 chuyển sang là 651,66 ha. Cụ thể theo bảng tổng hợp sau:

**Bảng 11. Tổng hợp đánh giá nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo đơn vị hành chính**

| TT | Đơn vị hành chính     | Tổng nhu cầu QH2030   |                 | Trong đó:             |                |                            |                 |
|----|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|----------------|----------------------------|-----------------|
|    |                       |                       |                 | QH2020 chuyển sang    |                | Nhu cầu đăng ký mới QH2030 |                 |
|    |                       | Số lượng (công trình) | Diện tích (ha)  | Số lượng (công trình) | Diện tích (ha) | Số lượng (công trình)      | Diện tích (ha)  |
| 1  | Phường Tam Quan       | 124                   | 234,86          | 5                     | 13,92          | 119                        | 220,94          |
| 2  | Phường Hoài Thanh     | 99                    | 420,37          | 5                     | 8,72           | 94                         | 411,65          |
| 3  | Xã Hoài Sơn           | 159                   | 404,41          |                       |                | 159                        | 404,41          |
| 4  | Phường Hoài Thanh Tây | 213                   | 662,33          | 15                    | 79,46          | 198                        | 582,87          |
| 5  | Phường Bồng Sơn       | 238                   | 589,88          | 19                    | 113,46         | 219                        | 476,42          |
| 6  | Xã Hoài Châu          | 96                    | 164,59          | 3                     | 8,83           | 93                         | 155,76          |
| 7  | Phường Hoài Xuân      | 109                   | 288,56          | 6                     | 16,27          | 103                        | 272,29          |
| 8  | Phường Hoài Hảo       | 89                    | 343,68          | 6                     | 29,77          | 83                         | 313,91          |
| 9  | Xã Hoài Châu Bắc      | 105                   | 194,46          | 5                     | 5,52           | 100                        | 188,95          |
| 10 | Phường Tam Quan Nam   | 70                    | 218,27          | 8                     | 14,30          | 62                         | 203,97          |
| 11 | Phường Tam Quan Bắc   | 107                   | 346,52          | 11                    | 105,03         | 96                         | 241,49          |
| 12 | Xã Hoài Hải           | 56                    | 228,57          | 8                     | 95,92          | 48                         | 132,65          |
| 13 | Phường Hoài Tân       | 119                   | 520,66          | 11                    | 123,98         | 108                        | 396,68          |
| 14 | Xã Hoài Phú           | 103                   | 185,13          | 5                     | 2,69           | 98                         | 182,44          |
| 15 | Phường Hoài Hương     | 107                   | 278,83          | 8                     | 27,63          | 99                         | 251,20          |
| 16 | Xã Hoài Mỹ            | 178                   | 674,18          | 2                     | 6,10           | 176                        | 668,08          |
| 17 | Phường Hoài Đức       | 79                    | 242,49          | 1                     | 0,06           | 78                         | 242,43          |
|    | <b>Tổng Cộng</b>      | <b>2051</b>           | <b>5.997,79</b> | <b>118</b>            | <b>651,66</b>  | <b>1933</b>                | <b>5.346,13</b> |

**Bảng 12. Tổng hợp đánh giá nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo loại đất**

| STT | Loại đất              | Mã loại đất | Tổng nhu cầu QH2030   |                | Trong đó:             |                |                            |                |
|-----|-----------------------|-------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|
|     |                       |             |                       |                | QH2020 chuyển sang    |                | Nhu cầu đăng ký mới QH2030 |                |
|     |                       |             | Số lượng (công trình) | Diện tích (ha) | Số lượng (công trình) | Diện tích (ha) | Số lượng (công trình)      | Diện tích (ha) |
| I   | Đất nông nghiệp       |             | 36                    | 232,37         |                       |                | 36                         | 232,37         |
| 3   | Đất trồng cây lâu năm | CLN         | 11                    | 52,34          |                       |                | 11                         | 52,34          |



| STT       | Loại đất  | Mã loại đất | Tổng nhu cầu QH2030   |                 | Trong đó:             |                |                            |                 |
|-----------|---|-------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|----------------|----------------------------|-----------------|
|           |   |             |                       |                 | QH2020 chuyển sang    |                | Nhu cầu đăng ký mới QH2030 |                 |
|           |   |             | Số lượng (công trình) | Diện tích (ha)  | Số lượng (công trình) | Diện tích (ha) | Số lượng (công trình)      | Diện tích (ha)  |
| 4         | Đất rừng phòng hộ                                 | RPH         | 2                     | 25,90           |                       |                | 2                          | 25,90           |
| 7         | Đất nuôi trồng thủy sản                           | NTS         | 1                     | 4,44            |                       |                | 1                          | 4,44            |
| 9         | Đất nông nghiệp khác                              | NKH         | 22                    | 149,69          |                       |                | 22                         | 149,69          |
| <b>II</b> | <b>Đất Phi nông nghiệp</b>                        |             | <b>2015</b>           | <b>5.765,42</b> | <b>118</b>            | <b>651,66</b>  | <b>1.897</b>               | <b>5.113,77</b> |
| 1         | Đất quốc phòng                                    | CQP         | 11                    | 64,94           | 2                     | 13,96          | 9                          | 50,98           |
| 2         | Đất an ninh                                       | CAN         | 17                    | 1,52            | 4                     | 0,50           | 13                         | 1,02            |
| 3         | Đất phát triển hạ tầng                            | DHT         | 862                   | 1.802,73        | 70                    | 141,59         | 792                        | 1.661,14        |
| 3.1       | Đất cơ sở văn hóa                                 | DVH         | 6                     | 5,75            | 1                     | 0,20           | 5                          | 5,55            |
| 3.2       | Đất cơ sở Y tế                                    | DYT         | 8                     | 18,98           | 5                     | 17,32          | 3                          | 1,66            |
| 3.3       | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                      | DGD         | 46                    | 22,89           | 6                     | 1,28           | 40                         | 21,61           |
| 3.4       | Đất cơ sở Thể dục - Thể thao                      | DTT         | 20                    | 22,59           | 3                     | 2,03           | 17                         | 20,56           |
| 3.7       | Đất giao thông                                    | DGT         | 658                   | 1.547,27        | 45                    | 106,50         | 613                        | 1.440,77        |
| 3.8       | Đất thủy lợi                                      | DTL         | 96                    | 113,53          | 9                     | 14,21          | 87                         | 99,33           |
| 3.9       | Đất công trình năng lượng                         | DNL         | 18                    | 55,84           |                       |                | 18                         | 55,84           |
| 3.11      | Đất chợ   | DCH         | 10                    | 15,88           | 1                     | 0,04           | 9                          | 15,84           |
| 4         | Đất di tích, lịch sử, văn hóa                     | DDT         | 18                    | 22,40           | 5                     | 8,42           | 13                         | 13,99           |
| 6         | Đất xử lý chất thải, bãi thải                     | DRA         | 12                    | 35,77           | 1                     | 5,00           | 11                         | 30,77           |
| 7         | Đất ở   |             | 759                   | 1.696,30        |                       |                | 759                        | 1.696,30        |
| 7.1       | Đất ở nông thôn                                   | ONT         | 356                   | 373,80          |                       |                | 356                        | 373,80          |
| 7.2       | Đất ở đô thị                                      | ODT         | 403                   | 1.322,50        |                       |                | 403                        | 1.322,50        |
| 8         | Đất Trụ sở cơ quan                                | TSC         | 4                     | 5,49            |                       |                | 4                          | 5,49            |
| 11        | Đất cơ sở tôn giáo                                | TON         | 3                     | 0,73            |                       |                | 3                          | 0,73            |
| 12        | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng | NTD         | 30                    | 136,81          | 8                     | 30,88          | 22                         | 105,93          |
| 13        | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm        | SKX         | 38                    | 296,05          | 1                     | 12,93          | 37                         | 283,12          |
| 14        | Đất sinh hoạt cộng đồng                           | DSH         | 33                    | 7,82            | 11                    | 3,43           | 22                         | 4,39            |
| 15        | Đất khu vui chơi giải trí, sinh hoạt công cộng    | DKV         | 85                    | 147,55          | 1                     | 0,23           | 84                         | 147,32          |
| 16        | Đất cơ sở tín ngưỡng                              | TIN         | 1                     | 0,08            |                       |                | 1                          | 0,08            |
| 17        | Đất cụm công nghiệp                               | SKN         | 19                    | 611,33          | 7                     | 246,88         | 12                         | 364,45          |
| 18        | Đất Khu công nghiệp                               | SKK         | 1                     | 68,00           |                       |                | 1                          | 68,00           |
| 20        | Đất thương mại, dịch vụ                           | TMD         | 72                    | 235,67          | 3                     | 90,65          | 69                         | 145,02          |
| 21        | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                | SKC         | 30                    | 480,23          | 4                     | 18,31          | 26                         | 461,92          |

| STT        | Loại đất                         | Mã loại đất | Tổng nhu cầu QH2030   |                 | Trong đó:             |                |                            |                 |
|------------|----------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|----------------|----------------------------|-----------------|
|            |                                  |             |                       |                 | QH2020 chuyển sang    |                | Nhu cầu đăng ký mới QH2030 |                 |
|            |                                  |             | Số lượng (công trình) | Diện tích (ha)  | Số lượng (công trình) | Diện tích (ha) | Số lượng (công trình)      | Diện tích (ha)  |
| 23         | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON         | 14                    | 147,01          | 1                     | 78,88          | 13                         | 68,13           |
| 24         | Đất mặt nước chuyên dùng         | MNC         | 6                     | 4,98            |                       |                | 6                          | 4,98            |
| <b>III</b> | <b>Tổng (I + II)</b>             |             | <b>2051</b>           | <b>5.997,79</b> | <b>118</b>            | <b>651,66</b>  | <b>1.933</b>               | <b>5.346,13</b> |

### 6.2.1. Đất nông nghiệp

#### a. Đất trồng cây lâu năm

Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất trồng cây lâu năm của thị xã là 52,34 ha, chủ yếu là các Khu chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở xã Hoài Sơn và các dự án trồng cây ăn quả ở xã Hoài Phú, trong đó: xã Hoài Sơn (14,05 ha); Bồng Sơn (4,21 ha); xã Hoài Phú (32,48 ha); xã Hoài Châu (1,60 ha).

#### b. Đất rừng phòng hộ

Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất rừng phòng hộ của thị xã là 25,90 ha, gồm dự án đăng ký thực hiện là Trồng rừng phòng hộ ven biển thôn Kim Giao Bắc ở xã Hoài Hải (18,60 ha) và Khu dân cư, dịch vụ, thương mại dọc bờ biển thị xã Hoài Nhơn, địa phận qua phường Tam Quan Nam (7,30 ha).

#### c. Đất nuôi trồng thủy sản

Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất nuôi trồng thủy sản của thị xã là khu nuôi trồng thủy sản ở xã Hoài Hải với diện tích 4,44 ha.

#### d. Đất nông nghiệp khác

Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất nông nghiệp khác của thị xã là 149,69 ha, hầu hết là quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung nhằm tổ chức lại sản xuất, nâng cao chất lượng, hiệu quả của từng sản phẩm và một vài trang trại trồng cây ăn quả, trong đó: phường Hoài Sơn (44,03 ha); phường Bồng Sơn (4,20 ha); phường Hoài Thanh (16,6 ha); xã Hoài Châu (2,29 ha); xã Hoài Châu Bắc (2,47 ha); xã Hoài Hải (18,93 ha); xã Hoài Tân (12,57 ha); xã Hoài Phú (24,58 ha); xã Hoài Mỹ (16,34 ha); phường Hoài Đức (7,68 ha).

### 6.2.2. Đất phi nông nghiệp

#### a. Đất quốc phòng

Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất quốc phòng của thị xã là 64,94 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng và mở rộng các khu quân sự, các thao trường huấn luyện trên địa bàn các xã, phường, trong đó: phường Hoài Hải (35,58 ha); phường Hoài Tân (17,12 ha); phường Hoài Thanh (0,19 ha); phường Hoài Thanh Tây (6,24 ha); phường Tam Quan Bắc (0,20 ha); xã Hoài Hải (2,41 ha); phường Hoài Hương (0,20 ha); xã Hoài Mỹ (3,0 ha).

### **b. Đất an ninh**

Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất an ninh của thị xã là 1,52 ha, gồm 17 nhà làm việc công an của các xã, phường thuộc thị xã, trong đó: phường Bồng Sơn (0,1 ha); phường Hoài Đức (0,07 ha); phường Hoài Hảo (0,18 ha); phường Hoài Hương (0,12 ha); phường Hoài Tân (0,16 ha); phường Hoài Thanh (0,07 ha); phường Hoài Thanh Tây (0,1 ha); phường Hoài Xuân (0,05 ha); phường Tam Quan (0,06 ha); phường Tam Quan Bắc (0,12 ha); phường Tam Quan Nam (0,07 ha); xã Hoài Châu (0,08 ha); xã Hoài Châu Bắc (0,06 ha); xã Hoài Hải (0,05 ha); xã Hoài Mỹ (0,06 ha); xã Hoài Phú (0,07 ha); xã Hoài Sơn (0,10 ha).

### **c. Đất khu công nghiệp**

Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất khu công nghiệp của thị xã là 68,0 ha, với 01 công trình đăng ký thực hiện là Khu công nghiệp Bồng Sơn ở phường Hoài Đức.

### **d. Đất cụm công nghiệp**

Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất cụm công nghiệp của thị xã là 611,33 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu về phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn các xã, phường, trong đó: phường Bồng Sơn (77,89 ha); phường Hoài Hảo (62,21 ha); phường Hoài Hương (38,90 ha); phường Hoài Tân (155,39 ha); phường Hoài Thanh (63,05 ha); phường Hoài Thanh Tây (53,54 ha); phường Tam Quan (14,67 ha); xã Hoài Châu (25,0 ha); xã Hoài Châu Bắc (28,6 ha); xã Hoài Phú (23,10 ha); xã Hoài Sơn (36,01 ha); xã Hoài Mỹ (61,57 ha).

### **e. Đất thương mại dịch vụ**

Để đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân trên địa bàn thị xã, nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ trong giai đoạn 2021 – 2030 là 235,67 ha, trong đó: Tam Quan (0,10 ha); Hoài Thanh Tây (3,46 ha); Hoài Sơn (4,70 ha); Bồng Sơn (17,73 ha); Hoài Thanh (27,39 ha); Hoài Xuân (11,13 ha); Hoài Châu Bắc (16,81 ha); Tam Quan Nam (11,28 ha); Tam Quan Bắc (16,85 ha); Hoài Hải (97,20 ha); Hoài Tân (4,80 ha); Hoài Hương (25,94 ha); Hoài Đức (2,58 ha).

### **f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thị xã là 480,23 ha, trong đó: Tam Quan (0,34 ha); Hoài Thanh Tây (0,10 ha); Hoài Sơn (2,25 ha); Bồng Sơn (1,83 ha); Hoài Châu (8,29 ha); Hoài Xuân (9,95 ha); Hoài Châu Bắc (26,72 ha); Tam Quan Nam (9,11 ha); Tam Quan Bắc (13,94 ha); Hoài Hải (0,42 ha); Hoài Tân (3,65 ha); Hoài Phú (1,19 ha); Hoài Hương (0,60 ha); Hoài Mỹ (401,85 ha).

### **g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Trong thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 296,05 ha, gồm các mỏ đất san lấp và mỏ đất phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua thị xã Hoài Nhơn, trong đó: Hoài Thanh Tây (68,04 ha); Hoài Sơn (106,73 ha);

Bồng Sơn (12,93 ha); Hoài Thanh (6,0 ha); Hoài Châu (0,24 ha); Hoài Xuân (12,80 ha); Hoài Hảo (25,93 ha); Hoài Châu Bắc (7,06 ha); Hoài Hải (1,50 ha); Hoài Tân (20,90 ha); Hoài Phú (5,0 ha); Hoài Hương (2,0 ha); Hoài Mỹ (15,23 ha); Hoài Đức (11,69 ha).

#### **h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

##### **\* Đất giao thông**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất giao thông của thị xã là 1.547,27 ha, để dành quỹ đất cho việc đầu tư, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường giao thông trên địa bàn thị xã. Cụ thể nhu cầu sử dụng đất giao thông trên địa bàn các xã, phường như sau: Tam Quan (88,24 ha); Hoài Thanh Tây (220,28 ha); Hoài Sơn (102,10 ha); Bồng Sơn (210,80 ha); Hoài Thanh (75,42 ha); Hoài Châu (60,72 ha); Hoài Xuân (128,90 ha); Hoài Hảo (62,56 ha); Hoài Châu Bắc (51,95 ha); Tam Quan Nam (91,84 ha); Tam Quan Bắc (73,96 ha); Hoài Hải (22,78 ha); Hoài Tân (105,98 ha); Hoài Phú (46,52 ha); Hoài Hương (77,73 ha); Hoài Mỹ (69,64 ha); Hoài Đức (61,84 ha).

##### **\* Đất thủy lợi**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất thủy lợi của thị xã là 113,53 ha, để phục vụ nhu cầu đầu tư, xây dựng một số hạng mục công trình như bờ kè chống sạt lở, kênh mương nội đồng, công trình nhà máy cấp nước sạch,... cụ thể trên địa bàn các xã, phường như sau: Tam Quan (5,36 ha); Hoài Thanh Tây (3,39 ha); Hoài Sơn (12,28 ha); Bồng Sơn (9,44 ha); Hoài Thanh (2,08 ha); Hoài Châu (1,11 ha); Hoài Xuân (25,04 ha); Hoài Hảo (8,03 ha); Hoài Châu Bắc (3,65 ha); Tam Quan Nam (1,91 ha); Tam Quan Bắc (6,38 ha); Hoài Hải (0,96 ha); Hoài Tân (0,40 ha); Hoài Phú (0,40 ha); Hoài Hương (11,92 ha); Hoài Mỹ (12,68 ha); Hoài Đức (8,50 ha).

##### **\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất cơ sở văn hoá của thị xã là 5,75 ha, gồm: Xây dựng trung tâm văn hóa thị xã Hoài Nhơn (1,13 ha); Xây dựng quảng trường Hoài Nhơn (1,92 ha); Bia anh hùng lực lượng vũ trang, phường Hoài Hương (0,06 ha); Đất ở đô thị và quảng trường phường Hoài Xuân (1,42 ha); Khu dân cư, dịch vụ, thương mại dọc bờ biển thị xã Hoài Nhơn, địa phận qua phường Tam Quan Nam (1,02 ha) và Thư viện ở xã Hoài Phú (0,20 ha).

##### **\* Đất xây dựng cơ sở y tế**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất cơ sở y tế của thị xã là 18,98 ha, nhằm đầu tư xây dựng và mở rộng trạm y tế của các xã, phường. Trong đó: Tam Quan (1,0 ha); Hoài Thanh Tây (11,17 ha); Bồng Sơn (4,88 ha); Hoài Châu Bắc (0,20 ha); Tam Quan Nam (1,41 ha); Hoài Hương (0,32 ha).

##### **\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Nhằm tập trung quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục, góp phần đào tạo nhân lực có chất lượng, trong giai đoạn 2021 - 2030, thị xã Hoài Nhơn đã đăng ký thực hiện các công trình xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại các xã, phường với diện tích đăng ký là 22,89 ha, cụ thể như sau: Tam Quan (2,53 ha); Hoài Thanh Tây (4,08 ha); Hoài Sơn (1,04 ha); Bồng Sơn (2,18 ha); Hoài Thanh (1,20 ha); Hoài Xuân (0,80 ha); Hoài

Hảo (0,62 ha); Hoài Châu Bắc (1,03 ha); Tam Quan Nam (1,53 ha); Tam Quan Bắc (1,97 ha); Hoài Tân (3,38 ha); Hoài Hương (2,26 ha); Hoài Đức (0,27 ha).

**\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Để đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao của nhân dân, tạo sân chơi bổ ích và có điều kiện để nâng cao thể chất, phát triển phong trào, đòi hỏi cần phải xây dựng các khu thể dục thể thao, các sân vận động và các trung tâm luyện tập. Vì vậy, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 nhu cầu đất cơ sở thể dục - thể thao của thị xã là 22,59 ha, cụ thể như sau: Tam Quan (2,45 ha); Hoài Thanh Tây (10,15 ha); Hoài Sơn (1,71 ha); Bồng Sơn (1,03 ha); Hoài Thanh (0,59 ha); Hoài Xuân (1,35 ha); Hoài Hảo (1,06 ha); Tam Quan Bắc (0,25 ha); Hoài Tân (0,87 ha); Hoài Phú (0,70 ha); Hoài Hương (0,46 ha); Hoài Mỹ (1,97 ha).

**\* Đất công trình năng lượng**

Để đảm bảo an ninh năng lượng và nhu cầu về năng lượng của tỉnh, thị xã và các địa phương. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 nhu cầu đất công trình năng lượng của thị xã là 55,84 ha, cụ thể như sau: Tam Quan (0,01 ha); Hoài Thanh Tây (0,36 ha); Hoài Sơn (0,25 ha); Bồng Sơn (54,21 ha); Hoài Châu (0,11 ha); Hoài Hảo (0,01 ha); Hoài Tân (0,18 ha); Hoài Phú (0,15 ha); Hoài Hương (0,13 ha); Hoài Mỹ (0,43 ha).

**\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Cùng với việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì việc bảo tồn và phát huy giá trị của những di sản văn hoá mà địa phương đang có là việc làm không thể thiếu, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hoá của thị xã là 22,40 ha, cụ thể như sau: Tam Quan (0,02 ha); Hoài Thanh Tây (2,57 ha); Hoài Sơn (2,03 ha); Bồng Sơn (0,26 ha); Hoài Thanh (0,34 ha); Hoài Châu (2,30 ha); Hoài Hảo (1,20 ha); Hoài Châu Bắc (6,62 ha); Tam Quan Nam (1,01 ha); Hoài Hương (0,21 ha); Hoài Mỹ (5,84 ha).

**\* Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đăng ký sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải của thị xã là 35,77 ha, cụ thể như sau: Hoài Thanh Tây (2,57 ha); Hoài Sơn (16,73 ha); Bồng Sơn (5,20 ha); Hoài Châu (5,42 ha); Hoài Hảo (5,50 ha); Hoài Châu Bắc (0,02 ha); Hoài Phú (0,33 ha).

**\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, nhu cầu đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng của thị xã là 136,81 ha, cụ thể các công trình đăng ký như sau: Tam Quan (0,47 ha); Hoài Thanh Tây (15,94 ha); Hoài Sơn (3,71 ha); Bồng Sơn (15,84 ha); Hoài Thanh (8,02 ha); Hoài Xuân (1,11 ha); Hoài Hảo (53,36 ha); Tam Quan Nam (0,50 ha); Tam Quan Bắc (10,70 ha); Hoài Hải (3,08 ha); Hoài Tân (11,75 ha); Hoài Phú (2,48 ha); Hoài Hương (2,50 ha); Hoài Mỹ (5,0 ha); Hoài Đức (2,35 ha).

**\* Đất chợ**

Để đáp ứng nhu cầu về trao đổi hàng hóa, buôn bán của người dân trên địa bàn thị xã, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 nhu cầu đất chợ toàn thị xã là 15,88 ha, gồm:

Tam Quan (1,92 ha); Hoài Thanh Tây (3,0 ha); Hoài Sơn (2,04 ha); Bồng Sơn (5,60 ha); Hoài Thanh (0,15 ha); Tam Quan Nam (0,04 ha); Tam Quan Bắc (3,13 ha).

### **i. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng của thị xã là 7,82 ha, chủ yếu là xây dựng và mở rộng các nhà văn hoá trên địa bàn các xã, phường, cụ thể như sau: Tam Quan (0,36 ha); Hoài Thanh Tây (0,84 ha); Hoài Sơn (0,92 ha); Bồng Sơn (2,05 ha); Hoài Thanh (0,57 ha); Hoài Hảo (0,07 ha); Tam Quan Bắc (0,63 ha); Hoài Hải (0,35 ha); Hoài Tân (1,17 ha); Hoài Phú (0,15 ha); Hoài Hương (0,49 ha); Hoài Đức (0,23 ha).

### **k. Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Nhằm nâng cao chất lượng về đời sống tinh thần của nhân dân trong toàn thị xã, đáp ứng nhu cầu về giải trí công cộng. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng của thị xã là 147,55 ha, để quy hoạch các khu vui chơi, hoa viên cây xanh, công viên ... ở các xã, phường trên địa bàn thị xã. Trong đó: Tam Quan (6,28 ha); Hoài Thanh Tây (38,63 ha); Hoài Sơn (0,66 ha); Bồng Sơn (14,96 ha); Hoài Thanh (7,27 ha); Hoài Xuân (15,71 ha); Hoài Hảo (0,11 ha); Hoài Châu Bắc (2,15 ha); Tam Quan Nam (16,33 ha); Tam Quan Bắc (2,04 ha); Hoài Hải (0,42 ha); Hoài Tân (33,85 ha); Hoài Hương (3,41 ha); Hoài Mỹ (0,20 ha); Hoài Đức (5,52 ha).

### **l. Đất ở tại nông thôn**

Nhằm đảm bảo ổn định và đáp ứng nhu cầu đất ở, sinh sống của toàn thể nhân dân trên địa bàn thị xã, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 nhu cầu đất ở tại nông thôn là 373,80 ha, để thực hiện xây dựng các khu dân cư, khu đất ở mới, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn các xã... Trong đó: Hoài Sơn (55,07 ha); Hoài Châu (57,43 ha); Hoài Châu Bắc (75,72 ha); Hoài Hải (57,43 ha); Hoài Phú (47,78 ha); Hoài Mỹ (80,37 ha).

### **m. Đất ở tại đô thị**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất ở tại đô thị của thị xã là 1.322,50 ha, để thực hiện các khu đô thị, khu dân cư, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn các phường, cụ thể như sau: Tam Quan (111,05 ha); Hoài Thanh Tây (205,10 ha); Bồng Sơn (132,69 ha); Hoài Thanh (199,30 ha); Hoài Xuân (68,24 ha); Hoài Hảo (87,26 ha); Tam Quan Nam (71,03 ha); Tam Quan Bắc (136,25 ha); Hoài Tân (122,74 ha); Hoài Hương (115,07 ha); Hoài Đức (73,78 ha).

### **n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Theo kết quả tổng hợp nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan các xã, phường và các đơn vị trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan của thị xã là 5,49 ha, gồm: Tòa án, viện kiểm sát, kiểm lâm, thi hành án thị xã Hoài Nhơn (1,78 ha); Xây dựng mở rộng trụ sở UBND phường Bồng Sơn (2,82 ha); Khu hành chính phường Hoài Thanh Tây (0,81 ha); Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Tam Quan (0,08 ha).

### **o. Đất có mặt nước chuyên dùng**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất có mặt nước chuyên dùng của thị xã là 4,98 ha, trong đó: Bồng Sơn (0,53 ha); Hoài Đức (0,29 ha); Hoài Hương (0,51 ha); Hoài Thanh Tây (2,98 ha); Tam Quan Nam (0,67 ha).

**p. Đất cơ sở tôn giáo**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất cơ sở tôn giáo của thị xã là 0,73 ha, gồm: Chùa khu phố Công Thạnh (0,04 ha); Khu dân cư (nhà ở xã hội, bến xe khách và bến xe tải Bồng Sơn) (0,12 ha) và Dịch vụ dân cư dọc sông Lại Giang (0,57 ha).

**q. Đất cơ sở tín ngưỡng**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất cơ sở tín ngưỡng của thị xã là Lăng Vọng Hội ở phường Tam Quan Bắc (0,08 ha).

**6.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Chỉ tiêu sử dụng đất đã được tính phân bổ cho thị xã Hoài Nhơn theo Công văn số 3585/UBND-KT ngày 27/06/2022 của UBND tỉnh Bình Định trong thời kỳ 2021-2030 và diện tích thị xã đã xác định bổ sung, được chia thành 2 giai đoạn: 2021-2025 và 2026-2030, cụ thể như sau:

**Bảng 13. Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn**

| STT      | Chỉ tiêu  | Mã         | Hiện trạng năm 2020 |              | Quy hoạch đến năm 2025          |                     |   |  | Quy hoạch đến năm 2030          |                     |   |  |
|----------|---|------------|---------------------|--------------|---------------------------------|---------------------|---|--|---------------------------------|---------------------|---|--|
|          |   |            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)   | Diện tích cấp tính phân bổ (ha) | Tổng diện tích (ha) | Tăng (+), giảm (-) (ha) (so với hiện trạng) | Tăng (+), giảm (-) (ha)(so với tình phân bổ) | Diện tích cấp tính phân bổ (ha) | Tổng diện tích (ha) | Tăng (+), giảm (-) (ha) (so với hiện trạng) | Tăng (+), giảm (-) (ha)(so với tình phân bổ) |
| (1)      | (2)   | (3)        | (4)                 | (5)          | (6)                             | (7)                 | (8) = (7)-(4)                               | (9) = (7)-(6)                                | (10)                            | (11)                | (12) = (11)-(4)                             | (13) = (11)-(10)                             |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>              |            | <b>42.086,75</b>    |              | <b>42.087</b>                   | <b>42.086,75</b>    | <b>0,00</b>                                 | <b>0,00</b>                                  | <b>42.087</b>                   | <b>42.086,75</b>    | <b>0,00</b>                                 | <b>0,00</b>                                  |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>34.839,10</b>    | <b>82,78</b> | <b>34.292</b>                   | <b>32.259,25</b>    | <b>-2.579,85</b>                            | <b>-2.032,75</b>                             | <b>33.550</b>                   | 30.792,61           | <b>-4.046,49</b>                            | <b>-2.757,39</b>                             |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 5.953,70            | 14,15        | 5.721                           | 5.330,35            | -623,35                                     | -390,65                                      | 5.554                           | 5.045,24            | -908,46                                     | -508,76                                      |
| -        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC        | 5.514,68            | 13,10        | 5.465                           | 4.926,91            | -587,77                                     | -538,09                                      | 5.427                           | 4.659,88            | -854,80                                     | -767,12                                      |
| -        | Đất trồng lúa nước còn lại                      | LUK        | 439,01              | 1,04         |                                 | 403,43              | -35,58                                      | 403,43                                       |                                 | 385,35              | -53,66                                      | 385,35                                       |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm còn lại                  | HNK        | 3.246,77            | 7,71         |                                 | 2.610,68            | -636,09                                     | 2.610,68                                     |                                 | 2.229,60            | -1.017,17                                   | 2.229,60                                     |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 5.621,84            | 13,36        |                                 | 4.833,52            | -788,32                                     | 4.833,52                                     |                                 | 4.342,36            | -1.279,48                                   | 4.342,36                                     |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 6.366,73            | 15,13        | 6.317                           | 6.308,14            | -58,59                                      | -8,86  | 6.272                           | 6.305,67            | -61,06                                      | 33,67  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 13.299,62           | 31,60        | 13.013                          | 12.764,42           | -535,20                                     | -248,58                                      | 12.911                          | 12.477,72           | -821,90                                     | -433,28                                      |
| -        | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        | 2.812,55            | 6,68         | 2.813                           | 2.809,88            | -2,67                                       | -3,12  | 2.813                           | 2.737,37            | -75,18                                      | -75,63                                       |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 290,69              | 0,69         |                                 | 216,77              | -73,92                                      | 216,77                                       |                                 | 191,79              | -98,90                                      | 191,79                                       |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 59,73               | 0,14         |                                 | 195,35              | 135,62                                      | 195,35                                       |                                 | 200,22              | 140,49                                      | 200,22                                       |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>6.880,74</b>     | <b>16,35</b> | <b>7.656</b>                    | <b>9.555,68</b>     | <b>2.674,94</b>                             | <b>1.899,68</b>                              | <b>8.464</b>                    | <b>11.046,61</b>    | <b>4.165,87</b>                             | <b>2.582,61</b>                              |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 65,57               | 0,16         | 101                             | 91,77               | 26,20                                       | -9,23  | 119                             | 99,65               | 34,08                                       | -19,35                                       |
| 2.2      | Đất an ninh                                     | CAN        | 2,90                | 0,01         | 5                               | 3,36                | 0,46  | -1,64  | 7                               | 3,35                | 0,45  | -3,65  |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                             | SKK        |                     | 0,00         | 55                              | 68,00               | 68,00                                       | 13,00  | 68                              | 68,00               | 68,00                                       | 0,00   |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        | 233,12              | 0,55         |                                 | 533,59              | 300,47                                      | 533,59                                       |                                 | 690,50              | 457,38                                      | 690,50                                       |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        | 8,55                | 0,02         |                                 | 192,91              | 184,36                                      | 192,91                                       |                                 | 238,97              | 230,42                                      | 238,97                                       |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        | 55,74               | 0,13         |                                 | 112,00              | 56,26                                       | 112,00                                       |                                 | 518,99              | 463,25                                      | 518,99                                       |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | SKS        | 1,52                | 0,00         |                                 | 1,52                | 0,00  | 1,52   |                                 | 1,52                | 0,00  | 1,52   |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm      | SKX        | 47,91               | 0,11         |                                 | 342,83              | 294,92                                      | 342,83                                       |                                 | 327,03              | 279,12                                      | 327,03                                       |



Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thị xã Hoài Nhơn

| STT  | Chỉ tiêu   | Mã  | Hiện trạng năm 2020 |            | Quy hoạch đến năm 2025          |                     |   |   | Quy hoạch đến năm 2030          |                     |   |   |
|------|--|-----|---------------------|------------|---------------------------------|---------------------|---|---|---------------------------------|---------------------|---|---|
|      |  |     | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) | Tổng diện tích (ha) | Tăng (+), giảm (-) (ha) (so với hiện trạng) | Tăng (+), giảm (-) (ha) (so với tỉnh phân bổ) | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) | Tổng diện tích (ha) | Tăng (+), giảm (-) (ha) (so với hiện trạng) | Tăng (+), giảm (-) (ha) (so với tỉnh phân bổ) |
| (1)  | (2)  | (3) | (4)                 | (5)        | (6)                             | (7)                 | (8) = (7) - (4)                             | (9) = (7) - (6)                               | (10)                            | (11)                | (12) = (11) - (4)                           | (13) = (11) - (10)                            |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3.444,49            | 8,18       | 3.154                           | 4.415,22            | 970,73                                      | 1.261,22                                      | 3.562                           | 4.674,35            | 1.229,86                                    | 1.112,35                                      |
| -    | Đất giao thông   | DGT | 1.593,19            | 3,79       | 1.783                           | 2.357,63            | 764,44                                      | 574,63  | 1.899                           | 2.691,61            | 1.098,42                                    | 792,61  |
| -    | Đất thủy lợi   | DTL | 913,86              | 2,17       |                                 | 961,13              | 47,27                                       | 961,13  |                                 | 912,82              | -1,04                                       | 912,82  |
| -    | Đất cơ sở văn hóa  | DVH | 11,30               | 0,03       | 43                              | 10,88               | -0,42                                       | -32,12  | 71                              | 10,62               | -0,68                                       | -60,38  |
| -    | Đất cơ sở y tế   | DYT | 21,61               | 0,05       | 25                              | 35,43               | 13,82                                       | 10,43   | 28                              | 36,41               | 14,80                                       | 8,41  |
| -    | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD | 92,65               | 0,22       | 117                             | 95,13               | 2,48  | -21,87  | 130                             | 103,43              | 10,78                                       | -26,57  |
| -    | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT | 33,87               | 0,08       | 46                              | 40,59               | 6,72  | -5,41   | 70                              | 48,17               | 14,30                                       | -21,83  |
| -    | Đất công trình năng lượng  | DNL | 4,07                | 0,01       | 84                              | 59,50               | 55,43                                       | -24,50  | 226                             | 59,66               | 55,59                                       | -166,34                                       |
| -    | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV | 1,40                | 0,00       | 1                               | 1,35                | -0,05                                       | 0,35  | 1                               | 1,29                | -0,11                                       | 0,29  |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                     | 0,00       |                                 | 0,00                | 0,00  | 0,00  |                                 | 0,00                | 0,00  | 0,00  |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT | 30,75               | 0,07       | 41                              | 36,27               | 5,52  | -4,73   | 43                              | 36,71               | 5,96  | -6,29   |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 10,13               | 0,02       | 28                              | 45,57               | 35,44                                       | 17,57   | 52                              | 45,38               | 35,25                                       | -6,62   |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo   | TON | 14,35               | 0,03       |                                 | 14,15               | -0,20                                       | 14,15   |                                 | 14,09               | -0,26                                       | 14,09   |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD | 708,20              | 1,68       |                                 | 735,42              | 27,22                                       | 735,42  |                                 | 691,18              | -17,02                                      | 691,18  |
| -    | Đất chợ  | DCH | 9,11                | 0,02       |                                 | 22,18               | 13,07                                       | 22,18   |                                 | 23,00               | 13,89                                       | 23,00   |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng  | DSH | 22,79               | 0,05       |                                 | 28,61               | 5,82  | 28,61   |                                 | 27,40               | 4,61  | 27,40   |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 3,16                | 0,01       |                                 | 45,70               | 42,54                                       | 45,70   |                                 | 147,51              | 144,35                                      | 147,51  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn  | ONT | 464,92              | 1,10       |                                 | 670,36              | 205,44                                      | 670,36  |                                 | 782,82              | 317,90                                      | 782,82  |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị   | ODT | 1.269,27            | 3,02       |                                 | 1.797,42            | 528,15                                      | 1.797,42                                      |                                 | 2.262,65            | 993,38                                      | 2.262,65                                      |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 19,81               | 0,05       |                                 | 19,20               | -0,61                                       | 19,20   |                                 | 18,45               | -1,36                                       | 18,45   |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS | 1,50                | 0,00       |                                 | 1,13                | -0,37                                       | 1,13  |                                 | 1,13                | -0,37                                       | 1,13  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng   | TIN | 12,35               | 0,03       |                                 | 11,61               | -0,74                                       | 11,61   |                                 | 11,05               | -1,30                                       | 11,05   |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON | 1.087,52            | 2,58       |                                 | 1.096,24            | 8,72  | 1.096,24                                      |                                 | 1.057,10            | -30,42                                      | 1.057,10                                      |

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thị xã Hoài Nhơn

| STT      | Chỉ tiêu                    | Mã         | Hiện trạng năm 2020 |             | Quy hoạch đến năm 2025          |                     |   |  | Quy hoạch đến năm 2030          |                     |   |  |
|----------|-----------------------------|------------|---------------------|-------------|---------------------------------|---------------------|---|--|---------------------------------|---------------------|---|--|
|          |                             |            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)  | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) | Tổng diện tích (ha) | Tăng (+), giảm (-) (ha) (so với hiện trạng) | Tăng (+), giảm (-) (ha)(so với tỉnh phân bổ) | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) | Tổng diện tích (ha) | Tăng (+), giảm (-) (ha) (so với hiện trạng) | Tăng (+), giảm (-) (ha)(so với tỉnh phân bổ) |
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4)                 | (5)         | (6)                             | (7)                 | (8) = (7)-(4)                               | (9) = (7)-(6)                                | (10)                            | (11)                | (12) = (11)-(4)                             | (13) = (11)-(10)                             |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC        | 139,63              | 0,33        |                                 | 124,22              | -15,41                                      | 124,22                                       |                                 | 116,15              | -23,48                                      | 116,15                                       |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>     | <b>CSD</b> | <b>366,90</b>       | <b>0,87</b> | <b>140</b>                      | <b>271,81</b>       | <b>-95,09</b>                               | <b>131,81</b>                                | <b>73</b>                       | <b>247,53</b>       | <b>-119,37</b>                              | <b>174,53</b>                                |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng       | BCS        | 364,75              | 0,87        |                                 | 269,66              | -95,09                                      | 269,66                                       |                                 | 245,38              | -119,37                                     | 245,38                                       |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng    | DCS        | 2,15                | 0,01        |                                 | 2,15                | 0,00  | 2,15   |                                 | 2,15                | 0,00  | 2,15   |

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 thị xã Hoài Nhơn; Công văn số 3585/UBND-KT ngày 27/06/2022 của UBND tỉnh Bình Định và tính toán của công ty tư vấn năm 2022)

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021-2030:

### **6.3.1. Đất nông nghiệp**

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 34.839,1 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030 là 33.550 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 30.792,61 ha, vượt so với chỉ tiêu phân bổ 2.757,79 ha, trong đó các loại đất vượt chủ yếu là đất trồng lúa và đất rừng sản xuất. Nguyên nhân của biến động này là do việc thực hiện các công trình dự án trọng điểm cấp Quốc gia, cấp Tỉnh và các công trình dự án của cấp huyện xác định, xác định bổ sung. Mặt khác, Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 có hiệu lực từ ngày 11/01/2022, trong khi Quyết định số 326/QĐ-TTG ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 có hiệu lực từ ngày 09/3/2022, vì vậy Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 chưa cập nhật theo chỉ tiêu phân bổ;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 30.560,24 ha;

- Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp giảm 4.046,49 ha so với đầu kỳ năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

#### **a. Đất trồng lúa**

- Diện tích đất trồng lúa năm 2020: 5.953,70 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 5.554 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 5.045,24 ha, vượt so với chỉ tiêu phân bổ là 508,76 ha. Nguyên nhân vượt này là do thực hiện xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 và các công trình liên quan đến dự án đường cao tốc (sử dụng 149,05 ha đất lúa); các dự án trọng điểm của tỉnh chiếm 73,84 ha. Còn lại là nhu cầu phát sinh của địa phương để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; mở rộng, chỉnh trang và quy hoạch các khu dân cư mới để tăng nguồn thu cho các xã, phường nhằm tái đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 5.045,24 ha;

- Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa giảm 908,46 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch 2021-2030 thị xã xác định xây dựng và mở rộng một số công trình có sử dụng đất trồng lúa như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 và các công trình liên quan (149,05 ha); quy hoạch khu công nghiệp Bồng Sơn (68,0 ha); quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn các xã, phường (29,14 ha); quy hoạch các tuyến đường giao thông, kè chống sạt lở, các khu dân cư..., cụ thể diện tích đất lúa chuyển sang các loại đất khác

nhu sau: đất quốc phòng 2,26 ha; đất an ninh 0,25 ha; đất khu công nghiệp 68,0 ha; đất cụm công nghiệp 29,14 ha; đất thương mại dịch vụ 20,82 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,36 ha; đất giao thông 319,91 ha; đất thủy lợi 16,97 ha; Đất cơ sở văn hóa 0,70 ha; đất cơ sở y tế 1,47 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 5,84 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 6,92 ha; đất công trình năng lượng 0,22 ha; đất có di tích lịch sử - văn hoá 0,22 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,77 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,02 ha; đất chợ 6,56 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 1,36 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 48,97 ha; đất ở tại nông thôn 66,7 ha; đất ở tại đô thị 291,21 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,11 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,42 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,27 ha.

### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020: 3.246,77 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 2.992,60 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2.229,60 ha;
- Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 1.017,17 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch 2021-2030 thị xã đã sử dụng đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện các công trình dự án như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 và các công trình liên quan; Trung tâm sát hạch lái xe – Hoài Thanh Tây; Dự án nhà máy sản xuất gang thép Lộ Diêu xã Hoài Mỹ; các Cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã; các tuyến đường giao thông, các khu dân cư;...Cụ thể diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang các loại đất khác như sau: đất trồng cây lâu năm 25,77 ha; đất nông nghiệp khác 58,82 ha; đất quốc phòng 2,54 ha; đất an ninh 0,16 ha; đất cụm công nghiệp 103,46 ha; đất thương mại dịch vụ 22,83 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 42,33 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,97 ha; đất giao thông 221,62 ha; đất thủy lợi 28,94 ha; Đất cơ sở văn hóa 0,34 ha; đất cơ sở y tế 0,23 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 7,88 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 4,72 ha; đất công trình năng lượng 0,37 ha; đất có di tích lịch sử - văn hoá 1,76 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 3,68 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 17,13 ha; đất chợ 2,75 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 1,35 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 42,94 ha; đất ở tại nông thôn 96,09 ha; đất ở tại đô thị 295,76 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,50 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 27,98 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 2,22 ha.

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020: 5.621,84 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 4.342,36 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 4.290,02 ha;
- Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 1.279,48 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch 2021-2030 thị xã đã sử dụng đất trồng cây lâu năm để thực hiện các công trình dự án như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 và các công trình liên quan; Khu

huấn luyện quân sự quốc phòng; Trường bắn, thao trường huấn luyện cho LLVT Hoài Nhơn (tại Hóc Ké - Giao Hội 1); các Cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã; các tuyến đường giao thông, các khu dân cư;... Trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm thực giảm 1.323,37 ha do chuyển sang các loại đất khác như sau: đất rừng phòng hộ 1,98 ha; đất nông nghiệp khác 34,75 ha; đất quốc phòng 11,28 ha; đất cụm công nghiệp 208,98 ha; đất thương mại dịch vụ 19,05 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 93,13 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 36,10 ha; đất giao thông 199,02 ha; đất thủy lợi 23,59 ha; đất cơ sở văn hoá 0,39 ha; đất cơ sở y tế 10,60 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 1,14 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 2,86 ha; đất công trình năng lượng 40,28 ha; đất có di tích lịch sử - văn hoá 1,75 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 8,54 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 35,34 ha; đất chợ 0,51 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,62 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 11,11 ha; đất ở tại nông thôn 120,29 ha; đất ở tại đô thị 458,57 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,01 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,37 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm thực tăng 43,89 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 25,77 ha; đất rừng sản xuất 11,91 ha; đất giao thông 2,47 ha; đất thủy lợi 1,56 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,42 ha; Đất ở tại nông thôn 0,34 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,06 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,31 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,02 ha.

#### **d. Đất rừng phòng hộ**

- Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020: 6.366,73 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 6.272 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 6.305,67 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 33,67 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 6.279,77 ha;

- Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ giảm 61,06 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do chuyển sang các mục đích khác để thực hiện một số công trình dự án như sau: Khu dân cư, dịch vụ, thương mại dọc bờ biển thị xã Hoài Nhơn, địa phận qua phường Tam Quan Nam; Dự án Trồng cây ăn quả, nuôi cá kết hợp vườn dừa sinh thái - Bồng Sơn; Nuôi trồng thủy sản công nghệ tiên tiến kết hợp du lịch sinh thái ven cửa biển An Dũ – Hoài Hương; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thôn Diêu Quang – Hoài Hải; Nâng cấp hạ tầng giao thông và xây dựng hệ thống điện tuyến đường La Vuông, Hoài Sơn; Tuyến đường cây Khê đến di tích lịch sử Trạm phễu xã Hoài Mỹ; Các tuyến đường giao thông nội đồng;... Trong đó:

+ Đất rừng phòng hộ thực giảm 84,13 ha do chuyển sang các loại đất khác như sau: đất nông nghiệp khác 2,20 ha; đất thương mại dịch vụ 73,05 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,65 ha; đất giao thông 4,73 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,50 ha.

+ Đất rừng phòng hộ thực tăng 23,07 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng

cây lâu năm 1,98 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,60 ha; đất chưa sử dụng 18,48 ha.

**e. Đất rừng sản xuất**

- Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020: 13.299,62 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 12.911 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 12.477,72 ha, vượt so với chỉ tiêu phân bổ là 433,28 ha. Nguyên nhân vượt này là do thực hiện xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 và các công trình liên quan đến dự án đường cao tốc (sử dụng 66,70 ha đất rừng sản xuất). Còn lại là nhu cầu phát sinh của địa phương để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; mở rộng, chỉnh trang và quy hoạch các khu dân cư mới để tăng nguồn thu cho các xã, phường nhằm tái đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 12.477,72 ha;

- Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất giảm 821,90 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch 2021-2030, thị xã xác định xây dựng các công trình, dự án có sử dụng đất rừng sản xuất như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 và các công trình liên quan; Trường bắn, thao trường huấn luyện cho LLVT Hoài Nhơn (tại Hóc Ké - Giao Hội 1); Thao trường huấn luyện – Hoài Mỹ; Cụm Công nghiệp Giao Hội – Hoài Tân; Cụm công nghiệp Tường Sơn – Hoài Sơn; Hồ chứa nước Hóc Cau;... Cụ thể diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang các loại đất khác như sau: đất trồng cây lâu năm 11,91 ha; đất nông nghiệp khác 30,31 ha; đất quốc phòng 14,25 ha; đất cụm công nghiệp 32,31 ha; đất thương mại dịch vụ 17,19 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 283,07 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 251,32 ha; đất giao thông 74,74 ha; đất thủy lợi 4,18 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 0,30 ha; đất công trình năng lượng 14,65 ha; đất có di tích lịch sử - văn hoá 1,0 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 20,76 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 59,95 ha; đất ở tại nông thôn 3,93 ha; đất ở tại đô thị 2,02 ha.

**f. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020: 290,69 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 191,79 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 187,35 ha;

- Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 98,90 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do chuyển sang các mục đích khác để thực hiện các công trình dự án như: Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Tam Quan; Chợ Dĩnh Thanh – Tam Quan Bắc; Hạ tầng dân cư - thương mại - dịch vụ - Hoài Hải; Đất thương mại dịch vụ - Hoài Châu Bắc; các khu dân cư;... Trong đó:

+ Đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 99,40 ha do chuyển sang các loại đất khác

như sau: đất nông nghiệp khác 0,09 ha; đất thương mại dịch vụ 16,55 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,07 ha; đất giao thông 26,92 ha; đất thủy lợi 0,90 ha; đất chợ 1,45 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,09 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,17 ha; đất ở tại nông thôn 19,86 ha; đất ở tại đô thị 24,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,20 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản thực tăng 0,50 ha do chuyển từ các loại đất sau: Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,30 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha.

#### **g. Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020: 59,73 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 200,22 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 50,53 ha;

- Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 140,49 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, thị xã xác định xây dựng một số công trình dự án như: Điểm chăn nuôi tập trung – Hoài Tân; Trang trại nông lâm kết hợp thôn Phú Xuân – Hoài Mỹ; Điểm chăn nuôi thôn Hy tường và chuyển đổi cơ cấu cây trồng – Hoài Sơn;... Trong đó:

+ Đất nông nghiệp khác thực giảm 2,23 ha do chuyển sang đất thủy lợi 2,0 ha; đất công trình năng lượng 0,23 ha.

+ Đất nông nghiệp khác thực tăng 139,67 ha do chuyển từ các loại đất khác như sau: đất trồng cây hàng năm khác 58,82 ha; đất trồng cây lâu năm 34,75 ha; đất rừng sản xuất 29,67 ha; đất rừng sản xuất 34,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất giao thông 4,29 ha; đất thủy lợi 4,51 ha; đất công trình năng lượng 0,02 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,02 ha; đất ở tại nông thôn 1,50 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,11 ha; đất chưa sử dụng 3,05 ha.

#### **6.3.2. Đất phi nông nghiệp**

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 6.880,74 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030 là 8.464 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 11.046,61 ha, vượt so với chỉ tiêu phân bổ 2.582,61 ha, trong đó vượt chủ yếu là đất giao thông nhằm thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 và các công trình trọng điểm khác trên địa bàn thị xã;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 5.281,48 ha;

- Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 4.165,87 ha so với đầu kỳ năm 2020 do thực hiện các công trình dự án trong kỳ quy hoạch. Biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

#### **a. Đất quốc phòng**

- Diện tích đất quốc phòng năm 2020: 65,57 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 119,0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 99,65 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 19,35 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 34,71ha;

- Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng tăng 34,08 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, thị xã xác định xây dựng các trường bắn, thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang Hoài Nhơn; Trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị xã Hoài Nhơn – Hoài Tân; Trại địa SMPK 12,7mm – Hoài Thanh;... Trong đó:

+ Đất quốc phòng thực giảm 0,85 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 0,03 ha; đất cơ sở y tế 0,82 ha để xây dựng công trình Mở rộng bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn – phường Bồng Sơn.

+ Đất quốc phòng thực tăng 34,93 ha chuyển sang các loại đất khác như sau: đất trồng lúa 2,26 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,54 ha; đất trồng cây lâu năm 11,28 ha; đất rừng sản xuất 14,25 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,11 ha; đất giao thông 0,84 ha; đất thủy lợi 0,21 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,13 ha; đất ở tại đô thị 0,71 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,32 ha; đất chưa sử dụng 0,29 ha.

#### **b. Đất an ninh**

- Diện tích đất an ninh năm 2020: 2,90 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 7,0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 3,35 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 3,65 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,83 ha;

- Đến năm 2030, diện tích đất an ninh tăng 0,45 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch 2021 – 2030 thị xã xác định xây dựng nhà làm việc công an của các xã, phường thuộc thị xã. Trong đó:

+ Đất an ninh thực giảm 1,07 ha do chuyển sang các loại đất khác như sau: đất giao thông 0,45 ha; đất y tế 0,62 ha để thực hiện Mở rộng bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; Đường từ đất Trà Đình Dũng đến đất Nguyễn Thị Chín; Đường Chu Huy Mân; Đường kết nối cầu Phú Văn với đường Nguyễn Tất Thành và đường Trường Chinh.

+ Đất an ninh thực tăng 1,52 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất cơ sở văn hoá 0,06 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,02 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,26 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha; Đất ở tại đô thị 0,12 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.

#### **c. Đất khu công nghiệp**

- Năm 2020, thị xã Hoài Nhơn không có đất khu công nghiệp;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 68,0 ha;



- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 68,0 ha;
- Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp tăng 68,0 ha so với đầu kỳ năm 2020 và được lấy từ đất trồng lúa 68,0 ha.

**d. Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2020: 233,12 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 690,50 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 79,17 ha;
- Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 457,38 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch thị xã xác định xây dựng và mở rộng các cụm công nghiệp trên địa bàn các xã, phường. Trong đó:

+ Đất cụm công nghiệp thực giảm 2,67 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 2,61 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha.

+ Đất cụm công nghiệp thực tăng 460,05 ha do chuyển từ các loại đất khác như sau: đất trồng lúa 29,14 ha; Đất trồng cây hàng năm còn lại 103,46 ha; đất trồng cây lâu năm 208,98 ha; Đất rừng sản xuất 32,31 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 15,80 ha; đất giao thông 13,64 ha; đất thủy lợi 6,20 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,20 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,52 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 25,75 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 3,46 ha; đất ở tại đô thị 8,92 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 2,39 ha; đất chưa sử dụng 8,75 ha.

**e. Đất thương mại dịch vụ**

- Diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2020: 8,55 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 238,97 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,30 ha;
- Đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 230,42 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch thị xã xác định xây dựng và mở rộng các công trình dự án như: Khu đô thị Bình Phú; Khu dân cư, dịch vụ, thương mại dọc bờ biển thị xã Hoài Nhơn, địa phận qua phường Tam Quan Nam; Nuôi trồng thủy sản công nghệ tiên tiến kết hợp du lịch sinh thái ven cửa biển An Dũ; Trung tâm TMDV du lịch biển Bãi Con;... Trong đó:

+ Đất thương mại dịch vụ thực giảm 1,18 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 1,06 ha; đất ở đô thị 0,12 ha.

+ Đất thương mại dịch vụ thực tăng 231,60 ha do chuyển từ các loại đất khác như sau: đất trồng lúa 20,82 ha; Đất trồng cây hàng năm còn lại 22,83 ha; đất trồng cây lâu năm 19,05 ha; Đất rừng phòng hộ 73,05 ha; Đất rừng sản xuất 17,19 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 16,55 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,48 ha; đất giao thông 4,76 ha; đất thủy lợi 1,25 ha; Đất cơ sở văn hóa 1,09 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,14 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,61 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,55 ha; đất chợ 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,85 ha; đất ở tại đô thị 6,38 ha; Đất cơ sở

tín ngưỡng 0,01 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,08 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 2,48 ha; đất chưa sử dụng 33,33 ha.

**f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020: 55,74 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 518,99 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 38,76 ha;

- Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 463,25 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch thị xã xác định xây dựng các công trình như: Dự án nhà máy sản xuất gang thép Lộ Diêu xã Hoài Mỹ; Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Tam Quan; Khu giết mổ tập trung (tại khu vực có tục danh Hồ Lý - khu phố Đệ Đức 1, phường Hoài Tân); Khu sản xuất kinh doanh xã Hoài Châu Bắc;... Trong đó:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực giảm 11,04 ha do chuyển sang các loại đất khác như sau: đất rừng phòng hộ 0,01 ha; đất quốc phòng 2,11 ha; đất an ninh 0,07 ha; đất thương mại dịch vụ 1,48 ha; đất giao thông 2,43 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,03 ha; đất có di tích lịch sử - văn hoá 0,02 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,51 ha; đất ở tại nông thôn 0,53 ha; đất ở tại đô thị 2,28 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,56 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 474,29 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 11,36 ha; Đất trồng cây hàng năm còn lại 42,33 ha; Đất trồng cây lâu năm 93,13 ha; Đất rừng phòng hộ 2,65 ha; Đất rừng sản xuất 283,07 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 4,07 ha; đất giao thông 4,50 ha; đất thủy lợi 6,44 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,24 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 12,89 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,13 ha; Đất ở tại nông thôn 3,19 ha; đất ở tại đô thị 5,36 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,04 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,97 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 1,40 ha; Đất chưa sử dụng 2,53 ha.

**g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020: 1,52 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1,52 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,52 ha;

- Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi so với đầu kỳ năm 2020.

**h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020: 47,91 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 327,03 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 30,98 ha;

- Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 279,12 ha so với đầu kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch thị xã xác định xây dựng một số mỏ đất san lấp trên địa bàn các xã, phường và mỏ đất phục vụ dự án

đường bộ cao tốc Bắc – Nam. Trong đó:

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực giảm 16,93 ha do chuyển sang các loại đất khác như sau: đất cụm công nghiệp 15,80 ha; đất giao thông 0,14 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,27 ha; đất ở tại nông thôn 0,31 ha; đất ở tại đô thị 0,41 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực tăng 296,05 ha do chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm còn lại 2,97 ha; Đất trồng cây lâu năm 36,10 ha; Đất rừng sản xuất 251,32 ha; đất thủy lợi 0,35 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,50 ha; Đất chưa sử dụng 1,80 ha.

#### **i. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

- Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020: 3.444,49 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 3.562,0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 4.674,35 ha, vượt so với chỉ tiêu phân bổ 1.112,35 ha, do trong kỳ quy hoạch có thực hiện các công trình dự án của cấp Quốc gia, cấp Tỉnh và cấp huyện xác định, xác định bổ sung;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2.676,14 ha;

- Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2030 tăng 1.229,86 ha so với đầu kỳ năm 2020, cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng biến động như sau:

#### **\* Đất giao thông**

- Diện tích đất giao thông năm 2020: 1.593,19 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 1.899,0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 2.691,61 ha, vượt so với chỉ tiêu phân bổ 792,61 ha, do trong kỳ quy hoạch ưu tiên thực hiện các công trình dự án trọng điểm và các công trình dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đến năm 2025 và một số Quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt. Trong đó, dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 chiếm 248,93 ha; các công trình của Tỉnh chiếm 45,31 ha;..., còn lại là các công trình cấp huyện xác định, xác định bổ sung;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1.144,59 ha;

- Diện tích đất giao thông năm 2030 tăng 1.098,42 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất giao thông thực giảm 97,96 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 2,47 ha; Đất nông nghiệp khác 4,29 ha; Đất quốc phòng 0,84 ha; đất an ninh 0,02 ha; Đất cụm công nghiệp 13,64 ha; Đất thương mại, dịch vụ 4,76 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,50 ha; Đất thủy lợi 6,21 ha; đất cơ sở văn hoá 0,20 ha; đất cơ sở y tế 0,59 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,59 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 1,27 ha; Đất năng lượng 0,02 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,09 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,61 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,25 ha; đất chợ 0,66 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; Đất

khu vui chơi, giải trí công cộng 5,10 ha; Đất ở tại nông thôn 7,25 ha; Đất ở tại đô thị 41,03 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,04 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,35 ha.

+ Diện tích đất giao thông thực tăng 1.196,38 ha, do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 319,91 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 221,62 ha; Đất trồng cây lâu năm 199,02 ha; Đất rừng phòng hộ 4,73 ha; Đất rừng sản xuất 74,74 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 26,92 ha; Đất quốc phòng 0,03 ha; Đất an ninh 0,45 ha; Đất cụm công nghiệp 2,61 ha; đất thương mại dịch vụ 1,06 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,43 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,14 ha; Đất thủy lợi 30,13 ha; Đất cơ sở văn hóa 0,48 ha; Đất cơ sở y tế 0,45 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 3,40 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 1,71 ha; Đất công trình năng lượng 0,14 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông 0,07 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,81 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,42 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 29,47 ha; Đất chợ 0,80 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 1,59 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,81 ha; Đất ở tại nông thôn 21,22 ha; Đất ở tại đô thị 197,28 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,72 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,12 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,53 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 18,65 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 7,27 ha; Đất bằng chưa sử dụng 24,66 ha. Phần diện tích tăng thêm này để thực hiện xây dựng và mở rộng các tuyến đường như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025; Tuyến đường Trần Phú nối dài (đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Hùng Vương (ĐT,638)); Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (ngã ba mũi tàu, Tam Quan) đến đường ĐT.639; Tuyến đường từ Quốc lộ 1 đến đường Trường Chinh (tuyến đường Lê Đình Chinh); Tuyến đường từ Thái Lợi đến UBND phường Tam Quan Bắc;...*(Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ Quy hoạch đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn)*.

#### **\* Đất thủy lợi**

- Diện tích đất thủy lợi năm 2020: 913,86 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 912,82 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 799,28 ha;
- Diện tích đất thủy lợi năm 2030 giảm 1,04 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất thủy lợi thực giảm 111,97 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 1,56 ha; Đất nông nghiệp khác 4,51 ha; Đất quốc phòng 0,21 ha; Đất cụm công nghiệp 6,20 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1,25 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,44 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,35 ha; Đất giao thông 30,13 ha; đất cơ sở văn hoá 0,14 ha; đất cơ sở y tế 0,04 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,36 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,17 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,33 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,07 ha; đất chợ 0,33 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,36 ha; Đất ở tại nông thôn 4,62 ha; Đất ở tại đô thị 49,38 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,12 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,25 ha.

+ Diện tích đất thủy lợi thực tăng 110,93 ha, do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 16,97 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 28,94 ha; Đất trồng cây lâu năm 23,59 ha; Đất rừng sản xuất 4,18 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,90 ha; Đất giao thông 6,21 ha; Đất cơ sở y tế 0,01 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,02 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,01 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,05 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,34 ha; Đất ở tại nông thôn 1,05 ha; Đất ở tại đô thị 2,77 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 20,77 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,83 ha; Đất bằng chưa sử dụng 2,21 ha. Phần diện tích tăng thêm này để thực hiện xây dựng hệ thống kè chống sạt lở, kênh mương, hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn các xã, phường như: Cấp nước sạch trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn theo hình thức đối tác công tư PPP (Hợp đồng BOO) (tại các xã, phường: Hoài Xuân, Tam Quan Nam, Hoài Phú, Hoài Châu, Hoài Hảo, Hoài Sơn, Hoài Thanh); Kè chống sạt lở sông Xương; Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương (giai đoạn 2, 3); Kiên cố hóa kênh mương: Từ Định Trị đến giáp trạm bơm Mỹ Thọ; từ hồ Cây Khế đến giáp bình hạ thế Phú Xuân;...*(Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).*

**\* Đất cơ sở văn hoá**

- Diện tích đất cơ sở văn hoá năm 2020: 11,30 ha;
- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 71,0 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 10,62 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ 60,38 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 4,87 ha;
- Diện tích đất cơ sở văn hoá năm 2030 giảm 0,68 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất cơ sở văn hoá thực giảm 3,58 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất an ninh 0,06 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1,09 ha; Đất giao thông 0,48 ha; đất cơ sở y tế 0,53 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,23 ha; Đất ở tại đô thị 1,15 ha.

+ Diện tích đất cơ sở văn hoá thực tăng 2,90 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,70 ha; Đất trồng cây hàng năm còn lại 0,34 ha; đất trồng cây lâu năm 0,39 ha; đất giao thông 0,20 ha; đất thủy lợi 0,14 ha; Đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,01 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,01 ha; Đất ở tại đô thị 0,01 ha. Phần diện tích tăng thêm này để thực hiện các công trình dự án gồm: Bia anh hùng lực lượng vũ trang – Hoài Hương; Xây dựng trung tâm văn hóa thị xã Hoài Nhơn – Bồng Sơn; Xây dựng quảng trường Hoài Nhơn – Bồng Sơn; Thư viện – Hoài Phú;...*(Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).*

**\* Đất cơ sở y tế**

- Diện tích đất cơ sở y tế năm 2020: 21,61 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 28,0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 36,41 ha, vượt so với chỉ tiêu phân bổ 8,41 ha. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch thị xã xác định xây dựng các công trình, dự án như: Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần (cơ sở 2), 11,0 ha – Hoài Thanh Tây; Mở rộng bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, 4,80 ha; Mở rộng trung tâm y tế thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 2) – Tam Quan; Mở rộng phòng khám Hoài Hương;...

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 17,42 ha;

- Diện tích đất cơ sở y tế năm 2030 tăng 14,80 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất cơ sở y tế thực giảm 0,98 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 0,45 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,28 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,16 ha.

+ Diện tích đất cơ sở y tế thực tăng 15,77 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,47 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha; Đất trồng cây lâu năm 10,60 ha; đất quốc phòng 0,82 ha; đất an ninh 0,62 ha; Đất giao thông 0,59 ha; đất thủy lợi 0,04 ha; Đất cơ sở văn hoá 0,53 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,12 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha; Đất ở tại đô thị 0,09 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,39 ha.

#### **\* Đất cơ sở giáo dục – đào tạo**

- Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo năm 2020: 92,65 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 130,0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 103,43 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 26,57 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 80,54 ha;

- Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo năm 2030 tăng 10,78 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo thực giảm 8,84 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất an ninh 0,02 ha; Đất cụm công nghiệp 0,20 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,14 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,24 ha; đất giao thông 3,40 ha; Đất thủy lợi 0,02 ha; đất cơ sở văn hoá 0,01 ha; đất cơ sở y tế 0,12 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,81 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 1,18 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,29 ha; Đất ở tại nông thôn 1,54 ha; Đất ở tại đô thị 0,88 ha.

+ Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo thực tăng 19,62 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 5,84 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 7,88 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,14 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,27 ha; Đất giao thông 0,59 ha; đất thủy lợi 0,36 ha; Đất cơ sở y tế 0,28 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,72 ha; Đất ở tại đô thị 1,38 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,03 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,19 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,56 ha. Phần diện

tích tăng thêm này để xây dựng và mở rộng các trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trên địa bàn thị xã;...(Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).

**\* Đất cơ sở thể dục – thể thao**

- Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao năm 2020: 33,87 ha;
- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 70,0 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 48,17 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ 21,83 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 25,58 ha;
- Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao năm 2030 tăng 14,30 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao thực giảm 5,41 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất an ninh 0,26 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,61 ha; đất giao thông 1,71 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,94 ha; đất chợ 0,15 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25 ha; Đất ở tại nông thôn 0,44 ha; Đất ở tại đô thị 0,83 ha.

+ Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao thực tăng 19,71 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 6,92 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 4,72 ha; Đất trồng cây lâu năm 2,86 ha; Đất rừng sản xuất 0,30 ha; Đất giao thông 1,27 ha; đất thủy lợi 0,17 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,81 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,98 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha; Đất ở tại đô thị 1,14 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,11 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,30 ha.

**\* Đất công trình năng lượng**

- Diện tích đất công trình năng lượng năm 2020: 4,07 ha;
- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 226,0 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 59,66 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ 166,34 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,82 ha;
- Diện tích đất công trình năng lượng năm 2030 tăng 55,59 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất công trình năng lượng thực giảm 0,25 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất nông nghiệp khác 0,02 ha; đất giao thông 0,14 ha; Đất chợ 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha.

+ Diện tích đất công trình năng lượng thực tăng 55,84 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,22 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha; Đất trồng cây lâu năm 40,28 ha; Đất rừng sản xuất 14,65 ha; Đất nông nghiệp khác 0,23 ha; Đất giao thông 0,02 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; Đất ở tại đô thị 0,05 ha.

Phần diện tích tăng thêm này để thực hiện các công trình dự án như: Nhà máy điện năng lượng Mặt trời Phường Bồng Sơn; Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện JICA; Xây dựng và cải tạo, nâng công suất truyền tải của các tuyến đường dây trung áp;...

**\* Đất công trình bưu chính viễn thông**

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020: 1,40 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 1,0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1,29 ha, vượt so với chỉ tiêu phân bổ 0,29 ha. Nguyên nhân do hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 đã vượt so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 0,40 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,29 ha;

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2030 giảm 0,11 ha so với đầu kỳ năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 0,07 ha và đất ở tại đô thị 0,04 ha.

**\* Đất có di tích lịch sử văn hoá**

- Diện tích đất có di tích lịch sử văn hoá năm 2020: 30,75 ha;

- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 43,0 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 36,71 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ 6,29 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 14,31 ha;

- Diện tích đất có di tích lịch sử văn hoá năm 2030 tăng 5,96 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất có di tích lịch sử văn hoá thực giảm 1,51 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 0,81 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,46 ha.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử văn hoá thực tăng 7,47 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,22 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,76 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,75 ha; Đất rừng sản xuất 1,0 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; Đất giao thông 0,09 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,94 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,12 ha; Đất ở tại đô thị 0,47 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha; Đất bằng chưa sử dụng 1,0 ha. Phần diện tích tăng thêm này để thực hiện các công trình dự án như: Di tích đồi 10 – Hoài Châu Bắc; Mở rộng di tích bãi biển lịch sử Lộ Diêu – nơi cập bến Tàu không số - Hoài Châu Bắc; Di tích lịch sử diễm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tài Lương – Hoài Thanh Tây; Khu di tích sử cảo An Sơn – Hoài Châu; Di tích trận tập kích trụ sở ngục quyền xã Hoài Sơn năm 1961 – Hoài Sơn;...(Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).

**\* Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020: 10,13 ha;



- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 52,0 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 45,38 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ 6,62 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 9,61 ha;
- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2030 tăng 35,25 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải thực giảm 0,52 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,52 ha.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải thực tăng 35,77 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,77 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 3,68 ha; Đất trồng cây lâu năm 8,54 ha; Đất rừng sản xuất 20,76 ha; Đất giao thông 0,61 ha; đất thủy lợi 0,33 ha; Đất ở tại đô thị 0,02 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,03 ha. Phần diện tích tăng thêm này để thực hiện các công trình dự án như: Bãi đổ thải dự kiến phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025; Mở rộng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt – Bồng Sơn; Bãi rác tạm ( thôn An Hội) – Hoài Sơn; Bãi thải Hoài Châu; Khu xử lý nước Thải Khu dân cư Gia An Đông – Hoài Châu Bắc...*(Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).*

#### **\* Đất cơ sở tôn giáo**

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2020: 14,35 ha;
  - Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 14,09 ha;
  - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 13,36 ha;
  - Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2030 giảm 0,26 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:
- + Diện tích đất cơ sở tôn giáo thực giảm 0,44 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 0,42 ha và đất ở tại đô thị 0,02 ha.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo thực tăng 0,18 ha, do chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; Đất giao thông 0,01 ha; Đất ở tại đô thị 0,02 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,04 ha, để xây dựng chùa khu phố Công Thạnh – phường Tam Quan Bắc; Dịch vụ dân cư dọc sông Lại Giang; Khu dân cư (nhà ở xã hội, bến xe khách và bến xe tải Bồng Sơn).

#### **\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020: 708,20 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 691,18 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 554,35 ha;
- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2030

giảm 17,02 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực giảm 130,83 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất nông nghiệp khác 3,02 ha; đất quốc phòng 0,13 ha; đất cụm công nghiệp 25,75 ha; đất thương mại dịch vụ 5,55 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 12,89 ha; Đất giao thông 29,47 ha; đất thủy lợi 0,34 ha; đất cơ sở văn hoá 1,01 ha; Đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,72 ha; Đất cơ sở thể dục – thể thao 0,98 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,12 ha; Đất chợ 1,34 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,28 ha; đất ở tại nông thôn 18,62 ha; Đất ở tại đô thị 26,0 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,46 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,16 ha.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng 113,81 ha, do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,02 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 17,13 ha; Đất trồng cây lâu năm 35,34 ha; Đất rừng sản xuất 59,95 ha; đất giao thông 0,25 ha; đất thủy lợi 0,07 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha. Phần diện tích tăng thêm này để thực hiện các công trình như: Khu cải táng mồ mả phục vụ công tác GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam (đoạn qua thị Xã Hoài Nhơn); Mở rộng nghĩa trang nhân dân Ngọc Sơn Nam; Ngọc An Tây; Ngọc Sơn Bắc; Xây dựng khu cải táng nghĩa trang nhân dân Bồng Sơn; Nghĩa trang nhân dân phường Bồng sơn; Nghĩa trang nhân dân phường Tam Quan Bắc; Nghĩa trang nhân dân xã Hoài Châu Bắc; Mở rộng nghĩa địa Gò Cốc;...*(Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).*

#### **\* Đất chợ**

- Diện tích đất chợ năm 2020: 9,11 ha;

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 23,0 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 7,12 ha;

- Diện tích đất chợ năm 2030 tăng 13,89 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất chợ thực giảm 1,25 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 0,11 ha; đất giao thông 0,80 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,21 ha; Đất ở tại nông thôn 0,13 ha.

+ Diện tích đất chợ thực tăng 15,14 ha, do chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 6,56 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,75 ha; đất trồng cây lâu năm 0,51 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1,45 ha; đất giao thông 0,66 ha; Đất thủy lợi 0,33 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,15 ha; Đất công trình năng lượng 0,04 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,34 ha; đất ở tại đô thị 1,21 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,12 ha; Đất chưa sử dụng 0,02 ha. Các công trình dự kiến thực hiện gồm: Chợ phường Tam Quan; Chợ đầu mối Ngọc An Trung - Ngọc An Đông – Hoài Thanh Tây; Chợ Đề thuộc khu phố Tài Lương 3 – Hoài Thanh Tây; Trung tâm thương mại kết hợp chợ truyền thống Bồng Sơn; Chợ nông sản khu vực phía Bắc tại thị xã Hoài Nhơn; Mở rộng chợ Ân – Tam Quan Nam; Chợ Đình Thạnh – Tam Quan Bắc; Đất chợ xã Hoài

Son; Chợ xã Hoài Châu Bắc; Chợ đầu mối thôn An Hội Bắc – Hoài Sơn. (Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).

#### **k. Đất sinh hoạt cộng đồng**

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020: 22,79 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 27,40 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 19,57 ha;
- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2030 tăng 4,61 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng thực giảm 2,90 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,06 ha; đất cụm công nghiệp 0,30 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha; Đất giao thông 1,59 ha; đất cơ sở y tế 0,08 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,14 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,35 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha; Đất ở tại đô thị 0,05 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha.

+ Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng thực tăng 7,50 ha, do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,36 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,35 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,62 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; Đất giao thông 0,05 ha; Đất thủy lợi 0,10 ha; Đất cơ sở văn hóa 0,04 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 1,18 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,22 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,12 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,70 ha; Đất ở tại nông thôn 0,02 ha; Đất ở tại đô thị 0,10 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,15 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,38 ha. Các công trình dự kiến thực hiện gồm: Khu sinh hoạt cộng đồng thôn Kim Giao Trung; Các nhà văn hóa tổ của phường Hoài Tân; Nhà văn hóa khu phố 7, khu phố 1, khu phố 8 – Tam Quan; các nhà văn hoá khu phố của phường Hoài Thanh Tây; các nhà văn hoá khu phố của phường Bồng Sơn; Trụ sở thôn An Đỗ - Hoài Sơn;...(Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).

#### **l. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020: 3,16 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 147,51 ha;
- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2030 tăng 144,35 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực giảm 2,51 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất giao thông 1,81 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,70 ha.

+ Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 146,86 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 48,97 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 42,94 ha; Đất trồng cây lâu năm 11,11 ha; Đất rừng phòng hộ 1,50 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1,17 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,51 ha; đất giao thông 5,10 ha; đất thủy lợi 3,36

ha; Đất cơ sở văn hóa 0,23 ha; Đất cơ sở y tế 0,04 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,29 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,25 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,19 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,28 ha; đất chợ 0,21 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,35 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; Đất ở tại đô thị 10,33 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,47 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,15 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,14 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 13,31 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 1,01 ha; Đất chưa sử dụng 1,89 ha. Phần diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án như: Hoa viên cây xanh (Phía đông khu tái định cư Bàu Rong và trụ sở công an thị xã); Khu vui chơi giải trí sinh hoạt thanh thiếu niên thị xã Hoài Nhơn; Hoa viên cây xanh khu đô thị - dịch vụ khu phố Bình Chương Nam – Hoài Đức; Khu đô thị Bình Phú; Khu hành chính - dịch vụ - dân cư tuyến đường Bạch Đằng;...(Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).

### **m. Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020: 464,92 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 782,82 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 409,09 ha;
- Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2030 tăng 317,90 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất ở tại nông thôn thực giảm 31,70 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất nông nghiệp khác 1,50 ha; đất cụm công nghiệp 3,46 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,85 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,19 ha; Đất giao thông 21,22 ha; Đất thủy lợi 1,05 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,07 ha.

+ Diện tích đất ở tại nông thôn thực tăng 349,60 ha, do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 66,70 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 96,09 ha; Đất trồng cây lâu năm 120,29 ha; Đất rừng sản xuất 3,93 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 19,86 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,53 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,31 ha; Đất giao thông 7,25 ha; Đất thủy lợi 4,62 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 1,54 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,44 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,46 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 18,62 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,23 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 1,38 ha; Đất bằng chưa sử dụng 5,91 ha. Phần diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án như: Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở; các khu dân cư xã Hoài Hải, Hoài Mỹ, Hoài Phú, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Sơn; Khu tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam;...(Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).

#### **n. Đất ở tại đô thị**

- Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020: 1.269,27 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 2.262,65 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 940,15 ha;
- Diện tích đất ở tại đô thị năm 2030 tăng 993,38 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất ở tại đô thị thực giảm 241,85 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất quốc phòng 0,71 ha; đất an ninh 0,12 ha; Đất cụm công nghiệp 8,92 ha; Đất thương mại dịch vụ 6,38 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,36 ha; Đất giao thông 197,28 ha; đất thủy lợi 2,77 ha; đất cơ sở văn hoá 0,11 ha; đất cơ sở y tế 0,09 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 1,38 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 1,14 ha; Đất công trình năng lượng 0,05 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,47 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,02 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha; đất chợ 1,21 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 10,33 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,04 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,98 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,30 ha.

+ Diện tích đất ở tại đô thị thực tăng 1.235,24 ha, do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 291,21 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 295,76 ha; Đất trồng cây lâu năm 458,57 ha; Đất rừng sản xuất 2,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 24,02 ha; Đất cụm công nghiệp 0,06 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,12 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,28 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,41 ha; Đất giao thông 41,03 ha; Đất thủy lợi 49,38 ha; đất cơ sở văn hoá 1,15 ha; đất cơ sở y tế 0,16 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,88 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,83 ha; Đất công trình năng lượng 0,05 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông 0,04 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 26,0 ha; đất chợ 0,13 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,98 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,33 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 16,38 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 10,22 ha; Đất bằng chưa sử dụng 13,09 ha. Các công trình dự kiến thực hiện gồm: Khu tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam; Khu dân cư Dĩnh Thạnh; Đất ở đô thị và quảng trường phường Hoài Xuân; Khu dân cư phường Tam Quan (khu phố 3); Khu dân cư phường Tam Quan (khu phố 2, phía Đông đường Triệu Việt Vương); Khu tái định cư phục vụ công trình: Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn;...(Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).

#### **o. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020: 19,81 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 18,45 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 12,96 ha;
- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2030 giảm 1,36 ha so với đầu kỳ

năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 5,56 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,50 ha; Đất cụm công nghiệp 0,20 ha; Đất giao thông 1,72 ha; đất thủy lợi 0,06 ha; đất cơ sở y tế 0,20 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,07 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 1,15 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,47 ha; Đất ở tại nông thôn 0,22 ha; Đất ở tại đô thị 0,98 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 4,20 ha, do chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,11 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,50 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,11 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; Đất giao thông 0,14 ha; đất thủy lợi 0,04 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,14 ha; Đất ở tại đô thị 0,08 ha.

#### **p. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020: 1,50 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1,13 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,13 ha;
- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,37 ha so với đầu kỳ năm 2020, do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 0,12 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha.

#### **q. Đất cơ sở tín ngưỡng**

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020: 12,35 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 11,05 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 10,97 ha;
- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2030 giảm 1,30 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thực giảm 1,34 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,06 ha; đất nông nghiệp khác 0,05 ha; đất cụm công nghiệp 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,01 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; Đất giao thông 0,53 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,08 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,14 ha; Đất ở tại nông thôn 0,02 ha; Đất ở tại đô thị 0,33 ha.

+ Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thực tăng 0,04 ha do chuyển từ đất ở tại đô thị.

#### **r. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020: 1.087,52 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1.057,10 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 910,09 ha;
- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối năm 2030 giảm 30,42 ha so với đầu kỳ

năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 1,31 ha; đất rừng phòng hộ 2,60 ha; đất quốc phòng 0,32 ha; đất thương mại dịch vụ 4,08 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,97 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,50 ha; Đất giao thông 18,65 ha; Đất thủy lợi 20,77 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,30 ha; đất có di tích lịch sử văn hoá 0,10 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13,31 ha; Đất ở tại nông thôn 1,23 ha; đất ở tại đô thị 16,38 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,33 ha. Phần diện tích giảm này để thực hiện các công trình, dự án như: Kè chống sạt lở khu dân cư phường Hoài Xuân; Kè chống sạt lở bờ sông Lại Giang, khu phố Vĩnh Phụng 2, phường Hoài Xuân; Đô thị thương mại dịch vụ và dân cư dọc tuyến sông Cạn; Trường bắn, thao trường huấn luyện cho LLVT Hoài Nhơn (tại Hóc Ké - Giao Hội 1); các khu dân cư và nhiều công trình khác. (Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).

#### **t. Đất có mặt nước chuyên dùng**

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020: 139,63 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 116,15 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 111,17 ha;
- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2030 giảm 23,48 ha so với đầu kỳ năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 27,87 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha; Đất nông nghiệp khác 0,11 ha; đất cụm công nghiệp 2,39 ha; Đất thương mại, dịch vụ 2,48 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,40 ha; Đất giao thông 7,27 ha; đất thủy lợi 0,83 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,19 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,11 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,03 ha; đất chợ 0,12 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,01 ha; Đất ở tại nông thôn 1,38 ha; Đất ở tại đô thị 10,22 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,30 ha. Phần diện tích giảm này để thực hiện các công trình, dự án như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 và các công trình liên quan; Cụm công nghiệp Thiết Đính Bắc – Bồng Sơn; Cụm công nghiệp Ngọc Sơn - Phường Hoài Thanh Tây; Khu đô thị Phú Mỹ Hương – Hoài Hương; Đất sản xuất kinh doanh - Hoài Tân; Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn; Khu đô thị, thương mại - dịch vụ Đồng Đất Chai – Hoài Thanh Tây; các khu dân cư nông thôn và nhiều công trình khác. (Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).

+ Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thực tăng 4,39 ha, do chuyển từ các vùng trồng lúa, hoa màu bị trũng, thấp, ngập nước không thể canh tác được nữa, cụ thể chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,27 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,22 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,37 ha; đất giao thông 0,35 ha; đất thủy lợi 0,25 ha; Đất cơ sở y tế 0,04 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,16 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; Đất ở tại đô thị 0,30 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,33 ha; Đất chưa sử dụng 0,07 ha.

### 6.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020: 366,90 ha;
- Diện tích phân bổ đến năm 2030: 73,00 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 247,53 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ 174,53 ha, nguyên nhân do nhu cầu về số lượng và diện tích các công trình trong kỳ quy hoạch của huyện thấp hơn so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 247,53 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 giảm 119,37 ha so với đầu kỳ năm 2020, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; đất rừng phòng hộ 18,48 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất nông nghiệp khác 3,05 ha; Đất quốc phòng 0,29 ha; đất cụm công nghiệp 8,57 ha; Đất thương mại, dịch vụ 33,33 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,53 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,80 ha; Đất giao thông 24,66 ha; Đất thủy lợi 2,21 ha; đất cơ sở y tế 0,39 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,56 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,30 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,0 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,03 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha; đất chợ 0,02 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,38 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,49 ha; Đất ở tại nông thôn 5,91 ha; Đất ở tại đô thị 13,09 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,35 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha. Phần diện tích giảm này để thực hiện các công trình, dự án như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 và các công trình liên quan; Cụm công nghiệp Ngọc Sơn - Phường Hoài Thanh Tây; các hoa viên cây xanh; các tuyến đường giao thông; các khu dân cư và nhiều công trình khác. (Chi tiết xem Biểu 10CH/Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn).

(Tăng, giảm các loại đất xem chi tiết tại Biểu 12CH/Chu chuyển đất đai trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hoài Nhơn)

### 6.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Trong kỳ quy hoạch sẽ chuyển 4.090,85 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 187,39 ha, cụ thể như sau:

**Bảng 14. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2030**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                               | Mã             | Tổng diện tích<br>CMD đến 2030 (ha) | Tổng diện tích<br>CMD đến 2025 (ha) |
|----------|--|----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| (1)      | (2)  | (3)            | (4)                                 | (5)                                 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>4.090,85</b>                     | <b>2.621,47</b>                     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                      | LUA/PNN        | 908,46                              | 623,35                              |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>         | <i>LUC/PNN</i> | 854,80                              | 587,77                              |



| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã                 | Tổng diện tích<br>CMĐ đến 2030 (ha) | Tổng diện tích<br>CMĐ đến 2025 (ha) |
|----------|---|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| (1)      | (2)   | (3)                | (4)                                 | (5)                                 |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN            | 932,59                              | 553,26                              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm   | CLN/PNN            | 1.286,64                            | 795,77                              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ   | RPH/PNN            | 81,93                               | 79,46                               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng   | RDD/PNN            |                                     |                                     |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất   | RSX/PNN            | 779,68                              | 492,98                              |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>            | <i>RSN/PNN</i>     | <i>75,17</i>                        | <i>2,66</i>                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN            | 99,31                               | 74,42                               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác  | NKH/PNN            | 2,23                                | 2,23                                |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                    | <b>47,25</b>                        | <b>47,25</b>                        |
| 2.7      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RPH/NKR(a)         | 5,03                                | 5,03                                |
| 2.9      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR(a)         | 42,22                               | 42,22                               |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>            | <i>RSN/NKR (a)</i> | <i>0,01</i>                         | <i>0,01</i>                         |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b>     | <b>187,39</b>                       | <b>99,65</b>                        |

### 6.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

**Bảng 15. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã         | Tổng diện tích<br>đến năm 2030<br>(ha) | Tổng diện tích<br>đến năm 2025<br>(ha) |
|----------|--|------------|--|--|
| (1)      | (2)  | (3)        | (4)                                    | (5)                                    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>NNP</b> | <b>21,76</b>                           | <b>19,71</b>                           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN        | 0,02                                   | 0,02                                   |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | RPH        | 18,48                                  | 18,48                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS        | 0,20                                   | 0,20                                   |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác   | NKH        | 3,05                                   | 1,01                                   |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>97,62</b>                           | <b>75,37</b>                           |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | CQP        | 0,29                                   | 0,28                                   |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp  | SKN        | 8,75                                   | 8,40                                   |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD        | 33,33                                  | 23,28                                  |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 2,53                                   | 1,91                                   |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 1,80                                   | 1,80                                   |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 29,25                                  | 23,20                                  |

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thị xã Hoài Nhơn

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Mã  | Tổng diện tích đến năm 2030 (ha) | Tổng diện tích đến năm 2025 (ha) |
|------|--|-----|----------------------------------|----------------------------------|
| (1)  | (2)  | (3) | (4)                              | (5)                              |
| -    | Đất giao thông                                 | DGT | 24,66                            | 19,24                            |
| -    | Đất thủy lợi                                   | DTL | 2,21                             | 2,10                             |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | DYT | 0,39                             | 0,39                             |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo         | DGD | 0,56                             | 0,09                             |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao            | DTT | 0,30                             | 0,30                             |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT | 1,00                             | 1,00                             |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA | 0,03                             | 0,03                             |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 0,05                             | 0,05                             |
| -    | Đất chợ  | DCH | 0,02                             | 0,01                             |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH | 0,38                             | 0,32                             |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | DKV | 1,89                             | 1,50                             |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                            | ONT | 5,91                             | 4,58                             |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                               | ODT | 13,09                            | 9,69                             |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | SON | 0,35                             | 0,35                             |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC | 0,07                             | 0,07                             |

## VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### 7.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu như: chuyển đất trồng lúa trên các khu vực có địa hình cao không chủ động nước tưới sang trồng cây hàng năm khác (rau, màu, cây ăn quả,...); chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang trồng cây lâu năm để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất trong đó chú trọng phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến động thời tiết và khả năng kháng dịch bệnh cao; thích ứng với nước biển dâng và xâm nhập mặn. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới, quan tâm nhiều hơn đến môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; hướng đến nền nông nghiệp hàng hóa, sạch, đa dạng, phát triển bền vững;

- Bảo vệ các khu đất còn rừng và trồng mới, trồng lại rừng trên đất rừng sản xuất đã khai thác trong vùng quy hoạch rừng trên địa bàn thị xã để tăng độ che phủ đất, bảo vệ đất. Chú trọng bảo vệ và trồng mới rừng phòng hộ đầu nguồn ở các vùng núi cao, thượng nguồn của các sông suối và các vùng ven biển tại các xã như: Hoài Sơn, Hoài Phú, Hoài Mỹ, Hoài Đức, ... để bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế tác hại của biến đổi khí hậu. Thực hiện nghiêm việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, nhằm duy trì độ che phủ, tạo cảnh quan, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ đất, nước, môi trường;

- Tăng cường các biện pháp điều tiết nguồn nước bảo đảm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã; áp dụng công nghệ và phương pháp sản xuất tiết kiệm nước; chủ động phòng chống và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; thực hiện nề nếp công tác cấp phép khai thác tài nguyên nước và cấp phép xả nước thải vào nguồn nước;

- Các Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường theo quy định;

- Tập trung đầu tư xây dựng các dự án kè chống sạt lở ven sông, ven biển như: xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Lại Giang, kè chống sạt lở sông Xường,...;

- Xây dựng phương án cụ thể di dời, bố trí quỹ đất tái định cư để sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, lụt do tác động của biến đổi khí hậu. Chú trọng đến các cụm dân cư vùng khu vực núi có nguy cơ bị sạt lở cao;

- Phối hợp với các ngành của tỉnh xây dựng và tăng cường năng lực dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai trên địa bàn thị xã, thường xuyên cập nhật, hoàn thiện Kế

hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của thị xã; lập bản đồ phân vùng nguy cơ xảy ra lũ quét, bão, phân vùng ngập lụt. Xây dựng hệ thống lưu trữ thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng; xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

## **7.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư;

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn;

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....;

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư;

- Việc quản lý và khai thác đất đai ven các tuyến đường mới được đầu tư: thu hồi đất để cải tạo chỉnh trang đô thị, gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và khu đô thị mới, đáp ứng nhu cầu phát triển công cộng. Khai thác những vị trí thuận lợi cho kinh doanh để tạo nguồn thu từ đất;

- Tiếp tục thực hiện hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước;

- Cho phép các tổ chức, cá nhân được đóng góp quỹ đất vào dự án đầu tư theo hình thức góp vốn cùng kinh doanh;

- Xây dựng chính sách đào tạo nhân lực du lịch chung cho toàn tỉnh với các cơ chế về đào tạo nhân lực cho cán bộ quản lý, các đơn vị kinh doanh du lịch dịch vụ, vận chuyển khách du lịch, du lịch cộng đồng.

## **7.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

- Thực hiện việc công bố công khai quy hoạch sử dụng đất toàn thị xã sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm

quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất toàn thị xã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp, du lịch - dịch vụ, sản xuất kinh doanh;

- Thực hiện việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch;

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, để nâng cao đời sống nhân dân, đáp ứng mục tiêu đô thị hóa;

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất;

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách;

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

- UBND các xã, phường căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất của thị xã đã được phê duyệt, tổ chức triển khai, hướng dẫn nhân dân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm theo đúng phạm vi, ranh giới quy hoạch;

- Hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND thị xã, để làm cơ sở điều chỉnh lập kế hoạch sử dụng đất cho năm sau.

#### **7.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ**

- Ứng dụng các loại giống cây trồng chịu hạn, giống ngắn ngày vào sản xuất để tiết kiệm nước tưới trong sản xuất nông nghiệp;

- Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất nông nghiệp để doanh nghiệp, HTX, nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân khai thác thông tin đầu tư sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương;

- Trong sản xuất công nghiệp - TTCN; chế biến nông, lâm, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh;

- Ưu tiên đầu tư công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải, rác thải; tái chế rác thải cho cụm công nghiệp;

- Đầu tư hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế;

- Ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản;

- Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng, nước trong dịch vụ du lịch.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

1. Trình tự, nội dung các bước trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hoài Nhơn tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Dự án đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất kỳ trước; đánh giá biến động sử dụng đất; đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và xác định những tồn tại để làm cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

3. Phương án quy hoạch sử dụng đất được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

Phương án QHSD đất đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất nông nghiệp gồm: Đất chuyên trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản...; xác định các loại đất phi nông nghiệp gồm: Đất quốc phòng, đất an ninh, đất cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng (*đất giao thông, thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, đất thể dục-thể thao, năng lượng,...*), đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn,... đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030.

4. Xác lập về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai: Là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng, thu hồi đất theo đúng pháp luật hiện hành; giúp cho các ngành, địa phương có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển, kêu gọi đầu tư trên địa bàn thị xã.

5. Thực hiện dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới; bố trí đủ đất để thực hiện các dự án, công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

### II. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở danh mục công trình dự án và chỉ tiêu sử dụng đất của thị xã đến năm 2030 được phê duyệt.

- UBND thị xã Hoài Nhơn đề nghị UBND tỉnh Bình Định và kiến nghị Chính phủ, các bộ, ngành sớm triển khai thi công các công trình cấp Quốc gia và cấp tỉnh đã xác định, đặc biệt là công trình trọng điểm “ Đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025” để thị xã xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng,

liên khu vực nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh, toàn thị xã có hiệu quả ngày càng cao hơn.

- Đề nghị UBND tỉnh Bình Định ban hành cơ chế phối hợp triển khai thực hiện quy hoạch giữa các Sở, Ban, Ngành của tỉnh với UBND thị xã Hoài Nhơn để công tác quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch được chặt chẽ, thống nhất và hiệu quả.

- Trong thời gian thực hiện quy hoạch sử dụng đất, khối lượng công việc liên quan đến nhu cầu sử dụng đất khá lớn như phát triển đô thị; hoàn thiện và xây mới các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch; nâng cấp và làm mới các tuyến đường giao thông, các công trình thủy lợi; trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng... Vì vậy, để dự án có tính khả thi cao thì các cấp, các ngành cần phải tăng cường huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để tạo sự lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội cho các khu vực khác trên toàn thị xã.



**HỆ THỐNG BIỂU TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ  
2021- 2030 THỊ XÃ HOÀI NHƠN**

(Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| <b>STT</b> | <b>Ký hiệu biểu</b> | <b>Tên biểu</b>  |
|------------|---------------------|--|
| 1          | Biểu 01/CH          | Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thị xã Hoài Nhơn   |
| 2          | Biểu 02/CH          | Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (giai đoạn 2010-2020) của thị xã Hoài Nhơn                                  |
| 3          | Biểu 03/CH          | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hoài Nhơn  |
| 4          | Biểu 04/CH          | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thị xã Hoài Nhơn      |
| 5          | Biểu 05/CH          | Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thị xã Hoài Nhơn |
| 6          | Biểu 10/CH          | Danh mục công trình dự án thực hiện trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 của thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định              |
| 7          | Biểu 11/CH          | Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thị xã Hoài Nhơn   |
| 8          | Biểu 12/CH          | Chu chuyển đất đai trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hoài Nhơn   |

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA THỊ XÃ HOÀI NHƠN**

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Cấu (%)      | Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã |                 |                 |                  |                 |                 |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  |                 |                 |
|----------|--|------------|---------------------|--------------|--|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|---------------|------------------|-----------------|-----------------|
|          |  |            |                     |              | Phường Tam Quan                                  | Phường Bồng Sơn | Xã Hoài Sơn     | Xã Hoài Châu Bắc | Xã Hoài Châu    | Xã Hoài Phú     | Phường Tam Quan Bắc | Phường Tam Quan Nam | Phường Hoài Hảo | Phường Hoài Thanh Tây | Phường Hoài Thanh | Phường Hoài Hương | Phường Hoài Tân | Xã Hoài Hải   | Phường Hoài Xuân | Xã Hoài Mỹ      | Phường Hoài Đức |
| (1)      | (2)  | (3)        | (4)=(6)+...+(22)    | (5)          | (6)  | (7)             | (8)             | (9)              | (10)            | (11)            | (12)                | (13)                | (14)            | (15)                  | (16)              | (17)              | (18)            | (19)          | (20)             | (21)            | (22)            |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>                               |            | <b>42.086,75</b>    |              | <b>721,73</b>                                    | <b>1.738,97</b> | <b>5.936,83</b> | <b>2.248,98</b>  | <b>2.260,14</b> | <b>4.051,22</b> | <b>758,73</b>       | <b>922,19</b>       | <b>3.763,50</b> | <b>1.453,59</b>       | <b>1.656,11</b>   | <b>1.073,57</b>   | <b>2.758,84</b> | <b>470,31</b> | <b>1.007,99</b>  | <b>4.892,17</b> | <b>6.371,87</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>NNP</b> | <b>34.839,10</b>    | <b>82,78</b> | <b>446,25</b>                                    | <b>1.100,28</b> | <b>5.501,66</b> | <b>1.833,34</b>  | <b>1.886,65</b> | <b>3.692,55</b> | <b>376,20</b>       | <b>584,31</b>       | <b>3.281,13</b> | <b>1.060,78</b>       | <b>1.279,49</b>   | <b>653,41</b>     | <b>2.229,52</b> | <b>237,84</b> | <b>705,39</b>    | <b>4.243,38</b> | <b>5.726,94</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA        | 5.953,70            | 14,15        | 160,96   | 220,47          | 651,75          | 389,81           | 435,02          | 520,17          | 69,38               | 205,83              | 413,04          | 236,89                | 221,05            | 168,53            | 492,65          |               | 287,54           | 756,02          | 724,59          |
| -        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC        | 5.514,68            | 13,10        | 152,54   | 216,87          | 637,98          | 373,75           | 420,06          | 513,89          | 59,50               | 178,57              | 383,92          | 209,90                | 191,28            | 113,74            | 429,61          |               | 287,54           | 665,12          | 680,42          |
| -        | Đất trồng lúa nước còn lại                                       | LUK        | 439,01              | 1,04         | 8,42   | 3,60            | 13,78           | 16,06            | 14,96           | 6,28            | 9,88                | 27,26               | 29,11           | 26,99                 | 29,77             | 54,79             | 63,04           |               |                  | 90,90           | 44,17           |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm còn lại                                   | HNK        | 3.246,77            | 7,71         | 63,45  | 170,32          | 304,29          | 279,29           | 197,21          | 189,01          | 28,11               | 35,99               | 423,52          | 253,99                | 304,00            | 95,54             | 275,83          | 6,66          | 155,79           | 192,81          | 270,97          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN        | 5.621,84            | 13,36        | 191,25   | 321,12          | 549,23          | 252,90           | 261,12          | 233,54          | 106,13              | 256,09              | 487,31          | 266,88                | 576,63            | 255,05            | 633,06          | 53,94         | 213,67           | 492,48          | 471,44          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | RPH        | 6.366,73            | 15,13        |  | 301,05          | 1.365,75        | 141,23           | 93,20           | 1.842,12        | 82,43               | 36,75               | 443,08          | 47,48                 | 46,62             | 2,65              | 401,45          | 84,31         |                  | 678,48          | 800,17          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất  | RSX        | 13.299,62           | 31,60        |  | 87,32           | 2.630,47        | 753,64           | 892,39          | 905,78          |                     |                     | 1.514,16        | 254,19                | 131,19            | 120,76            | 404,86          | 59,73         | 46,84            | 2.073,46        | 3.424,82        |
| -        | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN        | 2.812,55            | 6,68         |  |                 | 87,79           | 14,83            |                 | 4,20            |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  | 669,38          | 2.036,36        |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS        | 290,69              | 0,69         | 30,59  | 0,01            | 0,17            | 16,47            | 4,10            | 1,93            | 90,16               | 49,65               | 0,02            | 1,34                  |                   | 10,88             | 0,96            | 33,20         | 1,55             | 49,66           |                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác   | NKH        | 59,73               | 0,14         |  |                 |                 |                  | 3,60            |                 |                     |                     |                 |                       |                   | 20,72             |                 |               |                  | 0,47            | 34,94           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>6.880,74</b>     | <b>16,35</b> | <b>268,22</b>                                    | <b>638,70</b>   | <b>432,68</b>   | <b>404,72</b>    | <b>360,17</b>   | <b>349,29</b>   | <b>362,57</b>       | <b>281,05</b>       | <b>475,04</b>   | <b>379,22</b>         | <b>359,05</b>     | <b>383,07</b>     | <b>517,62</b>   | <b>170,40</b> | <b>297,61</b>    | <b>590,05</b>   | <b>611,30</b>   |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | CQP        | 65,57               | 0,16         |  | 0,82            |                 |                  |                 |                 | 0,26                | 3,46                | 30,00           |                       | 0,28              |                   | 30,75           |               |                  |                 |                 |
| 2.2      | Đất an ninh  | CAN        | 2,90                | 0,01         | 0,01   | 2,73            |                 |                  |                 |                 |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  |                 | 0,16            |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp  | SKN        | 233,12              | 0,55         | 14,10  | 18,87           | 4,41            |                  | 24,97           |                 |                     |                     | 17,71           | 13,86                 | 49,75             | 12,68             | 60,11           |               |                  |                 | 16,67           |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD        | 8,55                | 0,02         | 0,85   | 3,41            |                 |                  | 0,30            | 0,20            | 1,99                |                     | 0,32            |                       |                   | 0,22              |                 | 0,08          | 0,08             | 0,94            | 0,15            |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 55,74               | 0,13         | 2,44   | 6,82            | 0,55            | 3,06             | 2,79            | 1,21            | 16,13               | 1,42                | 1,79            |                       | 0,43              | 1,36              | 7,36            | 0,18          | 3,90             | 0,92            | 1,58            |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 1,52                | 0,00         |  |                 | 0,48            |                  |                 |                 |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  |                 | 1,04            |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 47,91               | 0,11         |  | 0,41            | 5,93            | 28,28            |                 | 6,54            |                     |                     |                 |                       |                   | 1,09              |                 |               |                  | 1,72            | 3,94            |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3.444,49            | 8,18         | 123,24   | 252,36          | 263,06          | 230,13           | 213,32          | 224,44          | 123,98              | 133,58              | 258,75          | 227,43                | 168,45            | 125,84            | 271,82          | 46,69         | 118,05           | 334,43          | 328,98          |
| -        | Đất giao thông   | DGT        | 1.593,19            | 3,79         | 80,35  | 121,39          | 126,35          | 121,86           | 86,62           | 89,13           | 76,20               | 63,54               | 123,70          | 91,50                 | 83,25             | 70,14             | 103,65          | 18,14         | 59,88            | 148,57          | 128,94          |
| -        | Đất thủy lợi   | DTL        | 913,86              | 2,17         | 8,44   | 54,37           | 108,09          | 33,73            | 56,88           | 97,80           | 13,16               | 15,24               | 59,46           | 68,95                 | 30,60             | 24,05             | 102,17          | 0,10          | 20,17            | 89,15           | 131,49          |
| -        | Đất cơ sở văn hóa  | DVH        | 11,30               | 0,03         | 0,39   | 7,10            |                 | 0,56             |                 | 0,16            | 0,13                |                     | 0,16            | 0,42                  |                   | 0,62              |                 | 0,75          | 0,45             | 0,57            |                 |
| -        | Đất cơ sở y tế   | DYT        | 21,61               | 0,05         | 2,75   | 2,19            | 0,09            | 0,23             | 0,21            | 0,20            | 0,15                | 0,19                | 3,91            | 10,63                 | 0,08              | 0,13              | 0,12            | 0,14          | 0,14             | 0,34            | 0,13            |
| -        | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD        | 92,65               | 0,22         | 5,44   | 11,96           | 5,36            | 7,62             | 3,03            | 3,74            | 4,77                | 3,39                | 4,41            | 3,26                  | 5,24              | 7,77              | 9,39            | 2,75          | 3,42             | 6,37            | 4,73            |
| -        | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT        | 33,87               | 0,08         | 3,55   | 2,71            | 2,32            | 2,08             | 3,83            | 0,95            | 2,34                | 3,37                |                 | 0,04                  | 0,99              | 2,67              | 2,62            | 2,06          | 1,02             | 2,12            | 1,21            |
| -        | Đất công trình năng lượng  | DNL        | 4,07                | 0,01         | 0,66   | 0,54            | 0,71            | 0,01             | 0,26            | 0,83            | 0,01                | 0,01                | 0,07            | 0,02                  |                   | 0,20              | 0,33            | 0,06          | 0,02             | 0,13            | 0,22            |
| -        | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV        | 1,40                | 0,00         | 0,05   | 0,30            | 0,17            | 0,02             | 0,02            | 0,02            | 0,06                | 0,10                | 0,04            | 0,02                  | 0,02              | 0,01              | 0,26            | 0,04          | 0,06             | 0,02            | 0,19            |



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC (2011-2020) CỦA THỊ XÃ HOÀI NHON**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã         | Diện tích Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                         |                  |
|----------|--|------------|--|-------------------|-------------------------|------------------|
|          |  |            |  | Diện tích (ha)    | So sánh                 |                  |
|          |  |            |  |                   | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)        |
| (1)      | (2)  | (3)        | (4)  | (5)               | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100% |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>                               |            | <b>42.084,37</b>   | <b>42.086,75</b>  | <b>2,38</b>             | <b>100,01</b>    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>NNP</b> | <b>34.001,70</b>   | <b>34.839,10</b>  | <b>837,40</b>           | <b>102,46</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA        | 5.877,96   | 5.953,70          | 75,74                   | 101,29           |
| -        | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        | 5.438,16   | 5.514,68          | 76,52                   | 101,41           |
| -        | <i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>                                | LUK        | 439,80   | 439,01            | -0,79                   | 99,82            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm còn lại                                   | HNK        | 2.983,50   | 3.246,77          | 263,27                  | 108,82           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN        | 5.241,36   | 5.621,84          | 380,48                  | 107,26           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | RPH        | 7.694,00   | 6.366,73          | -1.327,27               | 82,75            |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất  | RSX        | 11.793,05  | 13.299,62         | 1.506,57                | 112,78           |
| -        | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | RSN        |  | 2.812,55          | 2.812,55                |                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS        | 252,06   | 290,69            | 38,63                   | 115,33           |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác   | NKH        | 159,77   | 59,73             | -100,04                 | 37,38            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>7.912,00</b>  | <b>6.880,74</b>   | <b>-1.031,26</b>        | <b>86,97</b>     |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | CQP        | 124,00   | 65,57             | -58,43                  | 52,88            |
| 2.2      | Đất an ninh  | CAN        | 5,54   | 2,90              | -2,64                   | 52,38            |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp  | SKN        | 251,30   | 233,12            | -18,18                  | 92,77            |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD        | 249,86   | 8,55              | -241,31                 | 3,42             |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 104,00   | 55,74             | -48,26                  | 53,60            |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 33,58  | 1,52              | -32,06                  | 4,53             |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 88,37  | 47,91             | -40,46                  | 54,21            |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 4.145,75   | 3.444,49          | -701,26                 | 83,08            |
| -        | <i>Đất giao thông</i>  | DGT        | 1.949,07   | 1.593,19          | -355,88                 | 81,74            |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>  | DTL        | 988,54   | 913,86            | -74,68                  | 92,45            |
| -        | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>   | DVH        | 11,38  | 11,30             | -0,08                   | 99,28            |
| -        | <i>Đất cơ sở y tế</i>  | DYT        | 22,31  | 21,61             | -0,70                   | 96,86            |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>                              | DGD        | 94,21  | 92,65             | -1,56                   | 98,34            |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>                              | DTT        | 61,58  | 33,87             | -27,71                  | 55,01            |
| -        | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                 | DNL        | 180,00   | 4,07              | -175,93                 | 2,26             |
| -        | <i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>                       | DBV        | 1,33   | 1,40              | 0,07                    | 105,26           |
| -        | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>                          | DDT        | 32,00  | 30,75             | -1,25                   | 96,10            |
| -        | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>                             | DRA        | 28,50  | 10,13             | -18,37                  | 35,55            |
| -        | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>  | TON        | 13,41  | 14,35             | 0,94                    | 107,05           |
| -        | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i> | NTD        | 746,00   | 708,20            | -37,80                  | 94,93            |
| -        | <i>Đất chợ</i>   | DCH        | 17,43  | 9,11              | -8,32                   | 52,28            |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng  | DSH        | 29,62  | 22,79             | -6,83                   | 76,95            |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 4,00   | 3,16              | -0,84                   | 79,00            |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn  | ONT        | 1.346,47   | 464,92            | -881,55                 | 34,53            |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị   | ODT        | 378,38   | 1.269,27          | 890,89                  | 335,45           |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 26,00  | 19,81             | -6,19                   | 76,20            |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 2,00   | 1,50              | -0,50                   | 74,85            |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng   | TIN        | 12,23  | 12,35             | 0,12                    | 100,99           |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 1.007,96   | 1.087,52          | 79,56                   | 107,89           |
| 2.2      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 102,93   | 139,63            | 36,70                   | 135,65           |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>  | <b>CSD</b> | <b>170,67</b>  | <b>366,90</b>     | <b>196,23</b>           | <b>214,98</b>    |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng  | BCS        | 164,95   | 364,75            | 199,80                  | 221,13           |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng   | DCS        | 5,73   | 2,15              | -3,58                   | 37,55            |

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
CỦA THỊ XÃ HOÀI NHƠN

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu   | Mã         | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) | Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng diện tích (ha)          | Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã |                 |                 |                  |                 |                 |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  |                 |                 |
|----------|--|------------|---------------------------------|---|------------------------------|--|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|---------------|------------------|-----------------|-----------------|
|          |  |            |                                 |   |                              | Phường Tam Quan                                  | Phường Bồng Sơn | Xã Hoài Sơn     | Xã Hoài Châu Bắc | Xã Hoài Châu    | Xã Hoài Phú     | Phường Tam Quan Bắc | Phường Tam Quan Nam | Phường Hoài Hào | Phường Hoài Thanh Tây | Phường Hoài Thanh | Phường Hoài Hương | Phường Hoài Tân | Xã Hoài Hải   | Phường Hoài Xuân | Xã Hoài Mỹ      | Phường Hoài Đức |
| (1)      | (2)  | (3)        | (4)                             | (5)   | (6) = (7) + (8) + ... + (23) | (7)  | (8)             | (9)             | (10)             | (11)            | (12)            | (13)                | (14)                | (15)            | (16)                  | (17)              | (18)              | (19)            | (20)          | (21)             | (22)            | (23)            |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>                               |            | <b>42.087</b>                   |   | <b>42.086,75</b>             | <b>721,73</b>                                    | <b>1.738,97</b> | <b>5.936,83</b> | <b>2.248,98</b>  | <b>2.260,14</b> | <b>4.051,22</b> | <b>758,73</b>       | <b>922,19</b>       | <b>3.763,50</b> | <b>1.453,59</b>       | <b>1.656,11</b>   | <b>1.073,57</b>   | <b>2.758,84</b> | <b>470,31</b> | <b>1.007,99</b>  | <b>4.892,17</b> | <b>6.371,87</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>NNP</b> | <b>33.550</b>                   | <b>-2.757,39</b>                                    | <b>30.792,61</b>             | <b>307,54</b>                                    | <b>714,12</b>   | <b>5.218,25</b> | <b>1.681,06</b>  | <b>1.778,19</b> | <b>3.597,46</b> | <b>218,63</b>       | <b>438,82</b>       | <b>3.057,29</b> | <b>587,33</b>         | <b>1.026,19</b>   | <b>468,19</b>     | <b>1.829,67</b> | <b>117,54</b> | <b>518,66</b>    | <b>3.686,99</b> | <b>5.546,68</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA        | 5.554                           | -508,76   | 5.045,24                     | 120,25   | 170,77          | 578,60          | 357,60           | 386,66          | 472,45          | 38,21               | 122,08              | 384,16          | 111,10                | 135,20            | 133,84            | 431,04          |               | 251,55           | 724,06          | 627,66          |
| -        | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>5.427</i>                    | <i>-767,12</i>                                      | <i>4.659,88</i>              | <i>112,12</i>                                    | <i>167,19</i>   | <i>565,41</i>   | <i>342,04</i>    | <i>372,53</i>   | <i>466,32</i>   | <i>30,20</i>        | <i>103,31</i>       | <i>356,05</i>   | <i>92,98</i>          | <i>105,67</i>     | <i>90,25</i>      | <i>369,85</i>   |               | <i>251,55</i>    | <i>638,20</i>   | <i>596,22</i>   |
| -        | <i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>                                | <i>LUK</i> |                                 | <i>385,35</i>                                       | <i>385,35</i>                | <i>8,13</i>                                      | <i>3,58</i>     | <i>13,20</i>    | <i>15,56</i>     | <i>14,13</i>    | <i>6,13</i>     | <i>8,00</i>         | <i>18,77</i>        | <i>28,11</i>    | <i>18,12</i>          | <i>29,53</i>      | <i>43,59</i>      | <i>61,19</i>    |               |                  | <i>85,86</i>    | <i>31,44</i>    |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm còn lại                                   | HNK        |                                 | 2.229,60  | 2.229,60                     | 36,06  | 57,01           | 231,20          | 201,69           | 165,44          | 139,66          | 10,82               | 23,34               | 358,45          | 112,67                | 201,56            | 45,81             | 178,70          | 1,70          | 75,57            | 138,71          | 251,20          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN        |                                 | 4.342,36  | 4.342,36                     | 122,67   | 142,62          | 497,93          | 222,24           | 232,20          | 226,42          | 50,32               | 211,47              | 427,99          | 162,56                | 511,72            | 171,29            | 432,40          | 11,25         | 149,98           | 340,58          | 428,73          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | RPH        | 6.272                           | 33,67   | 6.305,67                     |  | 298,85          | 1.364,75        | 140,80           | 93,20           | 1.842,12        | 82,43               | 37,32               | 443,08          | 47,48                 | 46,62             | 0,47              | 401,45          | 32,95         |                  | 674,61          | 799,57          |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng  | RDD        |                                 |   |                              |  |                 |                 |                  |                 |                 |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  |                 |                 |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất  | RSX        | 12.911                          | -433,28   | 12.477,72                    |  | 40,69           | 2.501,77        | 744,32           | 890,75          | 890,38          |                     |                     | 1.443,58        | 152,37                | 114,50            | 113,27            | 358,80          | 42,82         | 41,53            | 1.744,04        | 3.398,88        |
| -        | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> | <i>2.813</i>                    | <i>-75,63</i>                                       | <i>2.737,37</i>              |  |                 | <i>87,79</i>    | <i>14,83</i>     |                 | <i>4,19</i>     |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  | <i>594,21</i>   | <i>2.036,36</i> |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS        |                                 | 191,79  | 191,79                       | 28,56  |                 | 0,08            | 11,93            | 4,10            | 1,91            | 36,85               | 44,61               | 0,02            | 1,15                  |                   | 3,51              | 0,96            | 9,89          | 0,03             | 48,18           |                 |
| 1.8      | Đất làm muối   | LMU        |                                 |   |                              |  |                 |                 |                  |                 |                 |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  |                 |                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác   | NKH        |                                 | 200,22  | 200,22                       |  | 4,20            | 43,92           | 2,47             | 5,83            | 24,52           |                     |                     |                 | 16,60                 |                   | 26,32             | 18,93           |               |                  | 16,81           | 40,62           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>8.464</b>                    | <b>2.582,61</b>                                     | <b>11.046,61</b>             | <b>409,15</b>                                    | <b>1.024,85</b> | <b>718,43</b>   | <b>558,82</b>    | <b>471,51</b>   | <b>444,68</b>   | <b>530,49</b>       | <b>442,37</b>       | <b>699,39</b>   | <b>864,73</b>         | <b>629,43</b>     | <b>583,38</b>     | <b>922,45</b>   | <b>314,13</b> | <b>485,81</b>    | <b>1.151,34</b> | <b>795,64</b>   |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | CQP        | 119                             | -19,35  | 99,65                        |  |                 |                 |                  |                 |                 | 0,45                | 3,46                | 35,58           | 6,24                  | 0,44              | 0,20              | 47,87           | 2,41          |                  | 3,00            |                 |
| 2.2      | Đất an ninh  | CAN        | 7                               | -3,65   | 3,35                         | 0,07   | 1,76            | 0,10            | 0,06             | 0,08            | 0,07            | 0,12                | 0,07                | 0,18            | 0,10                  | 0,07              | 0,12              | 0,16            | 0,05          | 0,05             | 0,06            | 0,23            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp  | SKK        | 68                              | 0,00  | 68,00                        |  |                 |                 |                  |                 |                 |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  |                 | 68,00           |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp  | SKN        |                                 | 690,50  | 690,50                       | 13,85  | 93,13           | 36,22           |                  | 40,28           | 23,10           |                     |                     | 61,83           | 52,86                 | 68,45             | 39,68             | 182,87          |               |                  | 61,57           | 16,67           |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD        |                                 | 238,97  | 238,97                       | 0,95   | 17,39           | 2,70            | 16,81            | 0,28            | 0,20            | 17,36               | 11,28               | 0,32            | 3,46                  | 27,39             | 26,16             | 2,80            | 97,28         | 11,21            | 0,94            | 2,43            |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        |                                 | 518,99  | 518,99                       | 2,60   | 7,71            | 2,54            | 28,22            | 10,73           | 2,38            | 24,84               | 10,47               | 1,41            | 0,07                  | 0,43              | 1,76              | 6,81            | 0,60          | 11,28            | 402,42          | 0,93            |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                                 | 1,52  | 1,52                         |  |                 | 0,48            |                  |                 |                 |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  |                 | 1,04            |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                                 | 327,03  | 327,03                       |  | 12,93           | 112,66          | 35,34            | 0,24            | 11,31           |                     |                     | 25,93           | 68,04                 | 6,00              | 2,00              | 21,70           | 1,50          | 12,80            | 1,03            | 15,55           |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3.562                           | 1.112,35  | 4.674,35                     | 182,85   | 448,38          | 362,36          | 265,60           | 250,95          | 253,00          | 177,17              | 205,10              | 346,17          | 398,09                | 207,24            | 182,27            | 362,40          | 51,83         | 245,70           | 365,71          | 369,60          |
| -        | <i>Đất giao thông</i>  | <i>DGT</i> | <i>1.899</i>                    | <i>792,61</i>                                       | <i>2.691,61</i>              | <i>140,76</i>                                    | <i>258,07</i>   | <i>198,54</i>   | <i>161,68</i>    | <i>125,25</i>   | <i>121,22</i>   | <i>121,15</i>       | <i>136,91</i>       | <i>164,30</i>   | <i>270,21</i>         | <i>131,46</i>     | <i>120,22</i>     | <i>188,08</i>   | <i>34,50</i>  | <i>166,44</i>    | <i>188,23</i>   | <i>164,62</i>   |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>  | <i>DTL</i> |                                 | <i>912,82</i>                                       | <i>912,82</i>                | <i>10,73</i>                                     | <i>56,45</i>    | <i>112,57</i>   | <i>34,20</i>     | <i>55,52</i>    | <i>93,08</i>    | <i>14,96</i>        | <i>13,62</i>        | <i>64,46</i>    | <i>34,65</i>          | <i>26,01</i>      | <i>30,56</i>      | <i>96,34</i>    | <i>1,06</i>   | <i>40,96</i>     | <i>91,93</i>    | <i>135,71</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>   | <i>DVH</i> | <i>71</i>                       | <i>-60,38</i>                                       | <i>10,62</i>                 | <i>0,23</i>                                      | <i>4,72</i>     | <i>0,56</i>     | <i>0,56</i>      | <i>0,36</i>     | <i>1,10</i>     |                     |                     | <i>0,16</i>     |                       | <i>0,38</i>       |                   | <i>0,72</i>     | <i>1,86</i>   |                  | <i>0,54</i>     |                 |
| -        | <i>Đất cơ sở y tế</i>  | <i>DYT</i> | <i>28</i>                       | <i>8,41</i>   | <i>36,41</i>                 | <i>2,35</i>                                      | <i>4,96</i>     | <i>0,09</i>     | <i>0,43</i>      | <i>0,21</i>     | <i>0,20</i>     | <i>0,12</i>         | <i>1,60</i>         | <i>3,87</i>     | <i>21,38</i>          | <i>0,07</i>       | <i>0,30</i>       | <i>0,12</i>     | <i>0,14</i>   | <i>0,11</i>      | <i>0,34</i>     | <i>0,13</i>     |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>                              | <i>DGD</i> | <i>130</i>                      | <i>-26,57</i>                                       | <i>103,43</i>                | <i>5,77</i>                                      | <i>13,71</i>    | <i>5,29</i>     | <i>8,04</i>      | <i>2,64</i>     | <i>3,68</i>     | <i>5,32</i>         | <i>4,90</i>         | <i>4,91</i>     | <i>6,45</i>           | <i>6,12</i>       | <i>8,99</i>       | <i>12,27</i>    | <i>2,08</i>   | <i>3,33</i>      | <i>5,26</i>     | <i>4,68</i>     |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>                              | <i>DTT</i> | <i>70</i>                       | <i>-21,83</i>                                       | <i>48,17</i>                 | <i>3,32</i>                                      | <i>3,40</i>     | <i>2,77</i>     | <i>2,07</i>      | <i>3,83</i>     | <i>0,93</i>     | <i>2,30</i>         | <i>1,89</i>         | <i>1,06</i>     | <i>10,19</i>          | <i>1,40</i>       | <i>2,89</i>       | <i>2,59</i>     | <i>1,94</i>   | <i>2,35</i>      | <i>4,09</i>     | <i>1,18</i>     |
| -        | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                 | <i>DNL</i> | <i>226</i>                      | <i>-166,34</i>                                      | <i>59,66</i>                 | <i>0,57</i>                                      | <i>54,75</i>    | <i>0,94</i>     | <i>0,01</i>      | <i>0,36</i>     | <i>0,98</i>     | <i>0,01</i>         | <i>0,01</i>         | <i>0,08</i>     | <i>0,37</i>           |                   | <i>0,28</i>       | <i>0,49</i>     | <i>0,04</i>   | <i>0,02</i>      | <i>0,54</i>     | <i>0,22</i>     |
| -        | <i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>                       | <i>DBV</i> | <i>1</i>                        | <i>0,29</i>   | <i>1,29</i>                  | <i>0,04</i>                                      | <i>0,26</i>     | <i>0,17</i>     | <i>0,02</i>      | <i>0,02</i>     | <i>0,02</i>     | <i>0,02</i>         | <i>0,10</i>         | <i>0,04</i>     | <i>0,01</i>           | <i>0,02</i>       |                   | <i>0,26</i>     | <i>0,04</i>   | <i>0,06</i>      | <i>0,02</i>     | <i>0,19</i>     |
| -        | <i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>                          | <i>DKG</i> |                                 |   |                              |  |                 |                 |                  |                 |                 |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  |                 |                 |
| -        | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>                          | <i>DDT</i> | <i>43</i>                       | <i>-6,29</i>  | <i>36,71</i>                 | <i>0,02</i>                                      | <i>0,30</i>     | <i>2,22</i>     | <i>6,96</i>      | <i>2,53</i>     |                 |                     | <i>2,27</i>         | <i>1,55</i>     | <i>4,49</i>           | <i>6,90</i>       | <i>0,21</i>       | <i>0,22</i>     |               |                  | <i>8,36</i>     | <i>0,69</i>     |
| -        | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>                             | <i>DRA</i> | <i>52</i>                       | <i>-6,62</i>  | <i>45,38</i>                 |  | <i>13,69</i>    | <i>16,73</i>    | <i>0,02</i>      | <i>5,42</i>     | <i>0,43</i>     |                     |                     | <i>5,50</i>     | <i>2,57</i>           | <i>0,55</i>       |                   |                 |               |                  | <i>0,46</i>     |                 |
| -        | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>  | <i>TON</i> |                                 | <i>14,09</i>  | <i>14,09</i>                 | <i>1,87</i>                                      | <i>1,75</i>     | <i>1,60</i>     | <i>1,31</i>      |                 |                 | <i>0,30</i>         | <i>0,19</i>         | <i>0,82</i>     | <i>0,43</i>           | <i>1,01</i>       | <i>0,39</i>       | <i>1,89</i>     | <i>0,13</i>   | <i>0,60</i>      | <i>1,03</i>     | <i>0,76</i>     |
| -        | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i> | <i>NTD</i> |                                 | <i>691,18</i>                                       | <i>691,18</i>                | <i>14,38</i>                                     | <i>30,72</i>    | <i>19,07</i>    | <i>49,97</i>     | <i>54,79</i>    | <i>31,77</i>    | <i>28,12</i>        | <i>43,34</i>        | <i>98,95</i>    | <i>44,21</i>          | <i>32,87</i>      | <i>17,53</i>      | <i>59,46</i>    | <i>10,77</i>  | <i>29,28</i>     | <i>64,73</i>    | <i>61,23</i>    |
| -        | <i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>                             | <i>DKH</i> |                                 |   |                              |  |                 |                 |                  |                 |                 |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  |                 |                 |
| -        | <i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>                               | <i>DXH</i> |                                 |   |                              |  |                 |                 |                  |                 |                 |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  |                 |                 |
| -        | <i>Đất chợ</i>   | <i>DCH</i> |                                 | <i>23,00</i>  | <i>23,00</i>                 | <i>2,81</i>                                      | <i>5,60</i>     | <i>2,38</i>     | <i>0,34</i>      | <i>0,38</i>     | <i>0,34</i>     | <i>3,78</i>         | <i>0,28</i>         | <i>0,48</i>     | <i>3,14</i>           | <i>0,83</i>       | <i>0,52</i>       | <i>0,68</i>     | <i>0,40</i>   | <i>0,69</i>      | <i>0,17</i>     | <i>0,19</i>     |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh  | DDL        |                                 |   |                              |  |                 |                 |                  |                 |                 |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |               |                  |                 |                 |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng  | DSH        |                                 | 27,40   | 27,40                        | 0,83   | 2,59            | 1,71            | 2,15             | 1,86            | 2,37            | 1,13                | 0,57                | 3,41            | 1,22                  | 2,19              | 1,84              | 2,33            | 0,48          | 0,46             | 1,33            | 0,93            |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        |                                 | 147,51  | 147,51                       | 6,28   | 13,66           | 0,66            | 2,15             | 1,86            | 2,37            | 2,04                | 16,99               | 0,11            | 38,39                 | 7,27              | 3,44              | 34,28           | 0,43          | 16,08            | 0,20            | 5,52            |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn  | ONT        |                                 | 782,82  | 782,82                       |  |                 | 124,59          | 156,05           | 136,73          | 106,09          |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 | 85,49         |                  |                 | 173,88          |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị   | ODT        |                                 | 2.262,65  | 2.262,65                     | 177,75   | 330,37          |                 |                  |                 |                 | 193,39              | 160,35              | 178,97          | 254,03                | 274,56            | 204,65            | 231,31          |               | 99,47            |                 | 157,82          |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        |                                 | 18,45   | 18,45                        | 0,18   | 6,76            | 0,50            | 0,93             | 0,60            | 0,72            | 0,30                | 0,37                | 0,30            | 0,69                  | 0,6               |                   |                 |               |                  |                 |                 |

| STT | Chỉ tiêu   | Mã  | Diện tích cấp tỉnh phân bố (ha) | Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng diện tích (ha)          | Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
|-----|--|-----|---------------------------------|---|------------------------------|--|-----------------|-------------|------------------|--------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------|------------|-----------------|
|     |  |     |                                 |   |                              | Phường Tam Quan                                  | Phường Bồng Sơn | Xã Hoài Sơn | Xã Hoài Châu Bắc | Xã Hoài Châu | Xã Hoài Phú | Phường Tam Quan Bắc | Phường Tam Quan Nam | Phường Hoài Hảo | Phường Hoài Thanh Tây | Phường Hoài Thanh | Phường Hoài Hương | Phường Hoài Tân | Xã Hoài Hải | Phường Hoài Xuân | Xã Hoài Mỹ | Phường Hoài Đức |
| (1) | (2)  | (3) | (4)                             | (5)   | (6) = (7) + (8) + ... + (23) | (7)  | (8)             | (9)         | (10)             | (11)         | (12)        | (13)                | (14)                | (15)            | (16)                  | (17)              | (18)              | (19)            | (20)        | (21)             | (22)       | (23)            |
| 5   | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN |                                 | 18.783,39   | 18.783,39                    |  | 339,54          | 3.866,52    | 885,13           | 983,95       | 2.732,50    | 82,43               | 37,32               | 1.886,66        | 199,84                | 161,12            | 113,74            | 760,25          | 75,77       | 41,53            | 2.418,65   | 4.198,45        |
| 6   | Khu du lịch  | KDL |                                 | 36,71   | 36,71                        | 0,02   | 0,30            | 2,22        | 6,96             | 2,53         |             |                     | 2,27                | 1,55            | 4,49                  | 6,90              | 0,21              | 0,22            |             |                  | 8,36       | 0,69            |
| 7   | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học                          | KBT |                                 |   |                              |  |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             |                  |            |                 |
| 8   | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)        | KPC |                                 | 758,50  | 758,50                       | 13,85  | 93,13           | 36,22       |                  | 40,28        | 23,10       |                     |                     | 61,83           | 52,86                 | 68,45             | 39,68             | 182,87          |             |                  | 61,57      | 84,67           |
| 9   | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)                              | DTC |                                 | 823,59  | 823,59                       | 27,99  | 70,62           |             |                  |              |             | 24,23               | 75,54               |                 | 198,69                | 163,41            | 41,84             | 125,29          |             | 55,97            |            | 40,01           |
| 10  | Khu thương mại - dịch vụ   | KTM |                                 | 238,97  | 238,97                       | 0,95   | 17,39           | 2,70        | 16,81            | 0,28         | 0,20        | 17,36               | 11,28               | 0,32            | 3,46                  | 27,39             | 26,16             | 2,80            | 97,28       | 11,21            | 0,94       | 2,43            |
| 11  | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                                    | KDV |                                 | 610,91  | 610,91                       |  | 70,45           | 20,40       |                  |              |             | 9,74                | 68,88               |                 | 101,73                | 119,53            | 29,34             | 111,63          |             | 55,97            |            | 23,24           |
| 12  | Khu dân cư nông thôn   | DNT |                                 | #REF!   | #REF!                        | #REF!  | #REF!           | #REF!       | #REF!            | #REF!        | #REF!       | #REF!               | #REF!               | #REF!           | #REF!                 | #REF!             | #REF!             | #REF!           | #REF!       | #REF!            | #REF!      | #REF!           |
| 13  | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn                 | KON |                                 | 1.229,70  | 1.229,70                     |  |                 | 127,12      | 184,28           | 147,45       | 108,47      |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |             | 86,09            | 576,30     |                 |



| STT      | Chi tiêu sử dụng đất   | Mã                 | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã |                 |             |                  |              |             |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |              |                  |             |                 |
|----------|--|--------------------|---------------------|--|-----------------|-------------|------------------|--------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|--------------|------------------|-------------|-----------------|
|          |  |                    |                     | Phường Tam Quan                                  | Phường Bồng Sơn | Xã Hoài Sơn | Xã Hoài Châu Bắc | Xã Hoài Châu | Xã Hoài Phú | Phường Tam Quan Bắc | Phường Tam Quan Nam | Phường Hoài Hảo | Phường Hoài Thanh Tây | Phường Hoài Thanh | Phường Hoài Hương | Phường Hoài Tân | Xã Hoài Hải  | Phường Hoài Xuân | Xã Hoài Mỹ  | Phường Hoài Đức |
| (1)      | (2)  | (3)                | (4)=(5)+...+(21)    | (5)  | (6)             | (7)         | (8)              | (9)          | (10)        | (11)                | (12)                | (13)            | (14)                  | (15)              | (16)              | (17)            | (18)         | (19)             | (20)        | (21)            |
| 2.9      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a)         | 42,22               |  | 3,07            | 6,16        |                  |              | 8,85        |                     |                     |                 |                       | 2,00              |                   |                 |              |                  | 14,46       | 7,68            |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN/NKR (a)</i> | <i>0,01</i>         |  |                 |             |                  |              | <i>0,01</i> |                     |                     |                 |                       |                   |                   |                 |              |                  |             |                 |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b>     | <b>187,39</b>       | <b>10,89</b>                                     | <b>9,85</b>     | <b>3,21</b> | <b>6,79</b>      | <b>6,35</b>  | <b>1,89</b> | <b>15,19</b>        | <b>3,71</b>         | <b>4,95</b>     | <b>50,29</b>          | <b>27,36</b>      | <b>13,78</b>      | <b>7,31</b>     | <b>10,17</b> | <b>3,16</b>      | <b>8,41</b> | <b>4,09</b>     |







**DIỆN TÍCH. CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA THỊ XÃ HOÀI NHƠN**

| STT      | Loại đất   | Mã         | QH2030           |                | Đất khu công nghệ cao |                | Đất khu kinh tế |                  | Đất đô thị |                | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) |                | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) |                | Khu du lịch |                | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |                | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) |                | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) |                | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ |                | Khu thương mại - dịch vụ |                | Khu dân cư nông thôn |                 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn |                |            |
|----------|--|------------|------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------|------------------|------------|----------------|--|----------------|--|----------------|-------------|----------------|---|----------------|---|----------------|---|----------------|-----------------------------------|----------------|--------------------------|----------------|----------------------|-----------------|--|----------------|------------|
|          |  |            | Diện tích (ha)   | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)            | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)      | Diện tích (ha)   | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)   | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)   | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)  | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)                                  | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)  | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)                              | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)                        | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)               | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)           | Diện tích (ha)  | Cơ cấu (%)   | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT</b>  |            | <b>42.086,75</b> |                |                       |                |                 | <b>22.227,10</b> | 100,00     | 9.002,24       | 100,00   | 18.783,39      | 100,00   | <b>36,71</b>   | 100,00      |                |   | 758,50         | 100,00  | 823,59         | 100,00                                  | 610,91         | 100,00                            | <b>238,97</b>  | 100,00                   | 8.923,64       | 100,00               | <b>1.229,70</b> | 100,00   |                |            |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>NNP</b> | <b>30.792,61</b> |                |                       |                |                 | <b>14.713,12</b> | 66,19      | 9.002,24       | 100,00   | 18.783,39      | 100,00   |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 5.183,63       | 58,09                |                 |  |                |            |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |                  |                |                       |                |                 |                  |            |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA        | 5.045,24         |                |                       |                |                 | 2.525,87         | 11,36      |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 2.751,00       | 30,83                |                 |  |                |            |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        | 4.659,88         |                |                       |                |                 | 2.275,40         | 10,24      | 4.659,88       | 51,76  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 2.595,45       | 29,09                |                 |  |                |            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 2.229,60         |                |                       |                |                 | 250,46           | 1,13       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 493,45         | 5,53                 |                 |  |                |            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN        | 4.342,36         |                |                       |                |                 | 1.351,19         | 6,08       | 4.342,36       | 48,24  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 1.840,95       | 20,63                |                 |  |                |            |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | RPH        | 6.305,67         |                |                       |                |                 | 2.811,76         | 12,65      |                |  | 6.305,67       | 33,57  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng  | RDD        |                  |                |                       |                |                 | 2.157,24         | 9,71       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất  | RSX        | 12.477,72        |                |                       |                |                 |                  |            |                |  | 12.477,72      | 66,43  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | RSN        | 2.737,37         |                |                       |                |                 | 5.663,62         | 25,48      |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS        | 191,79           |                |                       |                |                 | 2.036,36         | 9,16       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 97,76          | 1,10                 |                 |  |                |            |
| 1.8      | Đất làm muối   | LMU        |                  |                |                       |                |                 | 3.081,75         | 13,86      |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác   | NKH        | 200,22           |                |                       |                |                 | 115,69           | 0,52       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 0,47           | 0,01                 |                 |  |                |            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>11.046,61</b> |                |                       |                |                 | <b>7.387,69</b>  | 33,24      |                |  |                |  | <b>36,71</b>   | 100,00      |                |   | 758,50         | 100,00  | 823,59         | 100,00                                  | 610,91         | 100,00                            | <b>238,97</b>  | 100,00                   | 3.621,64       | 40,58                | <b>1.229,70</b> | 100,00   |                |            |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |                  |                |                       |                |                 |                  |            |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | CQP        | 99,65            |                |                       |                |                 | 94,24            | 0,42       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| 2.2      | Đất an ninh  | CAN        | 3,35             |                |                       |                |                 | 2,93             | 0,01       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 0,07                                    | 0,01           |                                   |                |                          | 0,42           | 0,00                 |                 |  |                |            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp  | SKK        | 68,00            |                |                       |                |                 | 68,00            | 0,31       |                |  |                |  |                |             |                |   | 68,00          | 8,97  |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp  | SKN        | 690,50           |                |                       |                |                 | 529,34           | 2,38       |                |  |                |  |                |             |                |   | 690,50         | 91,03   |                |   |                |                                   |                |                          | 161,16         | 1,81                 |                 |  |                |            |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD        | 238,97           |                |                       |                |                 | 120,75           | 0,54       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   | 26,82          | 3,26                                    | 19,43          | 3,18                              | 238,97         | 100,00                   | 118,22         | 1,32                 |                 |  |                |            |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 518,99           |                |                       |                |                 | 68,31            | 0,31       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   | 0,24           | 0,03                                    |                |                                   |                |                          | 446,90         | 5,01                 | 446,88          | 36,34  |                |            |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 1,52             |                |                       |                |                 | 1,04             | 0,00       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 0,48           | 0,01                 |                 |  |                |            |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 327,03           |                |                       |                |                 | 164,95           | 0,74       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 20,40                                   | 3,34           |                                   |                |                          | 42,47          | 0,48                 |                 |  |                |            |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 4.674,35         |                |                       |                |                 | 3.124,96         | 14,06      |                |  |                |  | 36,71          | 100,00      |                |   |                |   | 234,68         | 28,49                                   | 152,26         | 24,92                             |                |                          | 1.515,68       | 16,98                |                 |  |                |            |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |                  |                |                       |                |                 |                  |            |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| -        | Đất giao thông   | DGT        | 2.691,61         |                |                       |                |                 | 1.862,21         | 8,38       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 210,37                                  | 25,54          | 136,11                            | 22,28          |                          |                | 813,47               | 9,12            |  |                |            |
| -        | Đất thủy lợi   | DTL        | 912,82           |                |                       |                |                 | 524,45           | 2,36       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 0,74                                    | 0,09           | 0,74                              | 0,12           |                          |                | 381,26               | 4,27            |  |                |            |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH        | 10,62            |                |                       |                |                 | 8,45             | 0,04       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 2,18           | 0,02                 |                 |  |                |            |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế  | DYT        | 36,41            |                |                       |                |                 | 35,01            | 0,16       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 1,40           | 0,02                 |                 |  |                |            |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD        | 103,43           |                |                       |                |                 | 76,44            | 0,34       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 9,95                                    | 1,21           | 5,56                              | 0,91           |                          |                | 26,98                | 0,30            |  |                |            |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT        | 48,17            |                |                       |                |                 | 32,56            | 0,15       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 9,96                                    | 1,21           | 7,87                              | 1,29           |                          |                | 15,61                | 0,17            |  |                |            |
| -        | Đất công trình năng lượng  | DNL        | 59,66            |                |                       |                |                 | 56,80            | 0,26       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 2,86           | 0,03                 |                 |  |                |            |
| -        | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV        | 1,29             |                |                       |                |                 | 1,00             | 0,00       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 0,29           | 0,00                 |                 |  |                |            |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG        |                  |                |                       |                |                 |                  |            |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 36,71            |                |                       |                |                 | 16,65            | 0,07       |                |  |                |  | 36,71          | 100,00      |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 20,06          | 0,22                 |                 |  |                |            |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 45,38            |                |                       |                |                 | 22,31            | 0,10       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 0,31                                    | 0,04           |                                   |                |                          | 1,08           | 0,01                 |                 |  |                |            |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo   | TON        | 14,09            |                |                       |                |                 | 10,01            | 0,05       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 0,57                                    | 0,07           | 0,57                              | 0,09           |                          |                | 4,08                 | 0,05            |  |                |            |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD        | 691,18           |                |                       |                |                 | 460,07           | 2,07       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 252,62         | 2,83                 |                 |  |                |            |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                            | DKH        |                  |                |                       |                |                 |                  |            |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| -        | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH        |                  |                |                       |                |                 |                  |            |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| -        | Đất chợ  | DCH        | 23,00            |                |                       |                |                 | 19,00            | 0,09       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 1,37                                    | 0,17           |                                   |                |                          | 4,00           | 0,04                 |                 |  |                |            |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh  | DDL        |                  |                |                       |                |                 |                  |            |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng  | DSH        | 27,40            |                |                       |                |                 | 17,49            | 0,08       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 0,29                                    | 0,04           | 0,16                              | 0,03           |                          | 9,90           | 0,11                 |                 |  |                |            |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 147,51           |                |                       |                |                 | 144,06           | 0,65       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 114,23                                  | 13,87          | 80,80                             | 13,23          |                          | 3,44           | 0,04                 |                 |  |                |            |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn  | ONT        | 782,82           |                |                       |                |                 |                  |            |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 779,63         | 8,74                 | 782,82          | 63,66  |                |            |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị   | ODT        | 2.262,65         |                |                       |                |                 | 2.262,65         | 10,18      |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 374,22                                  | 45,44          | 269,48                            | 44,11          |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 18,45            |                |                       |                |                 | 15,12            | 0,07       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 3,33           | 0,04                 |                 |  |                |            |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 1,13             |                |                       |                |                 | 1,13             | 0,01       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        |                  |                |                       |                |                 |                  |            |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| 2.18     | Đất tín ngưỡng   | TIN        | 11,05            |                |                       |                |                 | 5,56             | 0,03       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 5,71           | 0,06                 |                 |  |                |            |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | TON        | 1.057,10         |                |                       |                |                 | 716,77           | 3,22       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 68,13                                   | 8,27           | 67,30                             | 11,02          |                          | 353,35         | 3,96                 |                 |  |                |            |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 116,15           |                |                       |                |                 | 46,61            | 0,21       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                | 4,98                                    | 0,60           | 1,00                              | 0,16           |                          | 74,51          | 0,83                 |                 |  |                |            |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác   | PNK        |                  |                |                       |                |                 |                  |            |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          |                |                      |                 |  |                |            |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>  | <b>CSD</b> | <b>247,53</b>    |                |                       |                |                 | <b>126,39</b>    | 0,57       |                |  |                |  |                |             |                |   |                |   |                |   |                |                                   |                |                          | 118,37         | 1,33                 |                 |  |                |            |

